ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

VŨ ĐỨC CƯỜNG

PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG Ở KHU VỰC VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN – TỈNH ĐỒNG NAI

Chuyên ngành: Du lịch học
Mã số: Chương trình thí điểm

LUẬN VĂN THẠC SĨ DU LỊCH

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Vũ Tuấn Cảnh

Hà Nội - 2014

Phát triển du lịch cộng đồng ở khu vực VQG Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai.

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT 4
DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, MÔ HÌNH 5
PHẦN MỞ ĐẦU 6
1. Lý do chọn đề tài 6
2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu 6
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 7
4. Lịch sử nghiên cứu của đề tài 7
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn 10
6. Phương pháp nghiên cứu 11
7. Bố cục của đề tài 11
PHẦN NỘI DUNG 12
Chương 1. CƠ SỞ LÍ LUẬN VỀ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG 12
1.1. Một số khái niệm cơ bản 12
1.1.1. Khái niệm cộng đồng 12
1.1.2. Khái niệm du lịch 13
1.1.3. Khái niệm du lịch cộng đồng 14
1.2. Đặc điểm và nguyên tắc của du lịch cộng đồng 15
1.2.1. Đặc điểm của du lịch cộng đồng 15
1.2.2. Các nguyên tắc phát triển du lịch cộng đồng 19
1.3. Các điều kiện để hình thành và phát triển du lịch cộng đồng 20
1.4. Vai trò của du lịch cộng đồng đối với sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường 21
1.4.1.Vai trò của du lịch cộng đồng đối với phát triển kinh tế 21
1.4.2.Vai trò của du lịch cộng đồng đối với sự phát triển xã hội 22
1.4.3.Vai trò của du lịch cộng đồng đối với bảo vệ môi trường 22
1.5. Bài học kinh nghiệm phát triển du lịch cộng đồng trên thế giới và tại Việt Nam 22
1.5.1. Trên thế giới 22

1.5.2. Tại Việt Nam 26
1.5.3. Bài học kinh nghiệm 30
Tiểu kết chương 1 30
Chương 2. TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VÀ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG KHU VỰC VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN, TỈNH ĐỒNG NAI 32
2.1 Khái quát về đặc điểm tự nhiên, dân cư kinh tế xã hội khu vực VQG Cát Tiên – Đồng Nai 32
2.1.1 Đặc điểm tự nhiên 32
2.1.2. Đặc điểm dân cư và kinh tế xã hội 41
2.2. Tiềm năng của các nguồn TNDL khu vực VQG Cát Tiên 46
2.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên 46
2.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn 48
2.2.3. Các loại hình du lịch tiêu biểu tại VQG Cát Tiên 50
2.2.4. Các tuyến du lịch tiêu biểu 51
2.3. Thực trạng du lịch và du lịch cộng đồng tại khu vực VQG Cát Tiên 56
2.3.1. Thực trạng du lịch khu vực VQG Cát Tiên 56
2.3.2. Thực trạng du lịch cộng đồng tại khu vực VQG Cát Tiên 77
2.3.3. Đánh giá chung về sự phát triển du lịch cộng đồng khu vực VQG Cát Tiên .88
Tiểu kết chương 2 92
Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI KHU VỰC VQG CÁT TIÊN 93
3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển 93
3.1.1. Quan điểm phát triển 93
3.1.2. Mục tiêu phát triển 93
3.1.3. Định hướng phát triển 95
3.2. Những giải pháp phát triển du lịch cộng đồng ở khu vực VQG Cát Tiên 95
3.2.1. Giải pháp phát triển cộng đồng gắn với VQG Cát Tiên 95
3.2.2. Các giải pháp thu hút cộng đồng tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch 97
3.2.3. Đào tạo chuyên môn nghiệp vụ du lịch cho cộng đồng 101
3.2.4. Giải pháp về sản phẩm du lịch cộng đồng 103
3.2.5. Huy động vốn để xây dựng CSVCKT du lịch 104
3.2.6. Ban hành cơ chế chính sách cho hoạt động DLCĐ 105

3.2.7. Tổ chức quản lý và bảo tồn tài nguyên nhằm phát triển DLCĐ 106
3.3. Kiến nghị 107
3.3.1. Đối với UBND huyện Tân Phú và tỉnh Đồng Nai 107
3.3.2. Đối với Ban quản lý VQG Cát Tiên 108
3.3.3. Đối với các công ty lữ hành 109
3.3.4. Đối với người dân địa phương 109
Tiểu kết chương 3 110
KẾT LUẬN 111
TÀI LIỆU THAM KHẢO 114
PHỤ LỤC 118

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Cộng đồng địa phương	: CĐĐP
Cơ sở hạ tầng	: CSHT
Cơ sở vật chất kỹ thuật	: CSVCKT
Du lịch cộng đồng	: DLCĐ
Du lịch sinh thái	: DLST
Đa dạng sinh học	: ĐDSH
Liên minh châu Âu	: EU
Giáo dục môi trường	: GDMT
Hà Nội	: HN
Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới	: IUCN
Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản	: JICA
Nhà xuất bản	: Nxb
Tài nguyên du lịch	: TNDL
Thành phố Hồ Chí Minh	: TP.HCM
Ủy ban nhân dân	: UBND
Tổ chức Văn hóa Khoa học và Giáo dục của Liên Hiệp Quốc	: UNESCO
Vườn quốc gia	: VQG
Quỹ bảo tồn động vật hoang dã	: WWW

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, MÔ HÌNH

Stt	Danh mục	Tên	Trang
1	Bảng 2.1	Đặc điểm khí hậu VQG Nam Cát Tiên	35
2	Bảng 2.2	Dân số của các xã sống ven VQG Cát Tiên	41
3	Bảng 2.3	Thông tin về các xã trong vùng dự án	42
4	Bảng 2.4	Dân số các thôn liên quan đến các hoạt động của VQG Cát Tiên	42
5	Bảng 2.5	Thu nhập và tỉ lệ đói nghèo	45
6	Bảng 2.6	Số lượng khách du lịch đến VQG 2000 - 2012	57
7	Bảng 2.7	Doanh thu du lịch của VQG từ năm 2006 – 2012	59
8	Biểu đồ 2.1	Tỉ lệ khách quốc tế và khách nội địa	58
9	Biểu đồ 2.2	Doanh thu du lịch VQG từ năm 2005 – 2012	60
10	Biểu đồ 2.3	Nhận thức cộng đồng địa phương về DLCĐ	83
11	Biểu đồ 2.4	Cơ cấu hoạt động du lịch của CĐĐP tại VQG	84
12	Hình 1.1	Mô hình phát triển DLCĐ tại VQG Gunung Halimun	25
13	Hình 2.1	Bản đồ ranh giới VQG Cát Tiên	32
14	Hình 2.2	Bản đồ tuyến điểm du lịch tại VQG Cát Tiên	56
15	Hình 2.3	Minh hoạ CSVCKT hiện nay của VQG Cát Tiên	63

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, Du lịch đã có bước phát triển ấn tượng, chứng minh được sự đóng góp ngày càng quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội cho mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ. Song sự phát triển du lịch thiếu kiểm soát không được sự hưởng ứng của CĐĐP đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến cảnh quan, môi trường và giá trị văn hóa bản địa.

Năm 1978 khu rừng nhiệt đới ẩm Cát Tiên có giá trị đa dạng sinh học cao đã được chính phủ thành lập rừng cấm Nam Cát Tiên với diện tích 38.100 ha thuộc tỉnh Đồng Nai. Năm 1992 và sau đó là năm 1998 chính phủ thành lập VQG Cát tiên gồm 3 khu vực: khu Nam Cát Tiên thuộc tỉnh Đồng Nai, khu Cát Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng, khu Tây Cát Tiên thuộc tỉnh Bình Phước với diện tích VQG lên tới 73.878 ha. Năm 2001 VQG Cát Tiên đã được tổ chức Giáo dục, khoa học, văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận là khu dự trữ sinh quyển thứ 411 của Thế Giới, như là một mắt xích quan trọng trong hệ thống khu dự trữ sinh quyển toàn cầu. Điều đó đã tạo ra nhiều cơ hội và không ít thách thức cho sự phát triển du lịch ở khu vực VQG trước nạn phá rừng và săn bắn động vật quý hiếm bởi chính CĐĐP. Với lý do trên, tôi chọn đề tài nghiên cứu "Phát triển du lịch cộng đồng ở khu vực VQG Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai làm đề tài luận văn của mình.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu: Luận văn đóng góp thêm về cơ sở lý luận và thực tiễn trong phát triển DLCĐ tại Việt Nam. Đánh giá thực trạng hoạt động DLCĐ tại các xã thuộc vùng đệm VQG Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai. Đề xuất một số giải pháp phù hợp với thực tế địa phương nhằm nâng cao hiệu quả và tính bền vững trong hoạt động DLCĐ, biến DLCĐ thành công cụ đắc lực trong phát triển

kinh tế địa phương góp phần bảo vệ tài nguyên VQG và phát huy văn hóa bản địa.

Nhiệm vụ: Để đạt được mục tiêu trên, đề tài đặt ra những nhiệm vụ sau.

- Tổng hợp cơ sở lý thuyết và một số mô hình về DLCĐ trong và ngoài nước. Khảo sát đánh giá về TNDL tự nhiên và nhân văn trong khu vực.
- Khảo sát, thu thập thông tin về cư dân các xã liền kề VQG.
- Khảo sát bảng hỏi về nhận thức, thái độ và hoạt động của cư dân tham gia hoạt động DLCĐ.
- Đề xuất, định hướng và giải pháp phát triển DLCĐ trên quan điểm bền vững ở khu vực VQG Cát Tiên.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: TNDL tự nhiên và nhân văn của khu vực VQG Cát Tiên; đặc điểm dân cư, kinh tế xã hội và hoạt động du lịch của cộng đồng dân cư ở vùng đệm VQG Cát Tiên

- Phạm vi nghiên cứu đề tài thuộc ranh giới VQG Cát Tiên và vùng đệm thuộc các xã Tà Lài, Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cách thành phố Biên Hòa khoảng 120 km, và cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 150 km.

4. Lịch sử nghiên cứu của đề tài

4.1. Trên thế giới

Đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến DLCĐ của các tác giả: Tiêu biểu là công trình của G. Cazes, R. Lanquar, Y. Raynouard trong *Quy hoach du lịch.* Đây được xem là một trong những tài liệu cung cấp những kiến thức cơ bản và khái quát về quy hoạch du lịch, được sử dụng rất nhiều tại nước ta từ những năm 2000. Bên cạnh đó, những công trình nghiên cứu về DLCĐ trên thế giới ngày càng xuất hiện nhiều với góc nhìn du lịch ở những khía cạnh khác nhau, chẳng hạn như Peter E. Murphy (1986) với *Tourism: A community Approach*, Routledge. Tác giả cung cấp một góc nhìn mới hơn về

du lịch với phương pháp tiếp cận về sinh thái và cộng đồng, khuyến khích những sáng kiến nhằm gia tăng lợi ích trên nhiều lĩnh vực cho người dân với việc xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng dựa trên nguồn tài nguyên vốn có của địa phương. Philip L.Pearce (1997), *Tourism Community Relationships*, Emerald Group Publishing đã kết hợp nhiều phương pháp trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, tâm lý nhằm nghiên cứu những khía cạnh mới của du lịch và nhất là làm sao cho CĐĐP hiểu và hành động về du lịch. Du lịch được nghiên cứu ở các vùng nông thôn của tác giả L. Roberts, Derek Hall (2001) với *Rural Tourism and Recreation: Principles to Practice* (CABI). Một nghiên cứu của tác giả Derek Hall (2003) với *Tourism and Sustainable Community Development*, Routledge nhấn mạnh vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững kinh tế và văn hóa. Sue Beeton (2006) với *Community Development Through Tourism*, Landlinks Press cho rằng phát triển DLCĐ cần phải lập một kế hoạch đúng đắn cho lĩnh vực kinh doanh du lịch và CĐĐP; thực hiện việc trao quyền trong hoạt động du lịch cho người dân. Một tài liệu vô cùng hữu ích cho các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách quan tâm đến du lịch và phát triển nông thôn là *Building Community Capacity of Tourism Development*, C.A.B International của Gianna Moscardo (2008). Tài liệu nêu ra những lý do thất bại trong cách làm du lịch ở nhiều nơi do thiếu năng lực kinh doanh, đặc biệt là do nhận thức và năng lực của CĐĐP về du lịch còn rất hạn chế. Gianna Moscardo đã phân tích những vấn đề còn tồn tại và đưa ra những phương án hữu hiệu trong việc lập kế hoạch phát triển du lịch thông qua những mô hình DLCĐ thành công ở nhiều nơi trên thế giới. Rhonda Phillips (2012), *Tourism, Planning and Community Development,* Routledge cho rằng ngoài lợi ích kinh tế, DLCĐ còn giúp nâng cao năng lực cộng đồng, vượt qua những rào cản văn hóa và bảo tồn TNDL tốt hơn. Bên cạnh đó, những quốc gia có thế mạnh về du lịch

cũng không ngừng đóng góp vào công cuộc thay đổi cách nhìn về du lịch liên quan đến cộng đồng như: Uel Blank (1989*), The Community Tourism Industry: Imperative – The Necessity, The Opportunities, It's Potential*, Venture Publishing; Michael J Halton (1999), *Community Based Tourism in the Asia Pacific*, School of Media Studies at Humber College, Derek Hall, Morag Mitchell, Irene Kirkpatrick (2005), *Rural Tourism and Sustainable Business*, Multilingual Matters Limited; World Tourism Organitzaion (2009), *Tourism Community Development – Asian Practices*…

Các tác giả trên ở những khía cạnh và mức độ khác nhau đã đề cập đến các vấn đề về cộng đồng, DLCĐ, du lịch dựa vào cộng đồng, những tác động cũng như những thay đổi ảnh hưởng đến cộng đồng; các công cụ quản lý giám sát DLCĐ, bảo tồn các nguồn tài nguyên, văn hóa và thiên nhiên, tạo ra các phúc lợi kinh tế và những phúc lợi khác cho cộng đồng cư dân địa phương, xây dựng quyền sở hữu các nguồn tài nguyên theo hướng bền vững.

4.2. Ở Việt Nam

Từ những năm 1990 du lịch Việt Nam bắt đầu phát triển mạnh mẽ, với những công trình nghiên cứu về du lịch được thực hiện ngày một sâu rộng hơn. Vào cuối thập kỷ 90, DLCĐ mới bắt đầu xuất hiện ở Việt Nam dưới dạng các bài viết trên tạp chí hay báo cáo khoa học. Về sau, những nghiên cứu về DLCĐ được thực hiện một cách bài bản hơn và đóng góp trực tiếp về mặt lý luận cũng như thực tiễn sau này như: TS. Võ Quế (2006), *Du lịch cộng đồng – Lý thuyết và vận dụng*, Nxb Khoa học Kỹ thuật; Ths. Bùi Thị Hải Yến (chủ biên, 2012), *Du lịch cộng đồng*, Nxb Giáo dục Việt Nam… Ngoài ra còn nhiều đề tài nghiên cứu về DLCĐ như đề tài: "Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại Chùa Hương - Hà Tây" của tiến sĩ Võ Quế (Viện nghiên cứu và phát triển du lịch); Đề tài "Nghiên cứu xây dựng mô hình bảo vệ môi trường du lịch với sự tham gia của cộng đồng, góp phần phát

triển du lịch bền vững trên đảo Cát Bà - Hải Phòng" của PGS.TS. Phạm Trung Lương (Viện nghiên cứu và phát triển du lịch); Tác giả Lê Thu Hương (2007) với *Xây dựng mô hình du lịch cho người nghèo ở VQG Cúc Phương*, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội (HN) đã cụ thể hóa mô hình du lịch tại VQG Cúc Phương đồng thời đề xuất xây dựng giải pháp khả thi về du lịch cho người nghèo. Về phía Tổng cục du lịch (2011) cũng xây dựng đề án *Phát triển DLCĐ kết hợp với xóa đói giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn đến năm 2020*….v.v. Các nghiên cứu trong nước cũng như trên thế giới mới chỉ đánh giá về TNDL, phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, đề xuất các giải pháp phát triển mô hình du lịch dựa vào cộng đồng… nhằm mục đích bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên thông qua phát triển du lịch, xóa đói giảm nghèo ở các vùng nông thôn, vùng núi, khu bảo tồn, VQG… mà chưa đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng dân cư địa phương vào các hoạt động du lịch nơi có TNDL. Chính vì vậy, trên cơ sở tiếp thu và vận dụng những nghiên cứu của các công trình, đề tài luận văn đi sâu vào phân tích điều kiện và thực trạng phát triển DLCĐ tại VQG Cát Tiên tỉnh Đồng Nai, từ đó đưa ra những giải pháp khả thi, phù hợp với những đặc điểm lãnh thổ nghiên cứu nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo vệ các giá trị văn hoá của cộng đồng góp phần phát triển du lịch, đóng góp vào sự ổn định và nâng cao kinh tế - xã hội tại địa phương.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Về khoa học, đề tài góp phần làm sáng tỏ thêm một số vấn đề lý luận về phát triển DLCĐ nói chung và một địa chỉ cụ thể về DLCĐ nói riêng. Trên cơ sở đó cùng làm rõ thêm một hình thức phát triển du lịch bền vững.

Về mặt thực tiễn, đề tài đóng góp vào việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về môi trường tự nhiên, ý thức bảo vệ các giá trị văn hoá của cộng đồng góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; biến DLCĐ

thành công cụ trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị của Khu bảo tồn sinh quyển Thế giới Đồng Nai.

6. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập, xử lý thông tin tài liệu từ các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, giáo trình giảng dạy, bài báo liên quan; các số liệu thống kê của địa phương, tổ chức và các cấp quản lý.
- Phương pháp khảo sát thực địa tại các xã: Tà Lài, Đắc Lua, Nam Cát Tiên; VQG Cát Tiên và các khu vực lân cận.
- Phương pháp điều tra xã hội học nhằm đánh giá được khả năng trong phát triển DLCĐ; nhận thức và mức độ tham gia của cư dân địa phương vào hoạt động DLCĐ.
- Phương pháp thống kê, chọn mẫu để từ đó có được những kết quả khách quan và khoa học.

7. Bố cục của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các tài liệu tham khảo, phụ lục; nội dung của đề tài gồm 3 chương

Chương 1. Cơ sở lý luận về du lịch cộng đồng

Chương 2. Tiềm năng và thực trạng du lịch và du lịch cộng đồng khu vực VQG Cát Tiên- Đồng Nai

Chương 3. Định hướng và giải pháp phát triển du lịch cộng đồng khu vực VQG Cát Tiên- Đồng Nai.

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1. CƠ SỞ LÍ LUẬN VỀ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1. Khái niệm cộng đồng

Thuật ngữ cộng đồng *(community)* là một khái niệm được Liên hiệp quốc công nhận vào năm 1950 và khuyến khích các quốc gia sử dụng khái niệm này như một công cụ để thực hiện trong các chương trình viện trợ.

Keith và Ary (1998) cho rằng: "Cộng đồng là một nhóm người, thường sinh sống trên cùng khu vực địa lý, tự xác định mình thuộc về cùng một nhóm. Những người trong cùng một cộng đồng thường có quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân và có thể thuộc cùng một tôn giáo, một tầng lớp chính trị" [25, tr.11].

Theo Schuwuk (1999): "Cộng đồng là một tập hợp các nhóm người có chung địa bàn cư trú và có quyền sử dụng các tài nguyên ở địa phương" [3, tr.31].

Theo từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 1, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 2000, tr.601, cộng đồng được hiểu là "Một tập đoàn người rộng lớn, có những dấu hiệu chung về thành phần giai cấp, về nghề nghiệp, về địa điểm sinh tụ và cư trú. Cũng có những cộng đồng xã hội bao gồm cả một dòng giống, một sắc tộc, một dân tộc" [3, tr.31].

Theo Ths. Bùi Thị Hải Yến, 2012: "Cộng đồng được hiểu là một nhóm dân cư cùng sinh sống trên một lãnh thổ nhất định, được gọi tên như làng, xã, huyện, thị, tỉnh, thành phố, quốc gia… có những dấu hiệu chung về thành phần giai cấp, truyền thống văn hóa, đặc điểm kinh tế - xã hội" [28, tr.33].

Như vậy, cộng đồng được hiểu là một nhóm người cùng chung sống trên một địa bàn được gọi tên như bản, làng, xã, huyện, thị, thành phố, tỉnh, quốc gia và cùng chung những đặc điểm về kinh tế, truyền thống văn hóa.

1.1.2. Khái niệm du lịch

Du lịch là một khái niệm rộng mang tính trừu tượng, được khái quát theo nhiều cách hiểu khác nhau. Hiện nay có rất nhiều định nghĩa khác nhau về thuật ngữ này.

Theo các chuyên gia tại hội nghị Liên Hiệp Quốc về du lịch họp ở Roma - Italia (21/8 – 05/9/1963) thì khái niệm du lịch được hiểu: "Du lịch là tổng thể các mối quan hệ, hiện tượng và các hoạt động kinh tế bắt nguồn từ các cuộc hành trình và lưu trú của cá nhân hay tập thể ở bên ngoài nơi ở thường xuyên của họ hay ngoài nước họ với mục đích hòa bình. Nơi họ đến lưu trú không phải là nơi làm việc của họ" [20, tr.12].

Ở Việt Nam, dù ngành du lịch chỉ mới phát triển trong khoảng vài thập kỷ gần đây, nhưng cũng đã có rất nhiều định nghĩa khác nhau được đưa ra.

Du lịch là một dạng nghỉ dưỡng sức tham quan tích cực của con người ở ngoài nơi cư trú với mục đích: nghỉ ngơi, giải trí, xem danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, nghệ thuật…và du lịch là một ngành kinh doanh tổng hợp có hiệu quả cao về nhiều mặt: nâng cao hiểu biết về thiên nhiên, truyền thống lịch sử và văn hóa dân tộc, từ đó góp phần làm tăng thêm tình yêu đất nước; đối với người nước ngoài đem lại tình hữu nghị với dân tộc mình; về mặt kinh tế du lịch là lĩnh vực kinh doanh mang lại hiệu quả rất lớn; du lịch có thể coi là hình thức xuất khẩu hàng hóa và lao động dịch vụ tại chỗ…[20, tr.13].

Du lịch là tổng hợp các mối quan hệ và hiện tượng bắt nguồn từ cuộc hành trình và lưu trú tạm thời của các cá nhân tại những nơi không phải là nơi ở và nơi làm việc thường xuyên của họ. Theo định nghĩa của Hunziker và Kraff. [20, tr.9]

Du lịch nhìn chung là Đi chơi và Trải nghiệm. Con người biết đi từ thời tiền sử, khi đã đứng được trên hai chân. Lúc đầu đi là để kiếm cái ăn, sau là đi công chuyện, đi chơi hoặc kết hợp cả hai [21, tr.20].

Tuy nhiên, quan trọng và phổ biến nhất là định nghĩa về du lịch được dùng làm căn cứ pháp lý trong Luật Du lịch Việt Nam, được ban hành năm 2005. Theo đó, "Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định" [30, chương I, điều 4].

1.1.3. Khái niệm du lịch cộng đồng

Theo Quỹ bảo tồn Thiên nhiên thế giới WWF: "DLCĐ là loại hình du lịch mà ở đó CĐĐP có sự kiểm soát và tham gia chủ yếu vào sự phát triển và quản lý các hoạt động du lịch và phần lớn lợi nhuận thu được từ hoạt động du lịch được giữ lại cho cộng đồng" [3, tr.34].

Theo quỹ phát triển Châu Á: "DLCĐ là một loại hình du lịch do chính cộng đồng người dân phối hợp tổ chức, quản lý và làm chủ để đem lại lợi ích kinh tế và bảo vệ được môi trường chung thông qua việc giới thiệu với du khách các nét đặc trưng của địa phương" [15, tr.4].

Nhà nghiên cứu Nicole Hausle và Wolffgang Strasdas cho rằng: "Du lịch cộng đồng là một hình thái du lịch trong đó chủ yếu là người dân địa phương đứng ra phát triển và quản lý. Lợi ích kinh tế có được từ du lịch sẽ đọng lại nền kinh tế địa phương" [25, tr.44].

DLCĐ phát triển ở Việt Nam vào cuối những năm 1980 và ngày càng được coi trọng từ sau những năm 1990. Khái niệm về DLCĐ trong nghiên cứu này dựa vào đặc điểm của cộng đồng dân cư với tư cách là thành phần cốt lõi.

Do vậy, tổng hợp từ nhiều lý luận của các tổ chức, nhà nghiên cứu thì DLCĐ là một loại hình du lịch do chính cộng đồng người dân phối hợp tổ chức, quản lý và làm chủ để đem lại lợi ích kinh tế và bảo vệ được môi trường chung thông qua việc giới thiệu với du khách các nét đặc trưng của địa phương. (Theo Quỹ châu Á và Viện nghiên cứu và Phát triển ngành nghề nông thôn Việt Nam, 2012)

1.2. Đặc điểm và nguyên tắc của du lịch cộng đồng

1.2.1. Đặc điểm của du lịch cộng đồng

1.2.1.1. Đặc điểm chung

DLCĐ đảm bảo văn hoá, thiên nhiên bền vững, cân bằng với các chỉ tiêu kinh tế, văn hoá xã hội và môi trường, trên cơ sở các nguồn tài nguyên thiên nhiên và văn hoá được khai thác hợp lý. DLCĐ chính là cách tốt nhất vừa làm du lịch vừa giữ gìn bản sắc văn hoá, sử dụng dịch vụ tại chỗ, phát triển giá trị văn hoá bản địa. DLCĐ thúc đẩy nghề nghiệp truyền thống phát triển, bảo vệ tài nguyên môi trường. Thu nhập từ DLCĐ được giữ lại cho cộng đồng để bảo vệ môi trường và tái đầu tư cho du lịch của địa phương.

DLCĐ là loại hình du lịch mà cộng đồng dân cư là chủ thể trực tiếp tham gia vào các hoạt động từ bảo tồn, quản lý đến khai thác giá trị du lịch từ các nguồn TNDL và môi trường du lịch, giữ vai trò chính trong các hoạt động kinh doanh du lịch như kinh doanh lưu trú, ăn uống, vận chuyển khách du lịch và kinh doanh các dịch vụ, hàng hóa, vui chơi, giải trí, hướng dẫn, tư vấn các hoạt động kinh tế và xã hội liên quan đến du lịch của địa phương. Cộng đồng dân cư phải là người dân làm ăn, sinh sống trong hoặc liền kề với các điểm TNDL, đồng thời cộng đồng dân cư phải có quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia khai thác và bảo vệ TNDL, ngăn ngừa các tác động xấu từ các hoạt động kinh doanh du lịch và từ các hoạt động của du khách.

DLCĐ còn bao gồm các yếu tố trợ giúp của cơ chế chính sách, của các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, các tổ chức, các cá nhân, các công ty lữ hành…nhằm phát huy lợi thế nguồn lực phát triển du lịch tại nơi có dân cư sinh sống gắn với nguồn TNDL.

DLCĐ giúp nhiều thành phần trong xã hội có thể đi du lịch và hưởng thụ các sản phẩm du lịch, đồng thời là công cụ tham gia trong việc giảm nghèo của cộng đồng, tạo việc làm cho CĐĐP, đóng góp vào sự phát triển kinh tế địa phương thông qua bán các sản phẩm du lịch, tạo ra thị trường hàng hóa và dịch vụ, góp phần phát triển du lịch, nâng cao hình ảnh của điểm đến du lịch.

1.2.1.2. Các bên tham gia du lịch cộng đồng

Hoạt động DLCĐ hướng tới mục tiêu phát triển cộng đồng và bảo tồn TNDL, do vậy CĐĐP là yếu tố quan trọng hàng đầu.

CĐĐP là nhân tố hình thành, nuôi dưỡng, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa bản địa: nghệ thuật kiến trúc trang trí nhà, nghệ thuật sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống, nghệ thuật ẩm thực, văn hóa ứng xử, lễ hội, văn hóa dân gian, văn hóa nghệ thuật truyền thống, tôn giáo tín ngưỡng... Đây là nguồn tài nguyên có sức hấp dẫn đặc biệt đối với khách du lịch.

Các hoạt động du lịch cần được quy hoạch, quản lý tổ chức hợp lý theo hướng bền vững ngay từ đầu và trong quá trình phát triển. Đặc điểm của CĐĐP là sự gắn kết tình cảm lâu đời, có quan hệ truyền thống, vì thế quan hệ ứng xử của CĐĐP thường theo thứ bậc, tôn kính trưởng làng. Những người này có uy tín, được tôn kính và am hiểu về văn hóa cũng như phương cách sống của cộng đồng, có vai trò dẫn dắt cộng đồng. Họ thường là những người đại diện cho cộng đồng, tham gia vào các dự án, các quyết định phát triển du lịch, có vị trí trong các hoạt động du lịch.

Chính quyền địa phương là đại diện cho cộng đồng. Họ là những người lãnh đạo, có vai trò tổ chức và quản lý, tăng cường sức mạnh đoàn kết tập thể

của cộng đồng, đặc biệt phát huy tiềm năng, thế mạnh của cộng đồng trong mọi hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội theo các chủ trương, đường lối của nhà nước, là cầu nối giữa cộng đồng với thế giới bên ngoài.

Các tổ chức, nhà tài trợ, tổ chức thuộc chính phủ và phi chính phủ, nhà khoa học... là nhân tố hỗ trợ cộng đồng về việc lập dự án quy hoạch, phát triển du lịch, tài chính, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm và cơ chế chính sách để phát triển DLCĐ. Các tổ chức này có vai trò là những người hướng dẫn, giúp cộng đồng thực hiện các mục tiêu phát triển du lịch trong giai đoạn đầu, đưa ra các phương pháp làm du lịch. Sau một thời gian du lịch hoạt động, họ sẽ trao quyền quản lý cho cộng đồng và chính quyền địa phương.

Doanh nghiệp lữ hành và dịch vụ du lịch chính là cầu nối giữa khách du lịch với cộng đồng, giữ vai trò môi giới trung gian để bán sản phẩm du lịch cho cộng đồng và cung cấp một phần sản phẩm du lịch mà cộng đồng chưa cung ứng đủ, đảm bảo cho sự đa dạng và chất lượng cho sản phẩm du lịch. Họ có thể sử dụng lao động là người địa phương, góp phần tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân bản địa. Ngoài ra, họ còn góp phần vào việc chia sẻ lợi ích từ DLCĐ bằng việc đóng thuế, phí môi trường và mua vé tham quan.

Khách du lịch đóng vai trò là yếu tố của cầu du lịch. Thực tế tại nhiều mô hình phát triển DLCĐ, phần lớn khách du lịch đến từ các nước phát triển. Do vậy, họ có thói quen ăn ở vệ sinh và sống tiện nghi. Đây chính là những yêu cầu trong việc đảm bảo sự hài lòng của khách du lịch đối với sản phẩm DLCĐ.

1.2.1.3. Các loại hình du lịch có nhiều sự tham gia của cộng đồng

Có nhiều hình thức du lịch mang nét đặc trưng phù hợp với DLCĐ như: Du lịch bền vững; Du lịch có trách nhiệm; Du lịch sinh thái; Du lịch văn hóa; Du lịch làng; Du lịch bản địa; Du lịch nông nghiệp; Du lịch nghề thủ công mỹ nghệ.

Du lịch bền vững, cam kết tăng cường sự thịnh vượng của địa phương thông qua tối ưu hóa sự đóng góp của du lịch vào sự thịnh vượng kinh tế của điểm du lịch. Du lịch bền vững cần tạo ra thu nhập và việc làm cho người lao động mà không gây ảnh hưởng tới môi trường và văn hóa của điểm du lịch, đảm bảo tính khả thi và khả năng cạnh tranh của các điểm du lịch, các doanh nghiệp du lịch để họ có thể phát triển tốt và mang lại lợi ích lâu dài [17, tr.14].

Du lịch có trách nhiệm, giảm thiểu các tác động tiêu cực về kinh tế, môi trường và xã hội; tạo ra nhiều lợi ích kinh tế cho người dân địa phương và nâng cao phúc lợi cho CĐĐP, cải thiện điều kiện làm việc và tiếp cận với ngành du lịch; sự tham gia của người dân địa phương vào các quyết định ảnh hưởng tới cuộc sống của họ; đóng góp tích cực vào bảo tồn di sản tự nhiên và văn hóa, và bảo tồn ĐDSH; cung cấp những trải nghiệm thú vị cho khách du lịch thông qua các mối liên hệ thực sự với người dân địa phương, và sự hiểu biết hơn các vấn đề văn hóa, xã hội và môi trường tại địa bàn; sự nhạy cảm về văn hóa, tạo nên sự tôn trọng giữa khách du lịch và người dân sở tại, xây dựng lòng tự hào và niềm tin của người dân địa phương [17, tr.14].

Du lịch sinh thái, DLST là một hình thức du lịch diễn ra trong môi trường tự nhiên và kết hợp tìm hiểu bản sắc văn hóa - xã hội của địa phương có sự quan tâm đến vấn đề môi trường. Nó thúc đẩy một hệ sinh thái bền vững thông qua một quá trình quản lý môi trường có sự tham gia của tất cả các bên liên quan [15, tr.4].

Du lịch văn hóa, du lịch văn hóa là một trong những thành phần quan trọng nhất của du lịch dựa vào cộng đồng từ khi văn hóa, lịch sử, khảo cổ học, là yếu tố thu hút khách chủ yếu của CĐĐP. Ví dụ về du lịch dựa vào văn hóa bao gồm khám phá các di tích khảo cổ học, địa điểm tôn giáo nổi tiếng hay trải nghiệm cuộc sống địa phương tại một ngôi làng dân tộc thiểu số [15, tr.4].

Du lịch làng quê, Khách du lịch chia sẻ các hoạt động trong cuộc sống thôn bản, và các làng nông thôn thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động du lịch. Dân làng cung cấp các dịch vụ ăn ở, nhà trọ cho khách nghỉ ngơi qua đêm. Nhà trọ chính là các điểm kinh doanh du lịch, trong đó du khách ở lại qua đêm trong những ngôi nhà làng, cùng với một gia đình. Khách du lịch có thể chọn nhà nghỉ, các nhà nghỉ này được hoạt động bởi một hợp tác xã, làng, hoặc cá nhân, cung cấp cho du khách không gian riêng tư hơn, thoải mái cho cả họ và đôi khi cũng là thoải mái hơn cho chủ nhà [15, tr.4].

1.2.2. Các nguyên tắc phát triển du lịch cộng đồng

Các chuyên gia trong lĩnh vực DLCĐ đã đưa ra các nguyên tắc để phát triển cộng đồng:

Một là: Cộng đồng được quyền tham gia thảo luận các kế hoạch, thực hiện và quản lý, đầu tư để phát triển du lịch, trong một số trường hợp trao quyền làm chủ cho cộng đồng.

Hai là: Phù hợp với khả năng của cộng đồng. Khả năng bao gồm khả năng nhận thức về vai trò và vị trí của mình trong việc sử dụng tài nguyên, nhận thức được tiềm năng to lớn của du lịch cho sự phát triển của cộng đồng cũng như biết được các bất lợi của du lịch và khách du lịch đối với tài nguyên, cộng đồng. Các điều kiện khả năng tài chính và nhân lực của cộng đồng để đáp ứng các nhu cầu phát triển của du lịch.

Ba là: Chia sẻ lợi ích từ du lịch cho cộng đồng. Theo nguyên tắc này cộng đồng phải cùng được hưởng lợi như các thành phần khác tham gia vào hoạt động kinh doanh cung cấp các sản phẩm cho khách du lịch, nguồn thu từ du lịch được phân chia công bằng cho mọi thành viên tham gia hoạt động, đồng thời lợi ích đó cũng được trích để phát triển chung cho xã hội như: tái đầu tư cho cộng đồng xây dựng đường xá, cầu cống, điện và chăm sóc sức khỏe, giáo dục...

Bốn là: Xác lập quyền sở hữu và tham gia của cộng đồng đối với tài nguyên thiên nhiên và văn hóa hướng tới sự phát triển bền vững.

Năm là: Thúc đẩy sự học hỏi về văn hóa của nhau; tôn trọng sự khác biệt về văn hóa và nhân phẩm; đóng góp một phần lợi ích cố định vào các dự án cộng đồng.

1.3. Các điều kiện để hình thành và phát triển du lịch cộng đồng

- Điều kiện tiềm năng và môi trường tự nhiên và nhân văn có ý nghĩa quyết định đến sự hình thành và phát triển DLCĐ. DLCĐ được xác lập trên một địa điểm xác định gắn với các giá trị tài nguyên sẵn có của nó, là sự hòa quyện của các giá trị tự nhiên và văn hóa. Có thể nói nếu không có TNDL thì không thể phát triển du lịch. Vì vậy đứng trên góc độ địa lý thì việc nghiên cứu TNDL luôn là nền tảng cho sự phát triển du lịch địa phương.
- Điều kiện về cơ chế chính sách hợp lý tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển du lịch và sự tham gia của cộng đồng.
- Sự hỗ trợ, giúp đỡ của chính phủ, tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước về nhân lực, tài chính và kinh nghiệm phát triển DLCĐ và các công ty lữ hành trong vấn đề tuyên truyền quảng cáo thu hút khách du lịch đến tham quan.

Trước tiên ta phải kể đến chủ trương của Đảng và nhà nước. Chủ trương của nhà nước thể hiện ở mục tiêu phát triển và chiến lược phát triển du lịch quốc gia đến các văn bản pháp luật có tính pháp lý với việc quản lý hoạt động du lịch.

Chính quyền địa phương có vai trò quan trọng trong điều kiện phát triển DLCĐ:

Tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch đến tham quan như việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, các quy định không quá khắt khe đối với khách du lịch.

Khuyến khích và hỗ trợ địa phương tham gia hoạt động du lịch: Hỗ trợ đầu tư về vốn, kỹ thuật cho cộng đồng, có những chính sách thông thoáng, mở cửa đối với các tổ chức, đoàn thể tham gia phát triển du lịch.

Tham gia định hướng chỉ đạo và quản lý các hoạt động du lịch; tạo môi trường an toàn cho khách du lịch bằng các biện pháp an ninh cần thiết.

- Điều kiện yếu tố cộng đồng dân cư được xem xét đánh giá trên các yếu tố số lượng thành viên, bản sắc dân tộc, phong tục tập quán, trình độ học vấn và văn hóa, nhận thức trách nhiệm về tài nguyên và phát triển du lịch.

Cộng đồng dân cư đóng vai trò xuyên suốt trong hoạt động du lịch, vừa là chủ thể tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch, vừa là người quản lý, có trách nhiệm bảo tồn TNDL. Các yếu tố cộng đồng quyết định tới sự phát triển DLCĐ là:

- Sự ý thức về tầm quan trọng cũng như tính chuyên nghiệp trong việc cung cấp một sản phẩm du lịch đúng nghĩa.
- Ý thức tự hào về truyền thống văn hóa bản địa; về trách nhiệm bảo tồn các tài nguyên tự nhiên, môi trường và văn hóa bản địa.
- Cộng đồng phải có một trình độ văn hóa nhất định để hiểu được các giá trị văn hóa bản địa, tiếp thu và ứng dụng các kiến thức văn hóa và kỹ thuật phù hợp vào hoạt động du lịch.
- Cộng đồng phải có trình độ hiểu biết và quản lý về hoạt động du lịch để từ đó cân bằng giữa lợi ích kinh tế và văn hóa, môi trường, giữa văn hóa bản địa và nhu cầu của khách.

1.4. Vai trò của du lịch cộng đồng đối với sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường

1.4.1.Vai trò của du lịch cộng đồng đối với phát triển kinh tế

Phát triển DLCĐ là giải quyết được công ăn việc làm, nâng cao đời sống mọi thành viên, đồng thời góp phần vào nguồn thu chung cho quỹ cộng

đồng cũng như ngân sách, góp phần vào xóa đói giảm nghèo tại các vùng khó khăn.

1.4.2. Vai trò của du lịch cộng đồng đối với sự phát triển xã hội

Huy động nguồn lực xã hội đặc biệt là CĐĐP, người dân bản địa đối với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, góp phần phát triển xã hội bền vững. Khơi dậy được niềm tự hào của người dân trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt là thế hệ trẻ thấy được vai trò, trách nhiệm của mình đối với việc gìn giữ giá trị lịch sử, văn hóa. Nâng cao trình độ kiến thức văn hóa cộng đồng dân cư làng bản đồng thời tạo ra nhận thức vai trò của các các thành viên cộng đồng trong các hoạt động du lịch.

1.4.3.Vai trò của du lịch cộng đồng đối với bảo vệ môi trường

Phát triển du lịch dựa vào cộng đồng góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng đối với bảo vệ, bảo tồn các giá trị tài nguyên thiên nhiên và văn hoá bản địa, nâng cao được ý thức trách nhiệm đối với môi trường du lịch và các hiện tượng gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu đến môi trường.

1.5. Bài học kinh nghiệm phát triển du lịch cộng đồng trên thế giới và tại Việt Nam

1.5.1. Trên thế giới

DLCĐ không phải là khái niệm xa lạ trên thế giới và nhiều nước đã đạt được một số thành tựu như Indonesia, Thái Lan, Philippine, Sri Lanka, Nepal… Người dân được tiếp xúc trực tiếp với khách, tham gia các hoạt động du lịch như bán hàng, giới thiệu những điều đặc sắc tại địa phương… Kết quả của những hoạt động này góp phần đáng kể vào việc phát triển cuộc sống cho người dân nơi đây. Sau đây là một số bài học kinh nghiệm về DLCĐ ở các nước.

*** Mô hình phát triển DLCĐ tại VQG Gunung Halimun (Indonesia)**

VQG Gunung Halimun được thành lập năm 1992 trên một dãi đất rừng rộng thấp ở phía Tây Java với diện tích 40.000 ha, có 237 loài động vật trong đó có nhiều loại động vật quý hiếm đang bị đe dọa như vượn Java, khỉ lá Ebony, thằn lằn gai và một số loài báo, sư tử... Hệ thực vật có khoảng 500 loài cây có hoa. Chim có tới 204 loài có loài nổi tiếng đại bàng Java biểu tượng của Indonesia.

Khu VQG có bộ lạc Kasepuhan bản xứ sinh sống nhiều đời với nền nông nghiệp lúa nước và làm nương rẫy, sản phẩm chính trong cây công nghiệp là đường lấy từ lá cọ, các hàng thủ công mỹ nghệ túi làm từ mây, cây song. Đa số người Kasepuhan là người nông dân thuần chất, nhưng ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên lại rất cao, từ xưa người dân luôn xem rừng là tài sản được tổ tiên để lại nên phải bảo vệ để hỗ trợ cho cuộc sống bộ lạc chứ không phải để khai thác. Người Kasepuhan có một nền văn hóa, nghệ thuật truyền thống độc đáo như múa, âm nhạc, võ thuật đã thu hút được một lượng khách trong và ngoài nước đến tham quan.

Từ khi có chủ trương phát triển DLCĐ dựa vào người dân bản địa, trong năm 1998 - 2003 thì lượng khách du lịch nội địa hàng năm chiếm 88,8% lượng khách đến tham quan, khách nước ngoài xấp xỉ 11%/ năm, tập trung là khách Anh 3,8%, Mỹ 0,8%. Thời vụ du lịch chính là tháng 7, 8; đó là kỳ nghỉ hè của sinh viên, học sinh.

Khách tham quan nghỉ dưỡng chiếm 46,9%, tham quan giáo dục tìm hiểu thiên nhiên và văn hóa bản địa chiếm 37,6%, cho nghiên cứu là 8,7%, du lịch leo núi là 6,8%.

Về thu nhập, trong những năm trước đây, vùng này được gọi là vùng sâu vùng xa, việc trao đổi thương mại hạn chế do điều kiện phương tiện giao thông không thuận lợi, nên cuộc sống tại đây mang tính tự cung tự cấp đáp

ứng cuộc sống đơn giản thường nhật hàng ngày. Từ khi phát triển du lịch, thu nhập của người dân bản địa tăng lên đáng kể, doanh thu du lịch đã đóng góp vào thu nhập của mỗi hộ gia đình chiếm 11%.

Chia sẻ lợi ích cho các bên tham gia là vấn đề quan tâm hàng đầu phát triển du lịch ở đây. Do điều kiện khách quan nên ở đây không có các cơ sở lưu trú đảm bảo vệ sinh an toàn cho khách du lịch nên các bên tham gia phát triển du lịch đã phối hợp xây dựng các nhà nghỉ cộng đồng do người dân bản địa quản lý và kinh doanh, mỗi làng có sự hỗ trợ về kinh nghiệm của nhân viên dự án, mỗi nhà nghỉ đều có một tài khoản tại ngân hàng, mọi tích lũy chi tiêu của mỗi nhà được thảo luận giữa các bên có liên quan do chủ nhà đứng ra tổ chức.

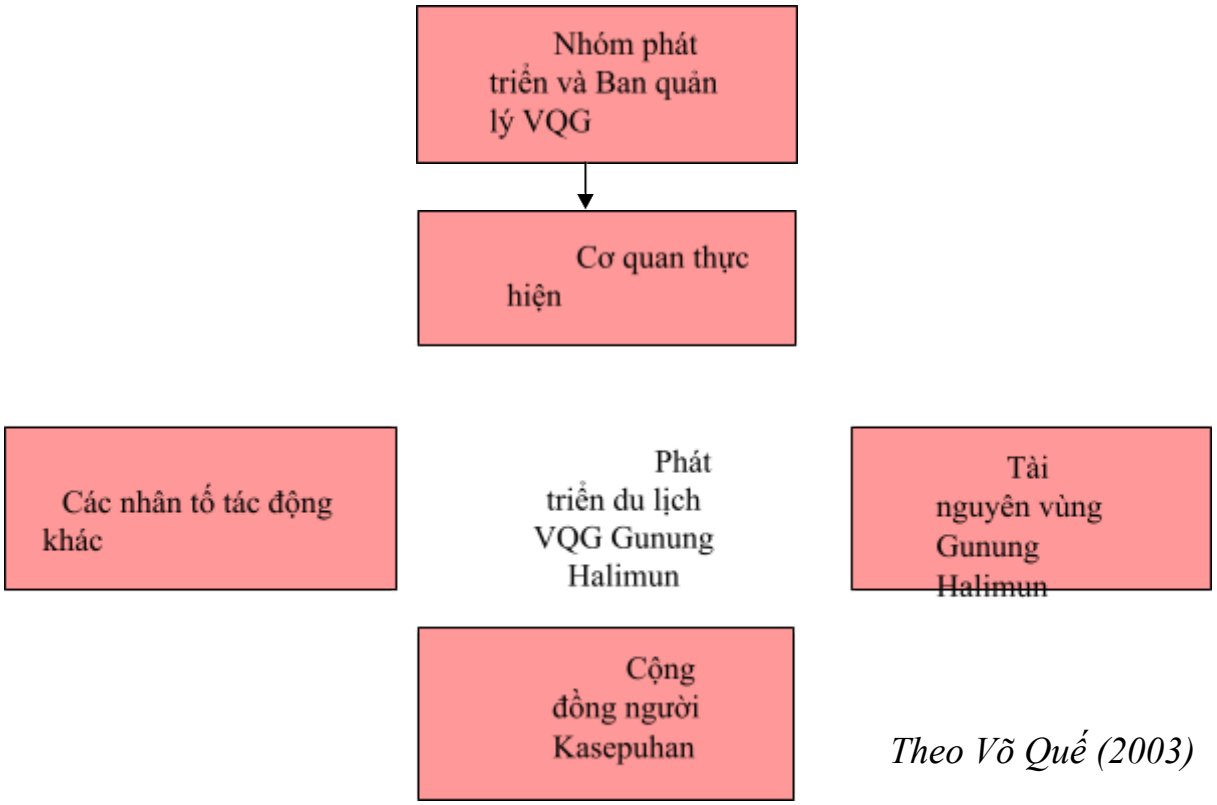
- Mô hình:

Thành phần tham gia mô hình là:

- Ban quản lý VQG.
- Câu lạc bộ sinh học.
- Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới.
- Trường đại học Indonesia.
- Nhà hàng McDonald's ở Indonesia.

Vai trò cộng đồng người Kasepuhan là người tham gia trực tiếp tổ chức các dịch vụ du lịch cung cấp cho khách đến tham quan, đồng thời tham gia công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn giá trị văn hóa, phong tục tập quán.

Hình 1.1: Mô hình phát triển DLCĐ tại VQG Gunung Halimun



Theo Võ Quế (2003)

- Bài học kinh nghiệm

Các thành viên trên đã tạo điều kiện, giúp đỡ khu du lịch và cộng đồng dân cư về tài chính và kinh nghiệm nên đã huy động được hai nhóm dân tộc đang sống trong khu vực là người Kasepuhan và người dân mới di cư tham gia cung cấp các sản phẩm dịch vụ cho khách và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Để hướng đến việc phát triển bền vững, cộng đồng cần được tham gia các buổi huấn luyện về phục vụ, hướng dẫn viên du lịch và phương pháp bảo vệ TNDL, tham gia đào tạo chuyên sâu học cách tạo ra những sản phẩm thủ công địa phương mang đậm nét bản địa và tập huấn về vệ sinh an toàn.

Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách 5 năm đầu tiên kinh doanh không thu thuế, đầu tư CSHT chủ yếu là đường, điện và nước cho địa phương.

*** Kinh nghiệm phát triển DLCĐ tại Melbourne (Úc)**

Thành phố Melbourne của nước Úc từng là nơi tập trung khai thác vàng cách đây hơn 50 năm. Người dân nơi đây sống chủ yếu dựa vào phục vụ hoạt động khai thác vàng. Khi vàng hết, những người khai thác bỏ đi đã để lại một vùng đất ô nhiễm, không thể phát triển các hoạt động nông nghiệp, đời sống của người dân nghèo khó. Vào những năm 70 của thế kỷ trước, các chuyên gia đã tiến hành quy hoạch phát triển DLCĐ tại thành phố Melbourne như giải pháp cho xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội nơi đây. Chủ đề quy hoạch của vùng đất khai thác này là "Thăm lại cảnh khai thác vàng thời xưa".

Chính phủ và cơ quan chính quyền địa phương đã ban hành, thực thi những chính sách ưu tiên cho phát triển về các dịch vụ du lịch như: lưu trú, ăn uống, vận chuyển, bán hàng, vui chơi giải trí, xây dựng kiến trúc, bảo vệ môi trường, an ninh du lịch. Các quy định bảo vệ tính nguyên vẹn, đặc sắc, sự đa dạng của TNDL tự nhiên và văn hóa cũng như những quy định về xây dựng và an toàn về kết cấu hạ tầng giao thông để khách du lịch nhanh chóng tiếp cận, đi tới các điểm du lịch được đẩy mạnh một cách ưu tiên. Nhà nước tiến hành xây dựng kết cấu hạ tầng tại các điểm đến như: trung tâm thông tin du lịch, các trạm tiếp đón khách, biển bảng chỉ đường, nhà vệ sinh, trung tâm thương mại, các điểm phong cảnh, công viên, khu bảo tồn, các bảo tàng, các điểm ngắm cảnh.

Vai trò của nhà nước trong việc quản lý, giám sát, hỗ trợ du lịch phát triển cùng với việc giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực du lịch và nâng cao nhận thức của các bên tham gia DLCĐ.

1.5.2. Tại Việt Nam

Vào cuối thế kỷ 20 loại hình phát triển DLCĐ đối với nước ta mới được bắt đầu nghiên cứu và thử nghiệm tại một số khu vực có nhiều tài nguyên thiên nhiên cần được bảo tồn nên còn mới so với các nước trên thế giới. Về lý luận, trong nước chưa có công trình nghiên cứu riêng đầy đủ và chuyên sâu về phát triển DLCĐ để áp dụng cho các khu vực đang thu hút nhiều khách du lịch đến tham quan nên kinh nghiệm của một số địa phương mang tính chất thí nghiệm, vừa làm vừa rút kinh nghiệm.

Sau đây là một số điểm du lịch có sự tham gia của cộng đồng dân cư.

*** Mô hình phát triển DLCĐ tại bản Lác, Mai Châu, Hòa Bình**

Bản Lác là một bản miền núi thuộc huyện Mai Châu, cách thành phố Hòa Bình khoảng 60 km, là nơi cư trú của người Thái Trắng có nguồn gốc từ miền Nam Trung Quốc, di cư sang lập nghiệp tại bản Lác từ những năm thuộc thế kỷ thứ 13. Người Thái Trắng sinh sống tại bản Lác có một nền văn hóa dân tộc phát triển lâu đời và đến nay con lưu giữ được nhiều giá trị văn hóa đặc sắc. Phong tục đón khách của dân tộc Thái có nét đặc biệt là rất quý mến khách đến chơi và ở với nhà mình, sự ân cần chu đáo đối với khách trong bữa cơm đạm bạc đã tạo nên tình cảm trân trọng không thể nào quên mỗi khi đặt chân đến bản. Một đặc điểm về dân cư đáng lưu ý nữa là sự trật tự và lòng hiếu khách mang tính xã hội rất cao được tồn tại lâu đời trong xã hội người Thái, từ người già đến trẻ luôn niềm nở đón chào khi thấy khách đến thăm bản mình.

Vào những năm 70 của thế kỷ 20, bản Lác chủ yếu là nơi đón tiếp các đoàn chuyên gia, các nhà ngoại giao nước ngoài đến Việt Nam. Nhưng đến năm 1994 nhờ có sự quan tâm của các công ty lữ hành, bản Lác trở thành điểm nóng du lịch, hàng năm có khoảng trên 3.000 khách du lịch đến tham

quan bản để chiêm ngưỡng, tìm hiểu và nghiên cứu những nét văn hóa đặc sắc của dân tộc Thái.

Khách du lịch muốn đến tham quan bản Lác mua vé tại Ủy ban nhân dân (UBND) huyện với giá 5.000đ/ người. Tiền bán vé chuyển trực tiếp cho chính quyền địa phương, dân bản không được hưởng lợi trực tiếp. Không đến một phần ba hộ dân của bản tham gia vào các dịch vụ du lịch.

Mặc dù người dân bản có trách nhiệm quản lý các hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch nhưng nguồn khách hoàn toàn phụ thuộc vào các công ty lữ hành sắp xếp và bố trí các dịch vụ phục vụ khách, dân bản không có quyền tham gia bàn bạc. Toàn bộ hoạt động dịch vụ du lịch không có cơ quan quản lý hướng dẫn, đào tạo và giúp đỡ kể cả chính quyền các cấp, vì thế mỗi hộ phải tự tổ chức các công việc làm ăn và liên hệ với các công ty lữ hành để đón khách.

Người dân bản không được giúp đỡ về tài chính và kinh nghiệm của các tổ chức trong và ngoài nước. Hiện nay bà con dân bản mong muốn được các tổ chức bên ngoài giúp họ học tiếng, nấu ăn và kỹ năng đón tiếp.

Về tài chính thu được từ hoạt động du lịch. Các cấp chính quyền thu từ hai nguồn bán vé và trích 10% nguồn thu nhưng bà con dân bản chưa biết nguồn lợi đó chính quyền sử dụng vào mục đích gì, nguồn thu chưa được tái đầu tư và chia sẻ nguồn lợi cho cộng đồng dân bản.

Vấn đề bảo tồn, bảo vệ tài nguyên và bản sắc văn hoá dân tộc chưa được quan tâm thường xuyên.

Vì vậy, hoạt động phát triển du lịch tại bản Lác, Mai Châu tuy có sự tham gia cung cấp dịch vụ phục vụ khách du lịch nhưng mang tính tự phát của cộng đồng cần phải xây dựng các tiêu chí cụ thể để đảm bảo lợi ích các bên tham gia.

*** Mô hình phát triển DLCĐ tại Sapa, Lào Cai**

Từ năm 1998, được sự giúp đỡ của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên Thế giới (IUCN) và Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV), tỉnh Lào Cai đã xây dựng thí điểm mô hình DLCĐ tại các xã Cát Cát, Bản Hồ, Tả Van, Nậm Cang…Mô hình DLCĐ đã góp phần tích cực trong việc nâng cao đời sống của người dân, giúp xóa đói giảm nghèo. Từ năm 2005, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Lào Cai đã triển khai 3 đề án văn hóa, thể thao và du lịch. Trên cơ sở triển khai nội dung đề án, một số xã như Bản Hồ (tiêu điểm là thôn Bản Dền), xã San Sả Hồ (tiêu điểm là thôn Cát Cát) – huyện Sa Pa đã phát triển mô hình DLCĐ. Bản Hồ và San Sả Hồ đã hình thành dịch vụ nhà nghỉ (homestay) phục vụ khách du lịch với 24 nhà nghỉ cộng đồng ở Bản Hồ và 10 nhà nghỉ cộng đồng ở San Sả Hồ phần nào đáp ứng được nhu cầu nghỉ ngơi của khách du lịch tại bản. Ngoài ra còn phát triển các dịch vụ khác như: dịch vụ nấu ăn cho khách; dịch vụ bán đồ uống; dịch vụ dẫn khách; dịch vụ mang vác đồ; dịch vụ xe ôm; dịch vụ biểu diễn ca múa dân tộc; dịch vụ bán các đồ lưu niệm…

Tại Sa Pa, Lào Cai, mỗi bản làng, mỗi dân tộc đều khai thác và phát huy bản sắc văn hóa riêng để phát triển du lịch. Dân tộc Dao Đỏ (xã Tả Phìn) đã biết khai thác vốn tri thức dân gian trong việc chữa bệnh và đã phát triển thành thương hiệu "tắm lá thuốc dân tộc Dao Đỏ - Tả Phìn"; biết cách khai thác văn hóa vật chất trên trang phục của mình tạo thành sản phẩm thủ công thêu tay rất độc đáo. Người Dân tộc Tày (xã Bản Hồ) biết khai thác văn hóa vật chất nhà cửa với kiến trúc nhà sàn phát triển thành dịch vụ nhà nghỉ rất tiêu biểu của dân tộc Tày, người dân nơi đây đã phục dựng nhiều tiết mục văn hóa văn nghệ phục vụ khách du lịch và lưu diễn trong và ngoài nước; một số hộ còn phát triển thêm dịch vụ khách trực tiếp câu cá tại ao cá của gia đình và tự xuống bếp chế biến món ăn. Đây là cách làm rất mới mẻ và hấp dẫn của người dân thích ứng khi du lịch phát triển. Người dân tộc Mông bản Cát Cát

biết phát triển dịch vụ bán hàng lưu niệm, nước uống, dịch vụ khuân vác thuê, dịch vụ dẫn đường tại các điểm nghỉ chân theo tuyến Sa Pa – Sín Chải – Cát Cát – Sa Pa. Từ thực tế trên cho thấy, khi mô hình DLCĐ phát triển tại bản làng, người dân được hoàn toàn làm chủ các hình thức kinh doanh của mình, thu lợi ích trực tiếp từ hoạt động kinh doanh và cải thiện đời sống.

Từ năm 2006 đến 12/2013, Lào Cai đã có gần 500.000 lượt khách đi theo tuyến DLCĐ, trong đó tập trung chủ yếu các tour du lịch ở Sa Pa. Điều đó chứng tỏ, DLCĐ ở Lào Cai đã và đang phát triển, đồng thời thu được những kết quả khả quan. Trong năm 2011- 2013, tổng lượng khách du lịch đến Lào Cai ước đạt trên 3,1 triệu lượt; doanh thu du lịch đạt trên 5.600 tỷ đồng; tạo việc làm cho 8.150 lao động…Đó là kết quả hai năm thực hiện Đề án 09 "Đề án Phát triển kinh tế du lịch tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2011-2015".

1.5.3. Bài học kinh nghiệm

Mỗi một mô hình đều có Ban quản lý điều hành thay mặt cho các tổ chức nói trên để phối hợp với cộng đồng. Địa điểm các dự án hầu hết nằm trong và liền kề các khu bảo tồn, VQG, hay nơi có các dân tộc thiểu số cư trú, các khu vực này có độ nhạy cảm cao về môi trường thiên nhiên cũng như văn hóa xã hội nhưng có độ hấp dẫn khách du lịch đến tham quan nghiên cứu. Người dân sống ở những khu vực này đa phần là người nghèo, trình độ văn hóa và dân trí thấp, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên để mưu sống hàng ngày nên phần nào ảnh hưởng tác động đến sự bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Hình thức tham gia của cộng đồng đối với du lịch là cung cấp các sản phẩm cho khách du lịch như lương thực thực phẩm, các sản phẩm hàng hóa thổ cẩm dân tộc, tham gia vào các dịch vụ kinh doanh lưu trú, nhà hàng, hướng dẫn viên, vận chuyển dịch vụ.

Xây dựng chương trình huấn luyện nghiệp vụ, nâng cao nhận thức bảo vệ tài nguyên và vệ sinh an toàn.

Chính quyền cần tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, đầu tư cơ sở hạ tầng chủ yếu là đường, điện và nước.

Tiểu kết chương 1

Trong chương một, luận văn đã đưa ra các khái niệm cơ bản về: cộng đồng, du lịch và DLCĐ. Đồng thời làm rõ những đặc điểm của DLCĐ, nguyên tắc để phát triển DLCĐ và các điều kiện để hình thành và phát triển DLCĐ. Trên cơ sở đó phân tích vai trò của DLCĐ đối với sự phát triển kinh tế xã hội, mà quan trọng hơn là đối với môi trường thiên nhiên và nhân văn của VQG Cát Tiên.

Để làm sáng tỏ vấn đề, chương một cũng đã dẫn chứng một số mô hình tiêu biểu trong việc phát triển DLCĐ tại Việt Nam và một số nước trên thế giới. Các dẫn chứng này giúp việc định vị sự hình thành và phát triển DLCĐ tại VQG Cát Tiên; có cơ sở để so sánh, đối chiếu, đánh giá những mặt được và chưa được. Song cũng không nên rập khuôn một mô hình nào, vì các địa phương đều có những đặc điểm lịch sử hình thành riêng, môi trường điều kiện đặc thù trong quá trình bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá và thiên nhiên của mình. Đó là lý do chúng ta sẽ đi tiếp qua chương hai để đánh giá tiềm năng và thực trạng trong việc phát triển du lịch và DLCĐ khu vực VQG Cát Tiên.

Chương 2. TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH VÀ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG KHU VỰC VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN, TỈNH ĐỒNG NAI

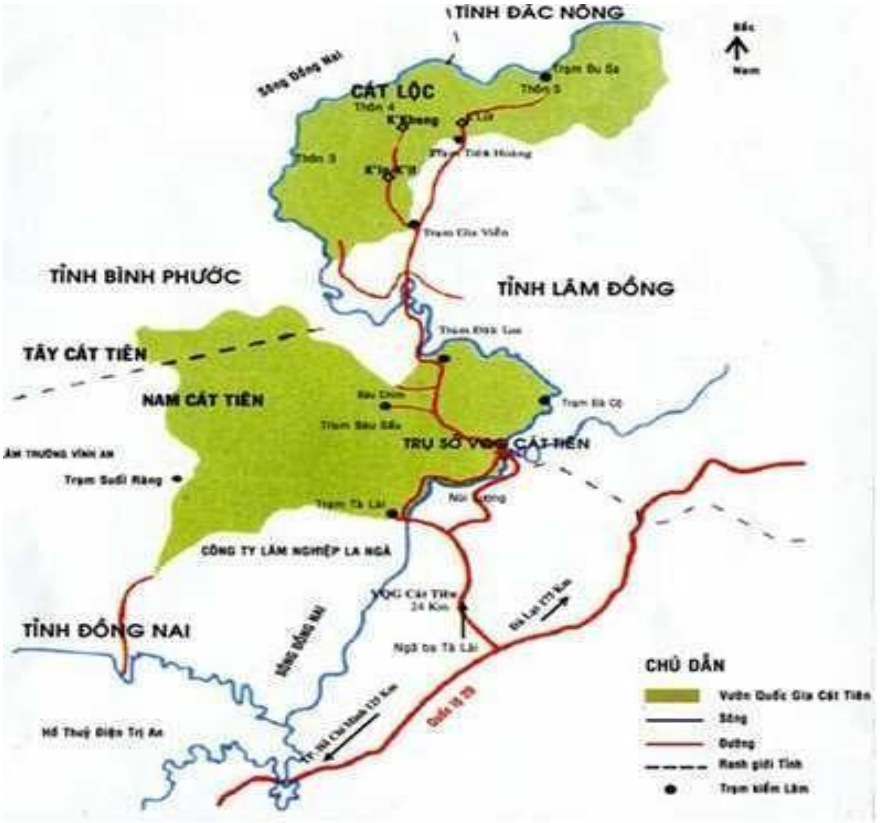
2.1 Khái quát về đặc điểm tự nhiên, dân cư kinh tế xã hội khu vực VQG Cát Tiên – Đồng Nai

2.1.1 Đặc điểm tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

VQG Cát Tiên nằm trên địa phận các huyện Cát Tiên, Bảo Lâm (tỉnh Lâm Đồng) Vĩnh Cửu, Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) và Bù Đăng (tỉnh Bình Phước), cách Thành phố Hồ Chí Minh 150 km về phía bắc. VQG Cát Tiên có toạ độ địa lý từ 11°20’50” đến 11°50’20” độ vĩ bắc và từ 107°09’05” đến 107°35’20” độ kinh đông.

Hình 2.1. Bản đồ ranh giới VQG Cát Tiên



Nguồn: Phòng Khoa học – Kỹ thuật VQG Cát Tiên

2.1.1.2. Ranh giới

VQG Cát Tiên có ranh giới phía bắc và tây bắc giáp tỉnh Đắk Nông và tỉnh Bình Phước, phía nam giáp Công ty Lâm nghiệp La Ngà tỉnh Đồng Nai, phía tây giáp Lâm trường Vĩnh An tỉnh Đồng Nai, phía đông giáp tỉnh Lâm Đồng.

2.1.1.3. Quá trình hình thành và phát triển

Những năm đất nước còn chiến tranh, khu rừng Cát Tiên là một phần căn cứ địa cách mạng trong chiến khu D.

Sau khi hòa bình, rừng Cát Tiên được lực lượng quân đội (sư đoàn 600) thuộc Bộ quốc phòng quản lý để tăng gia sản xuất, làm kinh tế sau chiến tranh. Đây là khu rừng có tính ĐDSH cao nên Chính phủ đã chuyển khu rừng này thành khu rừng đặc dụng theo Quyết định số 360/TTg, ký ngày 07/07/1978 với tên gọi là *Khu Rừng Cấm Nam Bãi Cát Tiên*, có diện tích 38.100 ha, nằm trong địa phận hành chánh của huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Chi Cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm tổ chức lực lượng để bảo vệ khu rừng quý hiếm này.

Ngày 13/01/1992, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 08/CT, về việc thành lập *Vườn quốc gia Cát Tiên* (VQGCT) trên cơ sở diện tích của Khu rừng cấm Nam Bãi Cát Tiên thuộc tỉnh Đồng Nai và mở rộng diện tích về phía tỉnh Lâm Đồng và Bình Phước.

Ngày 16/02/1998, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 38 – 1998/QĐ - TTg, về việc chuyển giao VQGCT cho Bộ NN & PTNT quản lý.

Tháng 12/1998, VQGCT được Chính phủ cho phép mở rộng trên địa bàn ba tỉnh Đồng Nai, Bình Phước và Lâm Đồng.

Ngày 10/11/2001 VQGCT được ủy ban UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thứ 411 của thế giới và là khu dự trữ sinh quyển thứ 2 của Việt Nam. Ngày 29/6/2011, Khu dự trữ sinh quyển Cát Tiên được mở rộng về phía

Khu Bảo tồn thiên nhiên và Văn hóa tỉnh Đồng Nai, gọi là *Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai.*

Ngày 04/08/2005 Ban Thư ký Công ước Ramsar đã công nhận hệ đất ngập nước Bàu Sấu vào danh sách các vùng đất ngập nước quan trọng thứ 1.499 của thế giới.

Ngày 27/9/2012, Thủ tướng Chính phủ công nhận VQGCT là *Khu di tích quốc gia đặc biệt* (Quyết định số 1419/QĐ-Ttg).

Hiện nay VQGCT đang lập hồ sơ trình UNESCO công nhận là *Di sản thiên nhiên thế giới.*

2.1.1.4. Đặc điểm địa hình

VQG Cát Tiên nằm trong vùng địa hình chuyển tiếp từ cao nguyên cực nam Trung bộ đến đồng bằng nam bộ, bao gồm các kiểu địa hình đặc trưng của phần cuối dãy Trường Sơn và địa hình vùng đông nam bộ, có 5 kiểu chính:

- Kiểu địa hình núi cao, sườn dốc: chủ yếu ở phía bắc VQG Cát Tiên. Độ cao so với mặt nước biển từ 200m - 600m, độ dốc 15°- 20^{o}. Địa hình là các dạng sườn dốc, phân bố giữa thung lũng sông, suối và dạng đỉnh bằng phẳng. Mức độ chia cắt phức tạp và cũng là đầu nguồn của các suối nhỏ chảy ra sông Đồng Nai.
- Kiểu địa hình trung bình sườn dốc: ở phía tây nam VQG Cát Tiên, độ cao từ 200m - 300m so với mặt nước biển, độ dốc 15°- 20^{o}, độ chia cắt cao. Những suối lớn như Đắc Lua, Đa Tapok được tạo nên từ vùng đồi trung du và đổ ra sông Đồng Nai.
- Kiểu địa hình đồi thấp và bằng phẳng: ở đông nam VQG Cát Tiên, độ cao từ 130m - 150m so với mặt biển, dốc thoải từ 5° - 7^{o}, độ chia cắt thưa.

- Kiểu địa hình bậc thềm sông Đồng Nai và dạng đồi bát úp tiếp giáp đầm lầy: ở phía tây nam VQG Cát Tiên, độ cao trung bình của vùng khoảng 130m so với mặt nước biển.

- Kiểu địa hình thềm suối xen kẽ với hồ đầm: bao gồm những suối nhỏ, những khu đất ngập nước phân tán, những hồ, ao ở khu vực nhánh của suối Đắc Lua và ở trung tâm phía bắc vườn. Vùng này thường thiếu nước trong mùa khô nhưng lại bị ngập úng trong mùa mưa, trong mùa khô nước chỉ còn ở những vùng đất lầy rộng lớn như khu Bàu Sấu, Bàu Chim, Bàu Cá, … Độ cao của vùng này thường dưới 130m so với mặt biển.

VQG thấp dần từ bắc xuống nam và từ tây sang đông, độ cao so với mặt nước biển cao nhất là 626m ở Lộc Bắc và thấp là 115m ở Núi Tượng.

2.1.1.5. Khí hậu

VQG Cát Tiên nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa rõ rệt: mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 và mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10.

Bảng 2.1: Đặc điểm khí hậu VQG Nam Cát Tiên

STT	Mô tả	Cát Lộc	Cát Tiên
1	Nhiệt độ trung bình năm (^oC)	21,7	26,5
2	Lượng mưa trung bình hàng năm (mm)	2675,0	2175,0
3	Độ ẩm trung bình hàng năm (%)	87,0	82,0

[Nguồn: Trạm khí tượng thủy văn Tà Lài, Tân Phú, Đồng Nai và trạm Lộc Bắc, Lâm Đồng, 2012]

2.1.1.6. Điều kiện thủy văn

Hệ thống thủy văn ở VQG Cát Tiên bao gồm sông suối, thác, ghềnh, bàu đầm lầy và các vùng bán ngập nước. Sự đa dạng của các yếu tố thủy văn đã làm tăng thêm giá trị về tính ĐDSH và cảnh quan thiên nhiên của VQG Cát Tiên. Sông Đồng Nai chạy theo ranh giới phía bắc, phía tây và phía đông VQG Cát Tiên với chiều dài khoảng 90 km. Sông rộng trung bình khoảng 100m, lưu lượng nước bình quân khoảng 405^{m3}/giây. Mực nước sông lúc cao

nhất 8,03m, mực nước trung bình 5m và mực nước mùa kiệt xuống còn 2m - 3m. Nhìn chung, giao thông thủy có thể thực hiện được trên phần lớn chiều dài dòng sông.

Hệ thống suối chính thường có nước vào mùa khô, còn phần thượng nguồn và các suối nhánh, một số suối nhỏ ngắn thường khô hạn. Mùa mưa nước dâng cao trong các chân núi và thung lũng ở khu vực Cát Lộc và ngập tràn trên diện tích khá bằng phẳng tương đối lớn ở khu vực Nam Cát Tiên. Hệ thống bàu có diện tích ngập nước khoảng 2.500ha vào mùa mưa và thu hẹp lại khoảng 100 – 150 ha vào mùa khô. Các bàu sâu nhất vào mùa mưa là: Bàu Sấu, Bàu Chim, Bàu Cá.

2.1.1.7. Điều kiện thổ nhưỡng

Nền địa chất của VQG Cát Tiên nguyên là sa phiến thạch, quá trình hoạt động của núi lửa thuộc vùng cao nguyên mà những phần thấp của khu vực đã bị phủ lấp của lớp đá bọt núi lửa. Cùng với quá trình phun trào phủ lấp là quá trình bào mòn, bồi tụ đã tạo nên một lớp phù sa suối, phù sa sông, quá trình diễn biến niên đại tiếp theo đã tạo ra địa hình Nam Cát Tiên ngày nay.

Từ nền địa chất với 3 kiến tạo chính là: Trầm tích, Bazan và Sa phiến thạch đã phát triển thành 4 loại đất chính của VQG Cát Tiên như:

- Đất feralit phát triển trên đá bazan (Fk): loại đất này có diện tích lớn nhất chiếm khoảng 60% diện tích tự nhiên của Vườn, phân bố ở khu vực phía Nam. Ở trên đất này rừng phát triển tốt có nhiều loài cây gỗ quý và khả năng phục hồi của rừng cũng nhanh.
- Đất feralit phát triển trên đá cát (sa phiến thạch) (Fq): chiếm diện tích lớn thứ 2 của VQG Cát Tiên, khoảng 20% phân bố chủ yếu ở phía bắc của vườn (khu Cát Lộc), dọc thượng nguồn sông Đồng Nai. Một số tài liệu gọi đất này là đất xám bạc màu trên đá axit hoặc đá cát, nhưng do rừng chưa bị tàn phá nhiều nên đất vẫn còn tốt.

- Đất feralit phát triển trên phù sa cổ (đất xám bạc màu trên phù sa cổ) (Fo): gồm các loại đất được bồi tụ ven suối, ven sông Đồng Nai chiếm diện tích khoảng 12% tổng diện tích vườn, chủ yếu phía bắc và phía đông nam của VQG Cát Tiên. Các loại đất này thường phân bố trên các vùng địa hình khá bằng phẳng và những vùng trũng bị ngập nước vào mùa mưa.
- Đất feralit phát triển trên đất sét (Fs): có diện tích không lớn chiếm khoảng 8% diện tích của vườn, phân bố tập trung chủ yếu ở khu vực phía nam xen kẽ các vạt đất Bazan. Loại này tuy có độ phì khá, nhưng nhược điểm là thành phần cơ giới nặng nên khi mất rừng thì đất dễ bị thoái hoá một cách nhanh chóng.

2.1.1.8. Động thực vật rừng

VQG Cát Tiên nằm giữa 2 vùng sinh học địa lý từ vùng cao nguyên Trường Sơn xuống vùng đồng bằng Nam Bộ, do vậy hội tụ được các luồng hệ thực vật, hệ động vật phong phú, đa dạng. Đặc trưng là các kiểu rừng lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới với thành phần các loài cây gỗ chủ yếu thuộc họ Sao Dầu (*Dipterocarpaceae*) và họ Đậu (*Fabaceae*), đại diện cho các kiểu rừng, thảm thực vật, thành phần các loài thực vật, động vật miền Đông Nam Bộ- Việt Nam.

❖ ***Hệ thực vật***

a) Danh mục thực vật VQG Cát Tiên đã thống kê được 1.610 loài thực vật bậc cao có mạch của 75 bộ, 162 họ, 724 chi.

Các nhóm thực vật gồm cây gỗ lớn 176 loài (11% tổng số loài đã biết); Cây gỗ nhỏ 335 loài (20,7%); Cây tiểu mộc (bụi) 345 loài (21,3%); Thảm tươi 318 loài (19,7%); Dây leo 238 loài (14,7%); Thực vật phụ sinh, ký sinh 143 loài (8,8%); Khuyết thực vật 62 loài (3,8%). Các loài cây quý hiếm (nguồn gen quý hiếm) 38 loài thuộc 13 họ. Nguồn gen đặc hữu và cây đặc hữu bản địa 20 loài thuộc 11 họ.

b) VQG Cát Tiên có nhiều kiểu rừng và kiểu rừng phụ khác nhau. Rừng lá rộng thường xanh: tập trung phía Tây Bắc và Tây Nam khu

Cát Lộc, phía Tây Nam và Đông khu Nam Cát Tiên. Rừng gồm 2 tầng cây gỗ như tầng trên chiều cao hơn 20m với ưu thế là các loài cây gỗ thuộc họ Dầu (*Dipterocarpaceae*) và họ Đậu (*Fabaceae*), Sao đen (*Hopea odorata*), Cẩm lai Bà Rịa (*Dalbergia bariensis*), Cẩm lai vú (*D. mamosa*), Gõ đỏ (*Afzelia xylocarpa*), Giáng hương (*Pterocarpus pedatus*), .v.v. Tầng cây gỗ cao 10 – 20m có Bình linh (*Vitex pubescens*), Vắp (*Mesua ferrea*), Trám (*Canariumsp*.). Tầng cây bụi hoặc gỗ nhỏ cao dưới 10 m: Ô rô (*Acanthus ilicifolius*), Duối (*Streblus asper*), .v.v.

Rừng lá rộng thường xanh nửa rụng lá, gọi tắt là rừng nửa rụng lá: ở phía Đông Bắc khu Nam Cát Tiên, gần sông Đồng Nai. Thành phần loài hầu hết là các loài cây gỗ rụng lá trong mùa khô. Rừng gồm 2 tầng cây gỗ trong đó tầng trên cao hơn 20 m gồm các loài đặc trưng là Bằng lăng (*Lagestroemia spp*.), Tung (*Tetrameles nudiflora*) và Râm (*Anogeisus acuminata*). Tầng cây gỗ cao 10 -20 m gồm các loài như Trâm (*Sterculia lanceolata*), Lòng mang (*Pterospermum diversifolium*), Căm xe (*Xylia lolabriiformis*), Sống rắn (*Albizia chinensis*), .v.v. Tầng cây gỗ nhỏ hay cây bụi cao dưới 10 m gồm các loài Bồ an (*Colona sp*.) và Thành ngạnh (*Cratoxylon polyanthum*).

Rừng hỗn giao gỗ, tre nứa phân bố ở phía Đông và Nam VQG Cát Tiên. Đây là kiểu phụ thứ sinh nhân tác của rừng thường xanh và rừng nửa rụng lá, do bị lửa rừng, khai thác quá mạnh, rừng bị mở tán và tre nứa xen vào. Thành phần cây gỗ phức tạp, thường gặp là Vắp, Bằng lăng, Căm xe (*Xylia sp*.), hai loài tre chủ yếu là lồ ô (*Bambusa balcosa*) và mum (*Bambusa sp*.)

Rừng tre nứa cũng là kiểu phụ thứ sinh nhân tác, sau khi rừng bị phá làm nương rẫy rồi bỏ hóa, các loài tre nứa xâm nhập và phát triển. Hai loài tre phổ biến là lồ ô (*Bambusa balcoa, B. procera*) và mum (*Bambusa sp*.), chúng

tạo thành các rừng lớn, những nơi ngập nước chỉ có tre La ngà (*Bambusa bambos*) tồn tại.

Thảm thực vật đầm lầy, VQG Cát Tiên có diện tích đầm lầy lớn. Trong mùa mưa nước sông tràn lên làm ngập một diện tích lớn. Mùa khô rút đi để lại nhiều bàu, đầm lầy trong khu trung tâm vùng Nam Cát Tiên, như Bàu Sấu, Bàu Chim, Bàu Cá. Thực vật ưu thế là các loài cây gỗ chịu nước như Đại phong tử (*Hydnocarpus anthelmintica*), Lộc vừng (*Barringtonia acutagula*), Săng đá (*Xanthophyllum colubrinum*), xen lẫn với Lau, Lách (*Saccharum spontaneum*), Cỏ đế (*Sacchanum arundinaceum*), Lau sậy (*Neyraudia arumdinaceae*). Bao quanh đầm lầy có tre La ngà (*Bambusa bambos*) tồn tại và chịu ngập trong mùa mưa.

❖ ***Hệ động vật***

Khu hệ động vật của VQG Cát Tiên có những nét đặc trưng của khu hệ động vật vùng bình nguyên Đông Trường Sơn, có quan hệ chặt chẽ với Tây nguyên, nổi bật là thành phần của Bộ Móng Guốc với 06 loài chiếm ưu thế là Heo rừng (*Sus scrofa*), Cheo Cheo (*Tragulus javanicus*), Hoẵng (*Muntiacus muntjak*), Bò Gaur (*Bos gaurus*), Bò Banten (*Bos banteng*) và Nai (*Cervus unicolor*) và là một trong những vùng của Việt Nam có thể quan sát được nhiều đại diện của họ Bò (*Bovidae*).

Chim: gồm 348 loài thuộc 64 họ của 18 bộ. Trong đó có 31 loài quí hiếm đã được phát hiện và có tên trong Sách Đỏ Việt Nam. Các loài chim thuộc loài hiếm như Hạc cổ trắng (*Ciconia episcopus*), Công (*Pavomuticus*), Mỏ rộng đen (*Corydon sumatranus*), Già đẩy Java (*Leptoptilos javanicus*), Cò lao Ấn Độ(*Mycterialeucocephala*), Le khoang cổ(*Nettapuscoromandelianus*), Gà lôi hông tía (*Lophura diardi*), Gà tiền mặt đỏ (*Polyplectron germaini*), Dù dì phương đông (*Ketupa zeylonensis*), Yến hàng (*Aerodramus fuciphagus*), Sả mỏ rộng (*Pelargosis capennis*), Hồng hoàng (*Buceros bicornis*), Mỏ rộng

xanh (*Psarisomus dalhousiae*), Đuôi cụt bụng vằn (*Pitta elliotti*), Cú lợn rừng (*Phodinus badius*), Niệc mỏ vằn (*Rhyticeros undulatus*), Cò Á Châu (*Ephippiorhynchus asiaticus*), Gà so cổ hung (*Arborophiliadavidi*), Cò quắm cánh xanh (*Pseudibis davisoni*), Ngan cánh trắng (*Cairina scutulata*). Các loài chim trong họ Trĩ (*Phasianidae*) là đối tượng rất được thế giới quan tâm bảo vệ, có số lượng loài và số cá thể đáng kể hiện còn ở VQG Cát Tiên. Các loài chim ăn thịt đã ghi nhận được hơn 30 loài như Ó cá (*Pandion haliaetus*), Diều hâu (*Milvus migrans*), Diều đầu trắng (*Circus spilonotus*), Cắt nhỏ bụng hung (*Microhierax caerulescens*), Đại bàng bụng hung (*Hieraeatus kienerii*).

Các loài chim nước đã thống kê được hơn 60 loài trong khu vực này, đặc biệt là hàng năm các loài chim di trú (bao gồm các loài di trú vào mùa đông; loài bay qua khu vực trong lúc di cư và loài đến sinh sản trong mùa sinh sản) tập trung về ngày càng nhiều.

Thú gồm 103 loài thuộc 29 họ, 11 bộ, trong đó có 39 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam. Các loài thú quý hiếm như Bò Banten (*Bos banteng*), Bò Gaur (*Bos gaurus*), Hổ (*Felis tigris*), Gấu chó (*Helarctos malayanus*), Gấu ngựa (*Selenarctos thibetanus*), Voi (*Elephas maximus*), Báo hoa mai (*Panthera pardus*), Báo lửa (Felis temmincki), Cầy mực (*Arctictisbinturon*), Chó sói (*Cuon alpinus*), Voọc chân đen (*Pygathrix nigripes*), Sóc bay lớn (*Petaurista petaurista*). Đặc biệt VQG Cát Tiên còn tồn tại một quần thể nhỏ loài Tê giác Việt Nam (Rhinoceros sondaicus annamiticus) với số lượng 7- 8 cá thể đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng rất gần. Đây là loài phụ của loài Tê giác Java, là loài đặc hữu và quý hiếm không chỉ đối với Việt Nam mà còn cả đối với Thế giới, cần phải quan tâm bảo vệ đặc biệt.

Cá gồm trên 150 loài, thuộc 21 họ, có nhiều loài phổ biến và có giá trị kinh tế như Cá Lăng bò (*Bagarius spp*.), Cá Lăng nha (*Mystus nemurus*), Cá

Lóc bông (*Channa micropeltes*), .v.v. Trong đó có loài cá rồng (*Scleropages formosus*) được xếp vào nhóm (E).

Bò sát, ếch nhái gồm 120 loài thuộc 23 họ và 6 bộ, trong đó 79 loài bò sát thuộc 17 họ, 4 bộ; 41 loài ếch nhái thuộc 6 họ và 2 bộ. Các loài bò sát ếch nhái quý hiếm có 23 loài như Cá Sấu Xiêm (*Crocodylus siamensis*), Trăn gấm (*Python reticulatus*), Trăn đen (*Python molurus*). Các loài đặc hữu có 3 loài như Thạch sùng ngón vằn lưng (*Cyrtodactylus irregularis*), Cóc mắt trung gian (*Megophyrys intermedius*), Nhái bầu Trung bộ (*Microhyla annamensis*). Đợt khảo sát thực địa năm 1999 để tìm kiếm loài này đã không phát hiện bất cứ bằng chứng nào về sự tồn tại của Cá sấu nước ngọt ở VQG Cát Tiên. Tuy nhiên với sự trợ giúp của Dự án Quỹ bảo tồn động vật hoang dã (WWF), 30 cá thể Cá sấu nước ngọt sinh sản nhân tạo đã được thả tại khu vực Bàu Sấu trong VQG.

2.1.2. Đặc điểm dân cư và kinh tế xã hội

2.1.2.1. Đặc điểm dân cư

Dân số 6 xã vùng ven VQG Cát Tiên là: 29.243 người; Số lao động: 14.891 người, ngoài ra còn xã Gia Viễn có một phần đất trong địa giới hành chính của VQG, nhưng hiện không còn dân sinh sống.

Bảng: 2.2. Dân số của các xã sống ven VQG Cát Tiên

Thông tin	Tổng	Đắk Lua	Tà Lài	Đăng Hà	Phước Cát 2	Tiên Hoàng	Đồng Nai Thượng
Số hộ (hộ)	**6.376**	1.391	1.779	1.569	567	781	289
Nhân khẩu (người)	**29.243**	6.764	7563	7.751	2.650	3.131	1.384
Lao động (người)	**14.891**	4.464	3.328	3.138	1.509	1.722	730

(Nguồn: UBND các xã 2012)

Trong 6 xã trên, có 21 thôn có ranh giới trong vườn và tiếp giáp với

VQG, với kết quả theo dõi nhiều năm của Hạt kiểm lâm thì đây là những thôn

có nhiều hoạt động trực tiếp gây ảnh hưởng đến rừng và công tác bảo tồn, những đặc điểm về kinh tế - xã hội của 21 thôn như sau:

Bảng: 2.3. Thông tin về các xã trong vùng dự án

TT	Xã	Tổng số thôn/ấp/buôn	Số thôn nằm trong ranh giới của VQG	Số thôn gây áp lực nhiều vào tài nguyên rừng
1	Tà Lài	7	1	3 (Thôn 4, 5, 7)
2	Đắk Lua	13	5	2 (Thôn 4, 7)
3	Đăng Hà	6	3	3 (Thôn 1, 2, 3)
4	Phước Cát 2	7	7	2 (Thôn 3, 4)
5	Tiên Hoàng	13	0	2 (Thôn 3, 6)
6	Đồng Nai Thượng	5	5	5 (Buôn Bù Sa, Pinao, Bùgiará, Bù Vêđê, Đa Cọ)
	Tổng	**51**	**21**	**17**

(Nguồn:UBND các xã 2012)

Tổng số thôn 21 thôn; Số hộ gia đình 2.345 hộ; Số nhân khẩu 10.534 người; Số lao động 5.858 người. (xem bảng 2.4)

Bảng: 2.4. Dân số các thôn liên quan đến các hoạt động của VQG Cát Tiên

Thông tin	Tổng	Đắk Lua	Tà Lài	Đăng Hà	Phước Cát 2	Tiên Hoàng	Đồng Nai Thượng
Số hộ (hộ)	**2.345**	640	370	78	567	401	289
Nhân khẩu (người)	**10.534**	2.806	1.850	390	2.650	1.454	1.384
Lao động (người)	**5.858**	1.850	814	156	1.509	799	730

(Nguồn: UBND các xã 2012)

Số thôn có ảnh hưởng đến công tác bảo vệ tài nguyên rừng gồm 17 thôn:

- Tỉnh Đồng Nai: Thôn 4, 5, 7 (xã Tà Lài), Ấp 4, 7 (xã Đắk Lua),
- Tỉnh Bình Phước: Thôn 1, 2, 3 (xã Đăng Hà).
- Tỉnh Lâm Đồng: Toàn bộ 5 Buôn của xã Đồng Nai Thượng, thôn 4, 5 (xã Phước Cát 2); Thôn 3, 6 (xã Tiên Hoàng).

2.1.2.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Sản xuất nông nghiệp là ngành sản xuất chính của các thôn, bản là sản xuất nông nghiệp, do đặc điểm của vùng đồi, địa hình cao, không chủ động được nước tưới nên cây trồng chính là cây công nghiệp dài ngày như cao su, điều, cây ăn quả, cây hoa màu, diện tích trồng cây lương thực không đáng kể. Về chăn nuôi: Các vật nuôi chính là chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô hộ gia đình, trong những năm vừa qua hàng loạt các loại dịch bệnh đối với gia súc, gia cầm như: Lở mồm, long móng (đối với heo, trâu, bò), dịch heo tai xanh, cúm gia cầm…đã hạn chế các hộ gia đình đầu tư phát triển chăn nuôi vì rủi ro quá lớn, giá thức ăn gia súc cao, khả năng phòng trừ dịch bệnh ở vùng này còn nhiều hạn chế, diện tích đất chăn thả trâu bò ngày càng giảm, lợi nhuận thu được chăn nuôi cũng giảm do ít lợi thế cạnh tranh về giá cả, quy mô nhỏ…

Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ: Trong các xã nằm sát ranh giới VQG Cát Tiên không có các khu công nghiệp, cơ sở gia công, chế biến lớn có khả năng thu hút lao động địa phương, nông nhàn, đây là khó khăn lớn để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm của các địa phương theo hướng nông - công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Về văn hóa, giáo dục: Hệ thống các trường học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đã đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trong độ tuổi đi học bậc tiểu học, trung học cơ sở. Ở bậc học trung học phổ thông thì số học sinh phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện kinh tế của từng hộ gia đình. Do

trường xa, học phí và các khoản chi cho học tập nhiều nên những hộ cha mẹ quan tâm đến việc học tập của con em, hộ có đủ kinh phí trang trải cho việc học tập của các em thì các em mới có điều kiện học hết chương trình phổ thông trung học.

Về y tế: Trong những năm gần đây được cải thiện rất nhiều, các xã đã có trạm y tế xã, có đội ngũ y, bác sỹ khám, chữa bệnh thông thường, tiêm chủng mở rộng các loại vắcxin phòng ngừa dịch tả, những bệnh nhân hiểm nghèo được chuyển lên các tuyến trên cứu chữa kịp thời.

Về bưu chính, viễn thông: việc thông tin liên lạc đã được phủ sóng 100% dưới 2 hình thức là các mạng điện thoại cố định (để bàn), di động.

Các nội dung khác

Tất cả các xã đều có hệ thống phát thanh, truyền hình của trung ương và địa phương.

Trên 80% số hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Khoảng gần 80% sử dụng nước giếng khoan, giếng đào phục vụ sinh hoạt (xã Đăng Hà trên 46%).

Thu nhập và đời sống

Các xã nêu trên thu nhập từ sản xuất nông nghiệp chiếm từ 60 - 80% tổng thu nhập, trong khi đất nông nghiệp hạn chế, phương thức canh tác lạc hậu. Nhiều hộ đồng bào dân tộc chỉ độc canh cây điều như ở xã Đồng Nai Thượng, thôn 4 xã Phước Cát 2. Mặc dù diện tích cây điều ở đây khá lớn nhưng năng suất thấp bình quân khoảng 200 kg/ha, giá trị khoảng 15 đến 20 triệu đồng/ha. Do giá nông sản trong gần đây thất thường, giảm mạnh nên đời sống kinh tế của người dân ở đây rất khó khăn, thiếu đói thường xuyên.

Theo số liệu từ UBND các xã tháng 1 năm 2010, thu nhập bình quân đầu người thấp và thay đổi tùy theo vùng, ở Đồng Nai Thượng, chỉ đạt

375.000 đồng/tháng, tại Tiên Hoàng là 376.833 đồng/tháng, ở Tà Lài là 516.667 đồng/tháng, Phước Cát 2 có mức thu nhập cao hơn nhưng cũng chỉ đạt khoảng 589.000 đồng/tháng. Tuy nhiên đây là mức thu nhập bình quân, trong các xã ngoài một bộ phận người dân có kế hoạch và kỹ thuật canh tác cao, cũng còn nhiều hộ có mức sống thấp, nhiều hộ dân (nhất là đồng bào thiểu số) bị thiếu đói thường xuyên, phải trông chờ vào trợ cấp của Nhà nước. Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng còn cao: Xã Đồng Nai Thượng còn tới 52% hộ nghèo, xã Tà Lài 33,9% và Phước Cát 2 là 26,6%. Đây những xã có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số cư trú.

Bảng: 2.5. Thu nhập và tỷ lệ đói nghèo.

Hạng mục	**Đơn vị tính**	**Bình quân**	**Phân theo xã**					
			Đắk Lua	Tà Lài	Đăng Hà	Phước Cát 2	Tiên Hoàng	Đồng Nai Thượng
Thu nhập BQ đầu người /năm	1.000đ/ năm	5.715	6.000	6.200	6.000	7.068	4.522	4.500
Thu nhập bình quân tháng	đồng/ người/ tháng	476.250	500.000	516.667	500.000	589.000	376.833	375.000
Số hộ nghèo	hộ	2.065	793	603	220	151	150	148
Tỷ lệ hộ nghèo	%	26,4	12,4	33,9	14,0	26,6	19,2	52,0

(Nguồn: UBND các xã 2012)

Theo điều tra Participatory Rural Appraisal (PRA) tháng 1 năm 2010:

+ Nhóm hộ nghèo (< 200.000 đ/người/tháng): 36 %

+ Nhóm hộ cận nghèo (>200.000 - 417.000 đ/người/tháng): 18 %

+ Nhóm hộ trung bình (> 840.000đ/người/tháng): 38 %

+ Nhóm hộ khá (< 1.200.000đ/người/tháng): 4 %

+ Nhóm hộ cao (>1.200.000đ/người/tháng): 4 %

(Theo chuẩn nghèo quốc gia, vùng nông thôn: thu nhập đầu người/tháng < 200.000 đồng).

Thực tế so với mặt bằng giá cả hiện nay, thu nhập dưới mức 500.000 đ/người/tháng vẫn sống khó khăn, trong khu vực các xã này có tới trên 54% dân số có cuộc sống khó khăn.

2.2. Tiềm năng của các nguồn TNDL khu vực VQG Cát Tiên

VQG Cát Tiên có nguồn TNDL phong phú và đa dạng trên cả 2 mặt: tự nhiên và nhân văn, tạo sức hấp dẫn cao đối với du khách, phục vụ các nhu cầu tham quan, học tập, nghiên cứu và vui chơi giải trí.

2.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

VQG Cát Tiên được thành lập dựa trên cơ sở sáp nhập Khu rừng cấm Nam Cát Tiên, Khu Bảo tồn thiên nhiên Tây Cát Tiên và Khu Bảo tồn tê giác Cát Lộc, nằm trên địa bàn của 3 tỉnh Bình Phước, Đồng Nai và Lâm Đồng. Tổng diện tích của vườn là 71.920 ha, trong đó, 39.627ha thuộc địa phận tỉnh Đồng Nai, 27.850ha thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng và 4.443ha thuộc địa phận tỉnh Bình Phước.

VQG Cát Tiên có các sinh cảnh rừng nguyên sinh, rừng giàu, rừng non, rừng hỗn giao giữa cây gỗ và lồ ô, rừng lồ ô thuần loại. Các sinh cảnh rừng này phân bố xen kẽ nhau tạo nên những khoảng không gian đóng, mở luôn tạo sự mới mẻ cho du khách.

Các trảng cỏ của khu vực Núi Tượng, Tà Lài, vùng bán ngập là những nơi có nhiều loài thú ăn cỏ, động vật móng guốc, các loài thú ăn thịt nhỏ ra kiếm ăn, tạo thành những điểm xem thú về đêm nổi tiếng ở VQG Cát Tiên mà ít nơi có.

Vùng đất ngập nước khu vực Bàu Sấu có cảnh quan thiên nhiên nổi tiếng trong và ngoài nước về tính hoang sơ, với nhiều loài động, thực vật và thủy sinh vật sinh sống. Năm 2005, khu đất ngập nước Bàu Sấu được Công

ước Ramsar công nhận là vùng đất ngập nước có tầm quan trọng Quốc tế thứ 1.449 của thế giới, điều này càng tạo thêm sự hấp dẫn cho du khách.

Môi trường trong sạch, thiên nhiên hấp dẫn, cơ sở hạ tầng, dịch vụ phục vụ phát triển DLST bước đầu đã đáp ứng được các nhu cầu hoạt động của du khách. VQG Cát Tiên đã và đang là điểm đến cho phát triển du lịch bền vững.

VQG Cát Tiên là khu vực hiện bảo tồn được nhiều loại động, thực vật quý hiếm; là vùng quan trọng để duy trì hệ sinh thái rừng thường xanh lá rộng - môi trường sống duy nhất của loài tê giác một sừng ở Việt Nam, khu vực Đông Dương cũng như trên thế giới. Độ che phủ của rừng tự nhiên trong khu vực này lên tới 80%, với hệ sinh thái đa dạng: rừng thường xanh ẩm, đồng cỏ và ngập nước. Địa hình tự nhiên xen kẽ các bàu, đầm, suối, cộng với hơn 90km sông Đồng Nai đã tạo nên cảnh quan đặc trưng cho Vườn Nam Cát Tiên, với những ghềnh, thác, các khu đất ngập nước và bán ngập nước,... Những dấu tích về địa chất, địa mạo minh chứng cho quá trình biến đổi của thiên nhiên ở khu vực này hàng triệu năm trước. Hiện nay, VQG Cát Tiên là một trong những khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Việt Nam, đã được UNESCO ghi danh. Theo số liệu thống kế, trong VQG Cát Tiên có 1.610 loài thực vật và 1.568 loài động vật. Trong đó, 31 loài thực vật và 84 loài động vật có tên trong Sách Đỏ Việt Nam, 50 loài chim được ưu tiên bảo vệ ở mức độ toàn cầu và được ghi vào Sách Đỏ IUCN, 2008. Đặc biệt, có 3 loài và phân loài thuộc đặc hữu của Việt Nam đang đứng trước nguy cơ bị diệt vong là chà vá chân đen, tê giác một sừng Việt Nam và hoẵng Nam Bộ.

Trong khu vực Nam Cát Tiên có nhiều địa điểm cảnh quan đẹp, như thác Trời, thác Bến Cự, thác Dựng, thác Mỏ vẹt, thác Nơkrót- Nơkrót... Một trong số những hệ sinh thái nổi bật ở đây là hệ thống sông và các bàu. Sông Đồng Nai, có chiều dài 635km bắt nguồn từ cao nguyên Lang Biang (cao nguyên Lâm Viên, Lâm Đồng) đổ ra biển tại cửa Soài Rạp và cửa Lòng Tàu. Diện tích lưu vực là

40.800 km^2; đoạn chảy qua VQG Cát Tiên dài khoảng 90km. Suối Đắc Lua dài khoảng 20 km, gom nước từ các bàu ra sông. Bàu Sấu là bàu lớn nhất, có diện tích mặt là 92,63 ha. Bàu Cá là hồ nước tự nhiên, có diện tích mặt nước 74,3 ha. Bàu Bèo có diện tích 23,92 ha. Xung quanh bàu được bao bọc bởi nhiều cây gỗ lớn... Trong khu vực Nam Cát Tiên còn có diện tích đồng cỏ khá rộng, nơi bảo tồn các loài thú lớn quý hiếm (bò tót, hoẵng), được bảo vệ tốt, hầu như không có tác động của con người.

Tiềm năng du lịch chủ yếu của VQG Cát Tiên, là rừng nguyên sinh có nhiều loại thảm thực vật và hệ thống động vật phong phú, là điểm DLST lý tưởng cho khách trong nước và quốc tế tham quan, nghiên cứu. Ngoài ra huyện còn có các cảnh quan thiên nhiên như thác nước tự nhiên ở xã Phú Sơn, hồ Đa Tôn, Suối Mơ; công trình nhà văn hóa các dân tộc Tà Lài phục vụ cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Hiện nay VQG Cát Tiên đã khai thác được 12 tuyến tham quan: tuyến ghềnh Bến Cự; tuyến bằng lăng - cây gõ Bác Đồng; tuyến cây si; tuyến Bàu Sấu; tuyến Bàu Chim; tuyến Sinh thái; tuyến tham quan làng đồng bào dân tộc Tà Lài; tuyến Thác Mỏ Vẹt; tuyến Thác Trời – Thác Dựng; tuyến Di chỉ văn hoá Óc eo; tuyến Vườn thực vật; tuyến xem thú đêm.

2.2.2 . Tài nguyên du lịch nhân văn

Sự đa dạng cộng đồng các dân tộc với những truyền thống văn hoá khác nhau đang chứa đựng một kho tàng to lớn các kiến thức bản địa.

Các dấu tích khảo cổ học cho thấy, trong khu vực này đã từng tồn tại một nền văn hóa cổ. Trong lịch sử, khu vực Nam Cát Tiên và vùng phụ cận là không gian cư trú của nhiều dân tộc thiểu số: Mạ, Chơro, S’Tiêng, Mnông, Tày, Nùng, H'mông, Dao, Hoa, Mường, Ê đê,… Các dân tộc này hiện còn lưu giữ nhiều sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội đặc sắc, như lễ hiến tế trâu của người S’Tiêng và Mạ, lễ hội Sayangva (Mừng lúa mới) của dân tộc Chơro, lễ

mừng lúa mới của dân tộc S'Tiêng và Mnông... và nhiều phong tục, tập quán, nghề thủ công cần được nghiên cứu, bảo tồn.

Các nhà khảo cổ cũng đã phát hiện được 12 di chỉ khảo cổ học dạng gò (vốn là phế tích những đền, tháp) trong khu vực Cát Tiên, cùng nhiều hiện vật, phế tích kiến trúc khác. Tại di tích Gò 1, nằm trên "Đồi Khỉ" (cao khoảng 50m) đã phát hiện được phế tích kiến trúc bằng gạch, gồm tháp thờ, tiền sảnh và kiến trúc ở hai bên đường phía trước...

Ngoài những giá trị to lớn về tài nguyên thiên nhiên, sự phong phú về dân tộc, VQG Cát Tiên còn có giá trị về mặt lịch sử và văn hoá.Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, nổi tiếng với nhà ngục Tà Lài. Trong thời gian chống Mỹ nơi đây từng là chiến khu D, nơi đóng quân của Trung ương Cục miền nam, nơi trực tiếp lãnh đạo quân và dân miền đông kháng chiến chống Mỹ.

Khu vực VQG Cát Tiên còn giữ được di chỉ của nền văn hoá Óc Eo, đã từng một thời hưng thịnh từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ VII sau công nguyên. Bộ ngẫu tượng Linga và Yoni ở Cát Lộc có kích thước lớn nhất ở Việt Nam hiện nay. Khu vực di chỉ rộng khoảng 10 ha ở dọc sông Đồng Nai, là khu di tích văn hóa, đã được Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng. Các sản phẩm khai quật được bao gồm nhiều lá vàng in hình các thần Venus, thần Silva, và các đồ gốm chứng tỏ một thời hưng thịnh của Vương quốc Phù Nam cổ. Việc khai quật di chỉ và xác định các niên đại, nguồn gốc, xuất xứ của di chỉ, nguồn gốc của các vật liệu xây dựng, .v.v. đang được các nhà khoa học nghiên cứu.

- Lễ hội đâm trâu: giống như nhiều dân tộc thiểu số sống vùng Tây Nguyên, lễ hội đâm trâu là một nét sinh hoạt văn hoá của người S'tiêng và Châu Mạ. Lễ hội này có tính chất ăn mừng và để tế thần. Trong lễ hội nhất

thiết phải có trâu, ngoài ra còn có các con vật khác như bò, heo, gà để lấy máu tế thần.

- Lễ quay đầu trâu: đây là lễ hội thể hiện nét đẹp riêng của người S'tiêng. Qua lễ hội thể hiện tinh thần tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách giữa các cá nhân trong cộng đồng. Hàng năm nếu gia chủ muốn giúp đỡ, chúc mừng một người trong gia tộc hoặc bất kỳ một người nào mà họ quý trọng, thì họ sẽ cung cấp toàn bộ lễ vật để làm lễ quay đầu trâu cho người được chọn. Trong lễ hội họ lấy máu các con vật phết lên đồ vật trong nhà với ý niệm cầu mong thần linh phù hộ cho gia đình làm ăn phát đạt.

- Lễ mừng lúa mới: được tổ chức thường xuyên sau mỗi vụ mùa. Trong lễ hội chỉ cần một con vật bất kỳ, lễ hội này được tổ chức để cảm ơn các thần linh đã giúp đỡ cho một vụ mùa no đủ.

- Lễ hội cồng chiêng: đây là lễ hội của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng, được tổ chức vào bất kỳ lúc nào trong năm khi có dịp.

Nhiều phong tục tập quán cũng gắn liền với sự tồn tại của rừng, chẳng hạn như phong tục chia sẻ sản phẩm săn bắn, giúp nhau khai thác gỗ làm nhà, sử dụng dược thảo từ rừng để chữa bệnh, vào rừng khai thác lương thực, thực phẩm lúc giáp hạt .v.v. Không chỉ đa dạng về động thực vật mà VQG Cát Tiên còn thu hút khách bởi những lễ hội của các dân tộc bản địa. Đây là những tiềm năng chưa được khai thác hết của VQG Cát Tiên.

2.2.3. Các loại hình du lịch tiêu biểu tại VQG Cát Tiên

Hiện tại VQG Cát Tiên xác định có các loại hình du lịch đang được tổ chức thực hiện gồm:

- Du lịch nghiên cứu, học tập.
- Du lịch nghỉ dưỡng.
- Du lịch kết hợp với hội nghị, hội thảo.
- Du lịch tình nguyện.

- Du lịch mạo hiểm, khám phá thiên nhiên.
- Du lịch văn hóa - lịch sử.

2.2.4. Các tuyến du lịch tiêu biểu

- Tuyến Bàu Sấu

Với tuyến đi Bàu Sấu thời điểm tham quan tốt nhất là vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 04. Nếu tính từ Trung tâm Du lịch sinh thái và Giáo dục môi trường đến Bàu Sấu thì phải mất 15 km, trong đó có 10 km có thể đi bằng ô tô hoặc các phương tiện xe 2 bánh khác, còn lại 5 km là đi bộ theo đường rừng. Khách có thể đi về trong ngày hoặc lưu trú tại trại kiểm lâm của Bàu, ở đây có 10 phòng nghỉ, mặc đù tiện nghi không có nhưng khách có thể tận hưởng không khí của vùng quê, phía trước mặt là bàu nước, buổi tối có thể soi đèn thấy được cá sấu lên bờ. Địa hình từ trụ sở Vườn đến Bàu Sấu tương đối bằng phẳng, khi đi bộ xuyên rừng du khách có thể ngắm vẻ đẹp kỳ thú của những cánh rừng già, đặc biệt là thấy được cây Tung cổ thụ hơn 500 tuổi, đường kính khoảng 10m, hay những loại dây leo có hình dáng kỳ lạ như dây Bàm Bà, Cẩm Nhung. Những loại bọ sát có thể nhìn thấy được trên tuyến này là trăn, rắn hổ mang, rắn lục, kỳ nhông. Cách Bàu Sấu 300m, du khách sẽ đi qua cây cầu gỗ nhỏ, và ở đó du khách sẽ gặp một kiểu sinh cảnh khác đó là những cây chịu ngập nước. Đến Bàu Sấu dừng chân ở trạm kiểm lâm có thể quan sát hết toàn cảnh của hồ. Du khách có thể thuê một chiếc xuồng tay chèo nhỏ dạo quanh hồ, xem các loại chim, nhất là chim nước, vào ban đêm có thể thấy cảnh Bò tót ăn cỏ trên những bãi cỏ xung quanh trạm kiểm lâm.

- Tuyến tham quan làng dân tộc Mạ, S'Tiêng ở Tà Lài

Chiều dài tuyến từ trụ sở Vườn đến Tà Lài là 12 km. Có thể đi 30 phút bằng canô hoặc 20 phút bằng ô tô. Mọi du khách quan tâm tìm hiểu về văn hóa cộng đồng các dân tộc ít người nên tham gia tuyến này. Đến với Tà Lài đầu tiên du khách sẽ tham quan Nhà văn hóa các dân tộc Tà Lài, là nơi du

khách có thể thấy hết toàn cảnh lao động, sinh hoạt, lễ hội của cộng đồng dân tộc ở đây qua các hình ảnh, hiện vật được lưu giữ. Những cồng, chiêng, ché phản ánh nét sống đặc trưng lối sống tâm linh của người dân tộc. Những lễ hội tạ ơn Giàng đã phù hộ cho dân làng một mùa bội thu, mọi người khỏe mạnh. Tại đây có một ngôi nhà dài hiện đang được dùng vào việc dệt thổ cẩm của người Mạ, đây là nghề truyền thống của người Mạ bị mai một, Dự án bảo tồn VQG Cát Tiên đã phục hồi lại nghề này nhằm tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho phụ nữ Mạ, màu sắc của những tấm thổ cẩm được nhuộm tự nhiên từ lá và vỏ cây. Đi dọc theo chiếc cầu treo bắc qua sông Đồng Nai, du khách đến đập Vàm Hô hay đi thăm bia tưởng niệm nhà ngục Tà Lài, nơi giam giữ những cán bộ lão thành như cố thiếu tướng Tô Ký, giáo sư Trần Văn Giàu, nhà cách mạng Dương Quan Đông.

- ***Tuyến Bàu Chim***

Thời điểm tham quan tốt nhất là từ 06g00– 09g00, 15g00– 18g00. Đối với tuyến đặc thù này phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết. Mất khoảng 20 phút đi xe ô tô đến đầu tuyến, chiều dài đoạn đường khoảng 10 km. Đa số khách quốc tế hoặc các nhà nghiên cứu quan tâm đến tuyến này. Mô tả chuyến đi từ trụ sở Vườn khách được xe đưa đi đến đầu tuyến, sau đó đi bộ 15 phút đến nơi. Ở tuyến này du khách sẽ được thấy các kiểu rừng khác nhau, sự phân bố thảm thực vật từ thấp đến cao, nơi này có một chòi quan sát, từ chòi du khách có thể quan sát được cảnh bao quát xung quanh hồ và một số loại chim thường thấy ở đây là Bói cá (*kingfisher*), Le nâu (*lesser whistling duck*), Ó cá (*osprey*), Cò bợ (*chinese pond heron*), Phường chèo (*black winged cuckooshrike*), thỉnh thoảng có thể gặp Công (*green peafowl*).

- ***Tuyến bằng lăng***

Thời điểm tham quan tốt nhất là trời không mưa, chiều dài tuyến 3km. Thời gian khoảng 15 phút đi xe và 1,5 tiếng đến 3 tiếng đi bộ. Du khách đi bộ

sẽ được thấy cánh rừng bằng lăng gần như thuần loại. Vào đầu mùa khô, rừng Bằng lăng chuẩn bị thay lá, những lá xanh sắp rụng sẽ chuyển thành màu đỏ, điều này tạo nên cảnh vật đặc biệt cho nơi này với nhiều loài cây lớn, quý hiếm, đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ. Trên đường đi du khách được biết về cây Thiên tuế khoảng 400 tuổi (*Cycas rumphii*). Đi thêm 100m nữa là cây Tung đại thụ 400 tuổi (*Tetrameles nudiflora*). Bộ rễ của các cây Tung ở đây to vì đất ở đây có nhiều nham thạch và khu vực này thường có gió lớn, nên bộ rễ của cây không ăn sâu được xuống đất, phải trải rộng ra để có thể giúp cây hút đủ chất dinh dưỡng và giúp cây đứng vững trước những cơn gió lớn. Đi bộ khoảng 10 phút nữa là cây bằng lăng 6 ngọn (*Tetrameles nudiflora*), đến cuối tuyến là cây gõ đỏ khoảng 600- 700 tuổi (*Afzelia xylocarpa*), đây là một trong số những loài cây gỗ quí của Việt Nam. Năm 1998, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đến thăm cây gõ đại thụ này. Để kỷ niệm nhắc nhở các thế hệ sau về trách nhiệm bảo tồn, VQG Cát Tiên đã đặt tên cây này là cây gõ Bác Đồng.

- ***Điểm ghềnh Bến Cự***

Thời điểm tham quan tốt nhất từ tháng 12 đến tháng 04. Khoảng 20 phút đi bộ. Tại đây du khách có thể thư giãn bằng cách ngồi dưới tán cây, vừa trò chuyện vừa có thể ngắm những đàn khỉ, hoặc đi bộ trên những tảng đá. Nơi đây cũng là điểm cắm trại cho khoảng 100 người.

- ***Tuyến thác Mỏ Vẹt***

Thời điểm tham quan tốt nhất từ tháng 12 đến tháng 05. Chiều dài tuyến 3km. Thời gian 15 phút đi canô. Từ trụ sở Vườn du khách sẽ được đưa đu bằng xuồng, dọc bờ sông ngắm nhìn phong cảnh 2 bên bờ. Nếu là người xem chim thì du khách có thể quan sát những loài chim như Yểng quạ (Eurystomus orientalis), Bói cá, Diều hâu bay lượn trên bầu trời. Đây là dòng

thác nước chảy mạnh. Từ trên cao nhìn xuống giống như mỏ con vẹt nên được gọi là thác Mỏ Vẹt.

- ***Tuyến Thác Trời – Thác Dựng***

Thời điểm tham quan tốt nhất từ tháng 12 đến tháng 05. Chiều dài tuyến là 8km. Thời gian 30 phút đi xe hoặc 2 giờ đi bộ. Mọi du khách đều có thể tham gia. Từ trụ sở Vườn, với khoảng 30 phút đi xe du khách được đưa đến đầu tuyến Thác Dựng. Tiếp tục cuộc hành trình theo tuyến đường mòn băng qua những cánh rừng già với những vẻ đẹp quyến rũ của những loài nấm lạ, những loài hoa rừng. Theo đường mòn khoảng 0,5km, du khách sẽ được đưa đến bờ sông Đồng Nai, nơi có những bãi cát dài giữa cảnh núi rừng.

- ***Điểm Cây Si***

Tại đây du khách sẽ nhìn thấy một cây Si khổng lồ mọc giữa dòng suối. Cây Si này có bộ rễ rất to chia làm nhiều nhánh, du khách có thể chuyền trên những rễ cây để di chuyển quanh cây. Phía dưới là dòng suối nhỏ, nước trong veo và chảy quanh năm. Nếu khách là người xem chim thì có thể nhìn thấy một vài loài chim sau: Cu Rốc Bụng Nâu (Megalaima lineata), Cu Rốc Đầu Xám (*Megalaima faiostricta*), Phường Chèo Đỏ Lớn (*Pericrocotus flammeus*), thỉnh thoảng có thể nhìn thấy Công (*Pavo muticus*).

- ***Điểm Di chỉ Cát Tiên***

Thời điểm tham quan tốt nhất từ tháng 12 đến tháng 5. Thời gian đi kéo dài 1 tiếng đi xe ô tô. Tuyến này thích hợp đối với những người quan tâm tìm hiểu về di tích văn hoá, lịch sử. Từ Trung tâm Vườn du khách đi bằng xe về huyện Cát tiên, tỉnh Lâm Đồng. Có thông tin cho đây là kinh đô cổ của vương quốc Phù Nam, có lãnh thổ trải dài từ Ấn Độ, Miến Điện qua Indonesia, Nam Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc, với nền văn hóa Óc Eo đã có một thời hưng thịnh từ khoảng thế kỉ thứ II đến thế kỉ VII. Đây là thánh địa Bà La Môn giáo. Khu di tích đền đài tọa lạc trên ngọn đồi A1, xung quanh là

rừng lồ ô, ở đây du khách sẽ được nhìn thấy kiến trúc của người xưa, toàn bộ khu đền được xây dựa vào nguyên vật liệu kiến trúc: gạch đá và các hiện vật thờ tự: Linga - Yoni, Ganesa (Thần Phúc), ShiVa (Thần Hủy Diệt) Bradma (Đấng Sáng Tạo) và tại đây còn lưu giữ một bộ Linga- Yoni bằng đá xám rất lớn. Linga dài 2,1m đường kính 0,7m, Yoni vuông cạnh 2,6m ước nặng khoảng 4 tấn, điều này chứng tỏ ngày xưa con người rất coi trọng tín ngưỡng phồn thực. Năm 1997 khu di tích này được công nhận là di tích lịch sử - văn hóa quốc gia và đang được đề nghị công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

- ***Tuyến xem thú đêm***

Thời điểm tham quan tốt nhất vào mùa khô, từ 19g00 đến 21g00 vào những đêm không mưa và trời không trăng. Chiều dài tuyến 10km. Thời gian 1 giờ đi xe. Du khách có thể đi thành từng nhóm 5 (xe jeep) hoặc 10 người (xe pick-up). Từ trụ sở Vườn xe ôtô sẽ đưa bạn đi xuyên qua những khu rừng và những bãi cỏ tranh nối tiếp nhau. Dưới ánh sáng đèn xe ô tô và đèn pha xem thú du khách có thể nhìn thấy những đàn Nai (*Sambar*) đang ăn cỏ, những con Lợn Rừng (*Eurasian Wild Pig*) đang kiếm ăn trong đêm, những con Chồn Hương (*Common Palm Civet*), những con Nhím (*Southeast Asian Porcupini*), Trút (*Sunda Pangolin*) và những con Thỏ rừng (Siamese hare).

- ***Điểm Vườn thực vật***

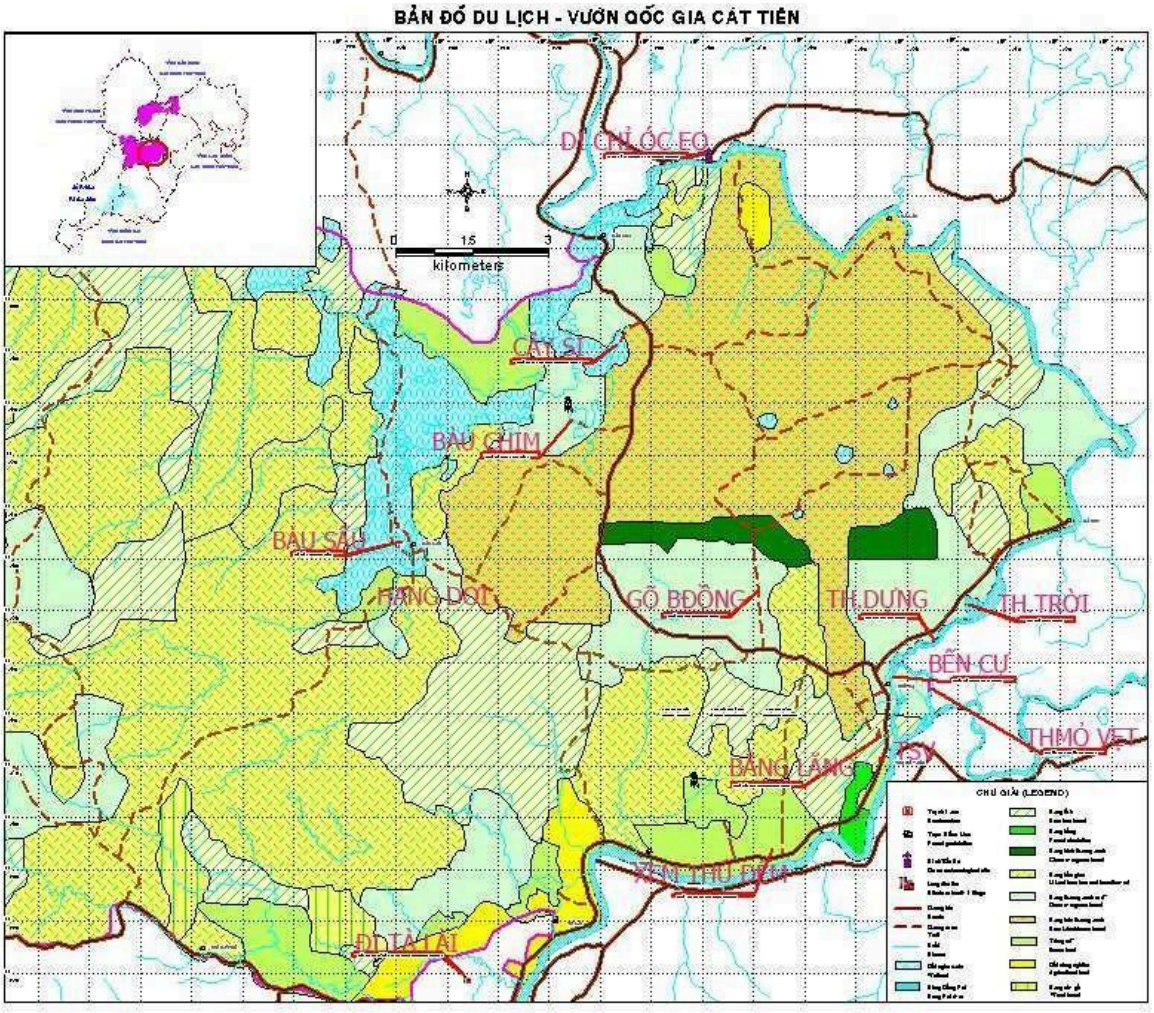
Thời gian: 20 phút đi bộ. Đối tượng du khách: những người quan tâm nghiên cứu, tìm hiểu về hệ thực vật. Với diện tích 29,6ha, bao gồm 322 loài, thuộc 75 họ đặc trưng cho hệ thực vật miền Đông Nam bộ.

- ***Tuyến hang Dơi***

Đi theo cùng hướng với tuyến đi Bàu Sấu, nhưng từ đường ô tô đi bộ vào chỉ khoảng 400 m, trên đường đi du khách nhìn thấy cây Tung 700 năm tuổi, và các loại dây rừng lớn, chim, sau đó đến hang dơi, với hàng trăm con dơi. Tuyến hang Dơi này được khai thác tháng 05 năm 2008, đây là dạng địa

hình karst (hang động) rất được du khách ưa thích. Tuyến này thích hợp đối với các du khách thích mạo hiểm, khám phá.

Các vấn đề nêu trên chính là tiềm năng to lớn cho cho phát triển DL gắn với cộng đồng.



Hình 2.2. Bản đồ tuyến điểm du lịch tại VQG Cát Tiên

2.3. Thực trạng du lịch và du lịch cộng đồng tại khu vực VQG Cát Tiên

2.3.1. Thực trạng du lịch khu vực VQG Cát Tiên

2.3.1.1. Thực trạng về khách du lịch

Số lượng du khách đã đến tham quan VQG Cát Tiên trong thời gian từ năm 2000 đến năm 2012.

Trong những năm đầu mới thành lập (1992), chỉ có một số lượng du khách rất nhỏ đến tham quan tại Vườn chủ yếu phục vụ cho công tác nghiên cứu. Từ năm 1996, Vườn đã tổ chức được một bộ phận chuyên trách cho công việc phục vụ du lịch, thuộc sự quản lý của phòng Hành chính – Dịch vụ.

Đến năm 2000, cơ sở vật chất phục vụ cho du lịch cũng được đầu tư xây dựng với hệ thống nhà khách, nhà ăn, xe, xuồng, xây dựng hệ thống tuyến du lịch, .v.v. So với những năm trước thì số lượng khách đến thăm Vườn trong khoảng thời gian này (từ năm 1996 đến năm 2000) đã tăng đáng kể.

Từ năm 2001, Vườn đã thành lập trung tâm Du lịch sinh thái và Giáo dục môi trường với chức năng và nhiệm vụ chuyên trách trong khâu tổ chức khai thác phục vụ khách đến tham quan du lịch.

Bảng 2.6. Số lượng khách du lịch đến VQG Cát Tiên giai đoạn 2000 - 2012

ĐVT: Khách

Năm	Khách nước ngoài	Khách trong nước	Tổng cộng
2000	325	6.896	7.221
2001	600	11.372	11.972
2002	1.054	11.590	12.644
2003	1.216	15.570	16.786
2004	1.553	18.013	19.566
2005	1.779	14.268	16.047
2006	2.177	12.924	15.101
2007	2.082	12.074	14.156
2008	2.968	11.716	14.684
2009	2.890	14.744	17.634
2010	3.100	14.700	17.800
2011	3.507	15.985	19.492

2012	3.595	14.760	18.355

(*Nguồn: Trung tâm DLST & GDMT VQG Cát Tiên)*

Theo bảng 2.6, tổng số lượng khách đến Vườn trong năm 2007 là 14.156 lượt người (du khách nội địa là 12.074, du khách quốc tế là 2.082) tăng 11,4% so với năm 2006. Phần lớn khách du lịch đến Vườn chỉ tập trung trong trong các tháng mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 04 năm sau). Biến thiên số lượng khách theo mùa là rất lớn. Theo đánh giá của trung tâm DLST & GDMT thì có khoảng 85% khách đến thăm Vườn trong những tháng mùa khô, chỉ có 15% khách trong những tháng mùa mưa.

Tổng lượng khách giai đoạn 2000 - 2012 có 174.612 khách nội địa, và 26.846 khách quốc tế, số khách quốc tế đến Vườn chỉ chiếm 13,33% và khách nội địa chiếm 86,67% so với tổng số khách.

Biểu đồ: 2.1.Tỷ lệ khách quốc tế và khách nội địa

Nguồn: Trung tâm DLST & GDMT VQG Cát Tiên

Số lượng người tham quan ở trong một VQG phụ thuộc vào ý thức của khách, đối với khách quốc tế tối đa có thể 60 khách/tuyến/ngày, nhưng đối với khách nội địa chỉ có thể tối đa 20 người/tuyến/ngày. Số lượng nhà nghỉ ở VQG Cát Tiên hiện nay có 40 phòng, chi phí xây dựng 50 triệu đồng/phòng. Nhà nghỉ hiện nay chỉ có thể đáp ứng được tối đa 130 người, và VQG chỉ có thể chứa tối đa 200 người nếu đi về trong ngày.

2.3.1.2 . Thực trạng về thu nhập du lịch tại VQG Cát Tiên

Doanh thu ngày càng tăng từ du lịch của VQG Cát Tiên góp phần cho việc bảo tồn ĐDSH và xây dựng cơ sở hạ tầng cho Vườn. Khai thác du lịch tại VQG Cát Tiên phụ thuộc rất lớn vào ý thức của du khách. Doanh thu tăng qua các năm nhưng tùy theo mức lạm phát của mỗi năm mà có những điều chỉnh giá dịch vụ cho phù hợp.

Bảng: 2.7. Doanh thu từ hoạt động du lịch của VQG Cát Tiên giai đoạn 2006 - 2012

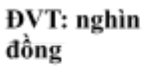
ĐVT: VND

Năm	Số lượng du khách			Doanh thu (1000VND)
	Tổng (người)	Khách quốc tế (người)	Khách nội địa (người)	
2006	12.340	1.542	10.798	1,406,131
2007	14.156	2.082	12.074	1.748.477
2008	14.684	2.968	11.716	3.066.592
2009	17.634	2.890	14.744	3.836.671
2010	17.800	3.100	14.700	4.492.948
2011	19.492	3.507	15.985	5.892.952
2012	18.355	3.595	14.760	6.949.500

(Nguồn: Trung tâm DLST & GDMT VQG Cát Tiên)

Doanh thu danh nghĩa tăng dần qua các năm, do số lượng khách tăng và giá cả dịch vụ tăng do chất lượng các dịch vụ du lịch được cải thiện. So với những khu du lịch của Việt Nam thì doanh thu của Vườn không đáng kể, nhưng đây là đặc thù của việc khai thác du lịch của một VQG.

Biểu đồ 2.2: Doanh thu du lịch tại VQG Cát Tiên 2005 - 2012



(Nguồn: Báo cáo năm của VQG Cát Tiên, 2012)

Biểu đồ 2.2 cho thấy, nhìn chung, doanh thu hàng năm từ du lịch đều tăng (từ năm 2005 đến năm 2012 tăng 31%). Số tiền thu chủ yếu từ phòng nghỉ, vận chuyển và vé tham quan. Trong khi đó dịch vụ ăn uống, các dịch vụ khác tăng không đáng kể.

Tổng thu hàng năm được hạch toán như sau: nộp lại cho ngân sách là: 40 %, 60 % còn lại VQG dùng để tái đầu tư vào phát triển du lịch, cụ thể như trả lương cho nhân viên, trang bị những thiết bị phục vụ du lịch hoặc xây dựng, sửa chữa CSVCKT du lịch… Điều này cho thấy số tiền dùng để đầu tư cho du lịch rất ít và hạn chế, phụ thuộc rất nhiều vào hiệu quả hoạt động du lịch.

2.3.1.3 . Thực trạng về CSVCKT và CSHT phục vụ du lịch

Để đáp ứng nhu cầu tham quan giải trí của khách du lịch, VQG Cát Tiên đã xây dựng CSVCKT và CSHT tương đối đồng bộ:

- *Đường xá*. Chỉ có khoảng 6 km đường bê tông từ tuyến cây gõ bác Đồng đến bàu Rau muống, còn lại các tuyến du lịch trong rừng là đường đất, khoảng 100 km.

- *Điểm cắm trại*. Có 2 điểm cắm trại, trong đó 1 điểm chính rộng 1.500m^2 và 1 điểm phụ khoảng 700m^2 cho khoảng 200 người,

- *Phương tiện vận chuyển*. Các xe chuyên dụng gồm xe pickup: 4; xe Isuzu lớn: 1; xuồng, ca nô: 3, phà: 1; xe đạp: 20. Ngoài ra có 4 chiếc Land cruiser của VQG Cát Tiên có thể điều động khi cần thiết. Hình thức tham quan được khuyến khích tại VQG Cát Tiên là đi bộ tham quan các tuyến điểm gần khu Trung tâm (tuyến Bằng Lăng, Cây Tung, cây Gõ, Bến Cự). Số liệu doanh thu sử dụng các phương tiện vận chuyển là 24% (2008).

- Hệ thống thông tin gồm máy tính và hệ thống wifi miễn phí. Tốc độ 100 Mbps.

- Hệ thống các biển hướng dẫn về các điểm tham quan ở VQG Cát Tiên từ quốc lộ 20 theo hai con đường từ km142 và km125 vào trụ sở Vườn đã được xây dựng từ năm 2003 đã tu sửa và bổ sung mới.

- *Cơ sở lưu trú.* Vườn có trên 50 phòng nghỉ với sức chứa khoảng 100 khách và 1 điểm cắm trại, sinh hoạt ngoài trời tại khu trung tâm của Vườn. Công suất sử dụng phòng mỗi năm bình quân đạt 40 – 50%.

Trước đây khách đến với VQG phần lớn là các chuyên gia, nhà nghiên cứu… với mục đích nghiên cứu khoa học, hội thảo, công tác... Ngày nay, do lượng khách đến với VQG đa dạng hơn và đa số là đi về trong ngày, số khách ở lại qua đêm hầu hết là các nhà nghiên cứu, giới trẻ…

Hình thức lều trại không được dựng trong Vườn nhằm hạn chế các tác động ảnh hưởng đến môi trường thiên nhiên: như vệ sinh môi trường, tiếng ồn, lửa trại… để kiểm soát và xử lý những ảnh hưởng tiêu cực khi nó xảy ra.

- *CSVCKT khác.* Khu đón khách ở cổng Vườn có nhiệm vụ tiếp đón, thu phí tham quan, hướng dẫn lộ trình tham quan và phổ biến các nội quy cần thiết cho khách. Khu này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc cung cấp thông tin cơ bản về VQG cũng như tăng cường ý thức bảo vệ môi trường cho mọi đối tượng tham quan.

- *Cơ sở dịch vụ ăn uống, bán hàng.*Vườn có 2 nhà hàng phục vụ ăn, uống cho mọi đối tượng khách du lịch (Quốc tế, nội địa, thương gia, học sinh, nhóm khách gia đình) và tiệc chiêu đãi, tổ chức các sự kiện...với sức chứa trên 200 người. Dịch vụ ăn uống bước đầu đáp ứng được yêu cầu của khách. Căn tin cũng có thể phục vụ cho khách du lịch không đặt trước với những số lượng nhỏ lẻ, vì VQG nằm ở khu vực vùng sâu, chợ nhỏ nên việc dự trữ thực phẩm chỉ có thể bảo quản được 2 ngày.

Quầy hàng lưu niệm trưng bày và bán các sản phẩm đặc trưng của VQG Cát Tiên như nón tai bèo, áo thun in hình và chữ đặc trưng của du lịch VQG… Tuy nhiên, quầy hàng lưu niệm chưa thu hút được sự chú ý của khách du lịch cũng như kích thích sự chi tiêu của họ góp phần gia tăng thu nhập cho du lịch của VQG vì còn hạn chế về số lượng, chất lượng và sự đa dạng của sản phẩm, sản vật địa phương.

- *Trang thiết bị phục vụ du lịch,* Hiện phòng du lịch đang quản lý 3 chòi quan sát, 5 chiếc vỏ máy công suất lớn, hơn 50 chiếc xuồng, áo phao cùng với một số máy móc thiết bị khác.

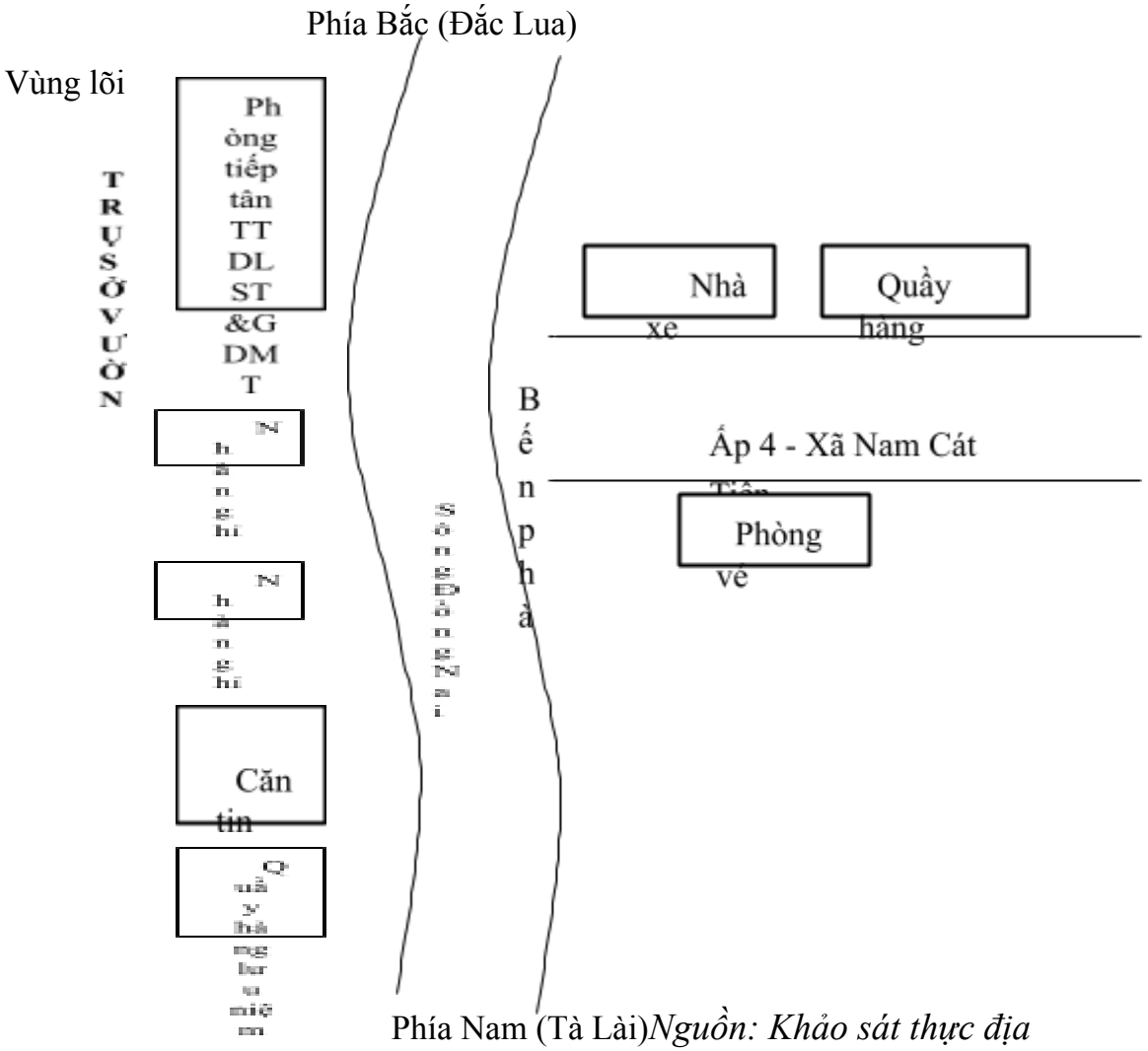
Về số lượng: vào những ngày thường với số lượng trang thiết bị như trên cơ bản đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch. Nhưng vào những dịp lễ, tết, ngày nghỉ… thì chưa thể phục vụ tốt nhu cầu của khách.

Về chất lượng: việc di chuyển phần lớn bằng đường thủy nên phương tiện di chuyển trong khu trung tâm hầu hết là bằng vỏ máy hay xuồng. Những

phương tiện này do phải hoạt động suốt nên xuống cấp rất nhanh phải thường xuyên sửa chữa, tu bổ.

Nhìn chung, VQG Cát Tiên trong khoảng hơn 10 năm khai thác hoạt động du lịch nhưng đó chưa phải là thời gian dài để tích lũy được nhiều kinh nghiệm làm du lịch, nên từng bước cần hoàn thiện hơn, khắc phục những khó khăn trên chặng đường phát triển.

Hình 2.3: Minh họa CSVCKT hiện nay của Vườn



Nguồn: Khảo sát thực địa

2.3.1.4. Thực trạng về lao động việc làm

Hiện nay vườn quốc gia Nam Cát Tiên có 175 cán bộ công nhân viên gồm 109 kiểm lâm ở 19 trạm và 2 đội cơ động.

Trong đó số lượng nhân lực phục vụ cho du lịch ở Trung tâm Du lịch bao gồm từ Ban Giám đốc đến phục vụ phòng chỉ có khoảng 29 người:

- Ban Giám đốc Trung tâm: 2 người
- Tổ lễ tân, bán vé: 5 người
- Tổ hướng dẫn: 7 người (trong đó 4 người nói tiếng Anh, 1 người nói tiếng Trung Quốc)
- Tổ giáo dục môi trường: 1 người
- Tổ lái xe, xuồng phà : 9 người
- Tổ buồng : 2 người
- Tổ điện nước: 3 người

Thực trạng trình độ đội ngũ cán bộ nhân viên TTDL có 6 trình độ Đại học, 7 trung cấp, còn lại là sơ cấp và lao động phổ thông. Trong đó có 2 Cử nhân du lịch, 1 Cao đẳng du lịch, 4 Trung cấp du lịch, 2 cử nhân Anh văn.

Một số người đã được Vườn cử tham gia các khoá tập huấn ngắn hạn về các lĩnh vực bảo tồn kết hợp phát triển DLST, kiến thức về ĐDSH và hướng dẫn, nghiệp vụ buồng, phục vụ bàn, quản lý doanh nghiệp, kế toán, kỹ năng GDMT.

2.3.1.5. Thực trạng về vốn đầu tư cho du lịch

- Nguồn vốn tự có của Vườn:

Nguồn vốn tự có chủ yếu là thu nhập được tích luỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh du lịch hàng năm sau khi đã trang trải các chi phí hoạt động thường xuyên, còn lại chủ yếu được đầu tư cho việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVCKT phục vụ du lịch như hệ thống nhà nghỉ, phương tiện; mua sắm trang, thiết bị để phát triển dịch vụ du lịch.

- Nguồn vốn tài trợ từ các dự án:

Trong thời gian qua, VQG Cát Tiên đã tiếp nhận các dự án quốc tế như: Dự án bảo tồn VQG Cát Tiên (còn gọi là dự án vùng lõi); Dự án bảo vệ rừng

và phát triển nông thôn (còn gọi là dự án vùng đệm); Dự án giám sát quần thể tê giác Việt Nam và dự án điều tra tình trạng loài vượn đen má vàng; Dự án điều tra loài bò hoang dã, Dự án cứu hộ các loài gấu và các loài linh trưởng quý hiếm,… cũng đóng góp đáng kể vào đầu tư cơ sở hạ tầng, cảnh quan, bảo tồn, phương tiện, trang thiết bị góp phần quảng bá hình ảnh của VQG Cát Tiên.

Trong 3 năm từ 2009 – 2012, Dự án phát triển du lịch, đặc biệt là DLST trong và xung quanh VQG Cát Tiên do WWF Đan Mạch và WWF Việt Nam tài trợ đã hỗ trợ cho Vườn một số hoạt động như đào tạo các lớp kỹ năng về lễ tân, hướng dẫn, marketing, xây dựng website, cải tiến hệ thống thông tin, diễn giải, giám sát tác động của du khách nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý và kinh doanh du lịch của VQG Cát Tiên. Dự án cũng đã hỗ trợ thử nghiệm thành công mô hình DLCĐ tại ấp 4, xã Tà Lài theo hình thức hợp tác liên kết với các nhà đầu tư để hỗ trợ về hạ tầng và kỹ thuật, mô hình này đã được chuyển giao cho Tổ hợp tác du lịch của địa phương tổ chức hoạt động từ năm 2012 đến nay bước đầu đã có hiệu quả. Trong đó đáng chú ý nhất là nguồn vốn tài trợ của các tổ chức nước ngoài và từ ngân sách của nhà nước:

+ Ngân sách Nhà nước cấp 13.301 triệu đồng (bao gồm cả vốn đối ứng của Dự án nhận tài trợ của Chính phủ Hà Lan).

+ Vốn viện trợ của Chính phủ Hà Lan: 82.000 triệu đồng (quy đổi từ 6.300.319 USD).

+ Vốn tự huy động bổ sung của Vườn và liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế khác: 2.821 triệu đồng (chủ yếu phục vụ du lịch).

Giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tổng dự toán, xác định cơ cấu đầu tư trong tổng mức trên của dự án và chỉ đạo chủ đầu tư triển khai thực hiện.

2.3.1.6. Thực trạng về tổ chức quảng bá và xúc tiến phát triển du lịch

Hiện nay ban quản lý VQG Cát Tiên đã thực hiện hình thức quảng bá như: lắp biển quảng cáo, in tờ rơi và lập trang website giới thiệu về Vườn, các tuyến du lịch và các dịch vụ phục vụ du lịch, những thông tin, hình ảnh liên quan đến Vườn.

Bên cạnh đó, còn có sự đầu tư của rất nhiều chương trình dự án của các tổ chức trong và ngoài nước. Như trong quá trình thực hiện dự án của tổ chức quỹ bảo tồn động vật hoang dã, Vườn đã kết hợp với tổ chức này để phát hành con tem có in hình tê giác Java. Ngoài ra, một phần của dự án này là kết hợp với Vườn trong quá trình tuyên truyền giáo dục về môi trường đối với người dân sống gần Vườn. Một số lượng tài liệu rất lớn về thông tin và hình ảnh được in và phát cho người dân thông qua nhiều hình thức khác nhau. Những cuốn tập vở được in bìa là thông tin về GDMT được phát cho học sinh các trường trong khu vực giáp ranh với Vườn .v.v.

Quảng bá trên các phương tiện truyền thống, báo chí cũng mang lại hiệu quả cao. Nhiều chương trình truyền hình đưa tin giới thiệu về Vườn như chương trình Thế giới muôn loài của HTV7, chương trình du lịch qua ống kính của đài BTV, clip cảnh thiên nhiên của đài VTV2... Các đài khác cũng đã đưa tin như Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Lâm Đồng, Bình Phước. Ngoài ra, còn có một số hãng truyền hình của các nước: Đức, Pháp, Nhật. Về phía báo chí có rất nhiều tờ báo đã đưa tin và ảnh về VQG Cát Tiên như: báo Tuổi Trẻ, Sài Gòn Giải phóng, Mực Tím, Quân đội Nhân dân, Việt Nam News, .v.v.

Ngày nay, việc nối mạng, truy cập tìm hiểu thông tin trên mạng internet không còn xa lạ đối với đa số người, Vườn xuất hiện trên hơn 50 triệu trang website của Việt Nam, và các quốc gia khác trên thế giới.

2.3.1.7. Thực trạng về môi trường du lịch

- Môi trường tự nhiên

❖ *VQG Cát Tiên chứa đựng các hiện tượng tự nhiên đặc biệt và có vẻ đẹp tự nhiên khác thường*

VQG Cát Tiên có cảnh quan sông suối và hệ thống hồ nước có giá trị quan trọng của Việt Nam, Đông Nam Á và Thế giới, được tạo bởi các quá trình tạo sơn, quá trình sụt lún, quá trình đứt gãy, quá trình biển tiến, biển thoái và quá trình phun trào bazan.

Hồ nước tự nhiên trên vùng bình nguyên có đáy hình lòng chảo do ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, mưa mùa nên lòng chảo này tích nước tạo nên những hồ nước rộng lớn giữa vùng rừng kín thường xanh mà người dân địa phương gọi là "bàu". Bàu nước là nơi sinh sống của nhiều loài sinh vật quí hiếm có giá trị bảo tồn nguồn gen như gà so cổ hung, quắm cánh xanh, bò tót, bò rừng…VQG Cát Tiên có 12 bàu nước tự nhiên cùng với sông Đông Nai và suối Tà Lài tạo nên hệ thống cảnh quan đất ngập nước đan xen, có mối quan hệ liên kết hữu cơ tạo môi trường sinh sống của nhiều loài sinh vật đẹp, có giá trị giáo dục, thẩm mỹ và bảo tồn, là nơi nghỉ dưỡng trong lành với nhiều cảnh đẹp.

VQG Cát Tiên có cảnh quan đồng cỏ, có giá trị quan trọng bảo tồn các loài thú lớn của Việt Nam, Đông Nam Á và thế giới: Nằm trên nền đá bazan, xen lẫn địa hình đồi tạo nên vẻ đẹp của một đồng cỏ trên bình nguyên,khác với đồng cỏ ở Tây Nguyên (đồng cỏ khô hạn và bị cháy vào mùa khô) hay đồng cỏ ở vùng trũng của đồng bằng sông Mê Kông (ngập nước theo mùa).

VQG Cát Tiên có cảnh quan rừng kín thường xanh nhiệt đới mưa mùa lá rộng, có giá trị bảo tồn loài tê giác một sừng và các loài thú lớn của Việt Nam, Đông Nam Á và thế giới:

Rừng thường xanh trên bình nguyên bazan là cấu trúc quan trọng tạo nên vẻ đẹp tuyệt vời của vùng rừng nhiệt đới, với những kiểu rừng kín thường xanh nằm trên địa hình tương đối bằng phẳng (có độ dốc <3%), độ che phủ rừng lên đến 80%.

Vùng núi cao Cát Lộc được hình thành bởi quá trình tạo sơn trước kỷ đệ tứ. Quá trình này tạo nên cảnh quan rừng thường xanh trên núi với vẻ đẹp nổi bật của cảnh quan là ngôi nhà cho loài Tê giác một sừng - loài được xác nhận đã tuyệt chủng ở Việt Nam và có nguy cơ bị tuyệt chủng trên thế giới.

❖ *VQG Cát Tiên chứa đựng những giá trị đặc biệt của quá trình sinh học, sinh thái đang diễn ra trong quá trình tiến hoá và phát triển của hệ sinh thái trên cạn và ngập nước*

VQG Cát Tiên là vùng quan trọng để duy trì hệ sinh thái ngập nước nhiệt đới**.** Trải qua nhiều quá trình tạo sơn, sụt lún, ngập lụt, phơi khô, phong hóa, xâm thực, bào mòn, rửa trôi, tích tụ của địa chất, đan xen nhau khá phức tạp tạo nên một bề mặt địa hình ở Nam Cát Tiên hiện nay.

Độ che phủ rừng tự nhiên đạt 80%, là các hệ sinh thái chính và quan trọng ở Cát Tiên bao gồm:

- Hệ sinh thái rừng thường xanh ẩm.
- Hệ sinh thái đồng cỏ.
- Hệ sinh thái ngập nước.

Đặc điểm tiến hoá địa chất - địa mạo vùng VQG Cát Tiên và lân cận đã tạo nên sự đặc sắc, đa dạng của địa hình, địa mạo vùng VQG Nam Cát Tiên. VQG Cát Tiên ngày nay là hiệu quả của quá trình diễn thế lâu dài, trải qua nhiều giai đoạn phát triển đặc trưng duy nhất chỉ có ở VQG Cát Tiên..

Có thể nói rằng VQG Cát Tiên là nơi duy nhất ở Việt Nam có các kiểu đất ngập nước ngọt phong phú và đặc trưng nhất. Bởi vậy, khi nói tới Nam Cát Tiên là người ta liên tưởng ngay tới các bàu nước ngọt danh tiếng mà tên

gọi của chúng được gọi một cách dân dã gắn liền tới những quần thể thủy sinh vật ưu thế ở đó như Bàu Sấu (nơi cư trú thường xuyên của loài cá sấu xiêm), Bàu Chim (nơi cư trú của các loài chim nước), Bàu Cá (nơi cư trú của nhiều loài cá), Bàu Cá Rô (nhiều cá Rô), Bàu Cỏ (có các trảng cỏ ngập nước), Bàu Sen (nhiều hoa Sen), Bàu Lác...

Các bàu, hồ ở VQG Cát Tiên là kiểu đầm lầy (marsh) được đặc trưng bởi các nhóm thực vật thủy sinh bậc cao (macrophyte) khác nhau và kiểu đầm lầy (swamp), có thảm thực vật ưu thế bởi các loài cây gỗ.

❖ *VQG Cát Tiên là nơi sinh sống tự nhiên, quan trọng và có ý nghĩa đối với việc bảo tồn ĐDSH; là nơi có nhiều loài động, thực vật; nhiều loài quý hiếm đang bị đe doạ ở Việt Nam, Đông Nam Á và thế giới.*

VQG Cát Tiên có thảm thực vật đa dạng và phong phú, các dạng thảm thực vật rất khác biệt về sinh khối, thành phần loài, nhịp điệu mùa và tính chất phân tầng.

VQG Cát Tiên có 5 kiểu rừng rất khác biệt nhau về tính chất, đặc điểm thành phần loài thực vật và động vật. Từ rừng thường xanh lá rộng, chỉ có ở vùng nhiệt đới mưa ẩm tới rừng khô hạn nửa rụng lá cây họ Dầu và rừng ngập nước.

VQG Cát Tiên có hệ thực vật đa dạng và phong phú về thành phần loài, taxon phân loại, dạng sống, công dụng và quí hiếm. Sự ĐDSH cao do VQG Nam Nam Cát Tiên nằm ở vùng địa lý sinh học chuyển tiếp giữa cao nguyên Nam Trường Sơn xuống vùng đồng bằng sông Cửu Long nên VQG Cát Tiên hội tụ được nhiều luồng hệ thực vật và động vật phong phú và đa dạng.

- Môi trường xã hội nhân văn

Văn hóa cộng đồng các dân tộc khu vực VQG Cát Tiên và phụ cận

Thành phần dân tộc sống trong VQG Cát Tiên và vùng phụ cận gồm hơn 30 dân tộc, chiếm đa số là người Kinh (67,1 %), tiếp đến là các dân tộc ít

người thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc di cư và cư dân bản địa; cụ thể: Tày (11,1%); Nùng (8,1%); H'mông (1,1%), Dao (1,3%), S'Tiêng (2,3%); Mạ (6,2%); Hoa (1,1%); Chơro (0,1%); Mnông (0,03%), Mường (0,7%); Ê đê (0,01%); dân tộc khác (0,001%).

❖ *Tộc người Mạ*

Khu vực VQG Cát Tiên và vùng phụ cận là địa bàn sinh sống từ rất lâu đời của tộc người Mạ, phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Tân Phú (Đồng Nai), Đa Tẻh, Cát Tiên, Bảo Lâm (Lâm Đồng) và Bù Đăng (Bình Phước).

Khu vực người Mạ ấp 4 (xã Tà Lài, huyện Tân Phú, Đồng Nai) có 147 hộ, 685 khẩu, đây là khu vực có người Mạ sinh sống tập trung đông nhất của tỉnh Đồng Nai..

Người Mạ có kiến trúc mang sắc thái riêng và khá độc đáo. Nhà dài là hình thức cư trú truyền thống lâu đời của người Mạ. Đến nay (2012) ở xã Lộc Bắc (huyện Bảo Lâm) còn tồn tại 1 ngôi nhà dài truyền thống của người Mạ.

- Trang phục:

Y phục cổ truyền của người đàn ông Mạ là áo cộc tay và đóng khố. Khố thường được dệt theo khổ khoảng 40cm x 200cm, gồm hai dải hoa văn hình học chạy dọc và có tua rua ở hai đầu mép vải. Chiếc áo thì được thiết kế đơn giản hơn nhưng nó có giá trị cao về mặt thẩm mỹ. Áo may khoảng chui đầu, hai tay sát nách, màu đen và trắng là chủ đạo, ngoài ra còn có trang trí thêm màu đỏ, vàng, xanh đen… Phụ nữ Mạ trước đây thường là để ngực trần (không mặc áo) và quấn váy (ùi), sau này có mặc áo. Váy thường là màu đen, xanh đen, kèm theo đó là một tấm khăn (ồi). Tấm khăn này có nhiều công dụng, không chỉ là vật trang sức, là chăn lúc lạnh, là khăn địu con…

- Ẩm thực:

Bữa ăn thường ngày của người Mạ không theo một giờ giấc cố định nào, đói khi nào ăn khi ấy. Trong bữa ăn thường có cơm tẻ, rau rừng, muối ớt

(trước đây làm muối bằng cách dùng tro cỏ tranh hoặc tro một loại lồ ô hòa với nước, để lắng cặn dùng thay cho muối) là chủ yếu, ít khi có thịt, cá. Phần cơm dành cho từng người được đựng trong sớp, mọi người ngồi quây quần quanh thức ăn (thức ăn được để ở giữa).

Thức uống được người Mạ ưa chuộng nhất chính là rượu cần. Rượu cần có thể uống trong sinh hoạt gia đình và không thể thiếu trong các buổi sinh hoạt cộng đồng, tang ma, cưới hỏi… Đặc biệt, rượu cần là một trong những vật lễ bắt buộc trong các lễ hội để cúng các Yàng.

- Nghề thủ công truyền thống:

+ Nghề đan lát *(Tành sớ, tành să*): Vốn là một nghề phổ biến và rất quan trọng trong đời sống của người Mạ. Sản phẩm đan phục vụ sinh hoạt hàng ngày, phục vụ lao động sản xuất như: gùi suốt lúa trên rẫy (*khiêu kách*), gùi đựng nước (*pài anh*), gùi đựng lúa *(sá),* gùi đi chơi (*khiêu lọt hân*)… Người Mạ dùng sợi cỏ lác, lá cây cọ dệt chiếu để ngủ, chiếu trong nghi lễ, sớp đựng cơm (*prơrlơ)*… Những sản phẩm đan lát của người Mạ rất tinh xảo - là sự kết hợp giữa các yếu tố vật chất và các yếu tố tinh thần được đan xen, hòa quyện không thể tách rời.

- Các giá trị văn hóa nghệ thuật:

Kho tàng văn hóa dân gian của người Mạ rất đa dạng và phong phú, cả về nội dung và thể loại. Đây là nguồn nguyên liệu dồi dào để nghiên cứu về sinh thái nhân văn của VQG Cát Tiên, góp phần trực tiếp vào việc phát huy giá trị của di sản văn hóa nhằm phát triển các hình thức du lịch gắn với văn hóa: DLCĐ, DLST nghỉ dưỡng…

Mặc dù nền văn hóa ấy chỉ mới ở mức độ văn hóa dân gian truyền miệng; thế nhưng tính nguyên hợp trong các tác phẩm rất rõ nét, cho dù tác phẩm dài hay ngắn, hát hay là có kết hợp với kể, ngâm nga…

Người Mạ cũng có một nền âm nhạc truyền thống hết sức độc đáo. Nhạc cụ âm nhạc của người Mạ chủ yếu là bộ chiêng gồm 6 chiếc, trống, cồng, khèn bầu 6 ống, sáu lỗ âm thanh, sáo bầu 3 lỗ, khèn sừng trâu, đàn lồ ô 6 ống 6 dây, đàn đá, kèn môi…

❖ *Tộc người S'Tiêng.*

Người S'Tiêng ở Bù Đăng có 15.075 người trong đó ba xã vùng lõi và vùng đệm là 3.550 người tập trung ở hai xã Đồng Nai và Thống Nhất. Người S'tiêng ở vùng này thuộc nhóm vùng cao - Bù Lơ.

- Lễ hội: Hiện nay tại xã có trên dưới 10 lễ hội, chủ yếu là Lễ hội Quay đầu trâu, được tổ chức theo nghi thức truyền thống.
- Cư trú: Bên cạnh ngôi nhà hiện đại, tại thôn 6, thôn 12 vẫn còn nhiều căn nhà dài truyền thống với nhiều thế hệ cùng sinh sống.
- Văn hóa nghệ thuật: Hiện nay toàn xã còn 14 bộ cồng chiêng, nhiều loại nhạc cụ truyền thống.
- Nghề truyền thống: Dệt vải và làm rượu cần còn khá phổ biến.

Khảo sát thực địa cho thấy một trong những nguyên nhân dẫn đến việc bảo tồn tốt các loại hình di sản văn hóa truyền thống là ý thức của người dân và sự quan tâm tạo điều kiện của chính quyền địa phương. Xã Thống Nhất luôn vận động đồng bào gìn giữ những nét văn hóa truyền thống, tổ chức các sân chơi để người dân có điều kiện giao lưu.

❖ *Tộc người Chơro.*

Tộc người Chơro là cư dân có mặt sớm ở Đồng Nai. Theo các nguồn sử liệu, trước khi cư dân Việt đến Đồng Nai khẩn hoang lập nghiệp vào thế kỷ XVI thì người Chơro cùng các nhóm người Kơho, S'Tiêng, Mạ đã từng cư trú và sinh sống. Chính vì vậy, người Chơro và những nhóm cư dân trên được xem là cư dân bản địa của Đồng Nai. Tộc người Chơro thuộc nhóm loại hình nhân chủng Anhđônêdiêng, về mặt ngôn ngữ, thuộc ngữ hệ Môn - Khơ me,

gần với tiếng Mạ, S'Tiêng... dòng Nam Á, chưa có chữ viết riêng của dân tộc mình.

- Phong tục tập quán:

Phong tục tập quán của người Chơro là kết quả của sự thích ứng qua nhiều thế hệ gắn bó với đất rừng, với thiên nhiên của vùng cư trú của mình. Người Chơro tin mọi vật đều có "hồn" và các "thần linh" chi phối con người, khiến con người phải kiêng kỵ và cúng tế.

Xa xưa đàn ông đóng khố, đàn bà quấn váy tấm. Mùa hè ở trần hay mặc áo cánh ngắn, mùa lạnh thường khoác trên mình một tấm chăn. Nhưng ngày nay, đại đa số người Chơro đã ăn mặc theo lối của người Kinh cùng địa phương. Điều mà khách qua đường có thể nhận biết được người Chơro là họ thường cõng trên lưng một cái gùi. Đàn bà thường đeo ở cổ những chuỗi hạt cườm ngũ sắc hoặc vòng đồng, căng tai bằng gỗ hoặc ngà voi, vòng bạc hay nhôm. Thiếu nữ thường mang kiềng, dây chuyền. Dây thổ cẩm cuốn quanh trán cho các chàng trai trẻ, khăn bịt đầu cho đàn ông đã đến tuổi trưởng thành.

❖ *Các lễ hội chính*

VQG Cát Tiên và khu vực phụ cận là không gian cư trú của nhiều dân tộc thiểu số như: Mạ, Chơro, S'Tiêng … Chính vì vậy nơi đây còn bảo lưu nhiều sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội đặc sắc, tiêu biểu cho văn hóa của các cộng đồng dân tộc ở miền Đông Nam Bộ - Tây nguyên.

- Các nghi lễ nông nghiệp, nghi lễ cộng đồng hiến tế trâu: Là một nét sinh hoạt văn hóa đặc sắc của người S'Tiêng và Mạ ở Đồng Nai. Lễ hội này có tính chất ăn mừng và để tế thần. Trong lễ hội nhất thiết phải có trâu, ngoài ra họ còn giết các con vật khác như bò, heo, gà để lấy máu tế thần.
- Lễ hội Sayangva của dân tộc Chơro: Người Chơro Ở Đồng Nai ăn Tết dân tộc dưới tên gọi "ăn nhang lúa" (Sayangva) trong khoảng thời gian từ tháng Giêng đến tháng ba âm lịch (không vào một ngày cố định, tùy từng địa

phương và tùy từng gia đình). Lễ hội Sayangva là nét sinh hoạt văn hóa truyền thống và là lễ hội lớn nhất của cộng đồng dân tộc Chơro.

- Lễ Mừng lúa mới (Yô Văng Ba): Đây là lễ hội lớn nhất trong lễ hội - nghi lễ vòng đời cây trồng của dân tộc S'Tiêng. Trong quá trình sống, lao động, nếu một người nào đó trong bon tình cờ nhặt được một viên đá tự nhiên (nhỏ) có màu sắc đẹp, hình dáng khác lạ thì họ cho đó là điềm trời báo và ban cho người này được khả năng giao tiếp được với trời đất, thần linh. Từ đó, người này sẽ đảm trách những việc như: Chủ trì các lễ cúng của cộng đồng, xem ngày giờ hoặc điều tốt xấu…Viên đá đó trở thành vật thiêng, được sử dụng trong các lễ hội truyền thống của dân tộc S'Tiêng.

Khi bắt đầu lễ cúng Mừng lúa mới, già làng sẽ mang viên đá đó ra đặt ở nơi trang nghiêm để khấn xin các thần cho dân làng được tổ chức lễ hội, sau đó lễ hội mới bắt đầu. Lễ hội bắt đầu bằng nghi lễ hiến sinh - cúng đâm trâu. Con trâu được buộc vào cọc chờ sẵn, đội cồng chiêng cùng chủ lễ sẽ múa quanh con trâu vừa đi vừa khấn mời thần linh, sau đó già làng bắt đầu tiến hành đâm trâu. Khi con trâu đã bị đâm chết, chủ lễ lấy gạo rải lên đầu trâu khấn gọi thần linh về hưởng và lễ đâm trâu sẽ kết thúc. Mọi người mang trâu ra làm thịt để cùng chế biến và giao lưu, hát múa.

- Lễ đặt tên (Móh Sắc con): Đây là nghi lễ đầu tiên trong hệ thống nghi lễ vòng đời người của người Mnông. Sau khi sanh được 7 ngày, người cha chuẩn bị một con gà, rượu cần tiến hành lễ cúng mời gọi thần rừng, những địa điểm họ cho là thần linh về nhà hưởng lễ vật do gia đình dâng cúng và ghi nhận tên của đứa trẻ mới sinh ra.
- Lễ quay đầu trâu (Teh Bôh): Lễ hội thể hiện nét đẹp văn hóa của người S'Tiêng. Qua lễ hội thể hiện tinh thần tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách giữa các cá nhân trong cộng đồng. Tuy là lễ hội mang tính gia đình nhưng có quy mô khá lớn, thể hiện quan hệ tình cảm của hai gia đình đã hình

thành từ lâu đời qua đó thể hiện mối quan hệ tình cảm giữa hai dòng họ, hai cộng đồng. Theo truyền thống, hai dòng họ đã có kết nghĩa từ nhiều thế hệ (có thể là bà con xa hoặc có thể là không phải bà con họ hàng). Hàng năm nếu gia chủ muốn giúp đỡ, chúc mừng một người trong gia tộc hoặc bất kỳ một người nào mà họ quí trọng, thì họ sẽ bỏ toàn bộ lễ vật để làm lễ quay đầu trâu cho người kia. Trong lễ hội họ lấy máu các con vật phết lên đồ vật trong nhà với ý niệm cầu mong thần linh phù hộ cho gia đình làm ăn phát đạt. Khi gia đình chủ làm lễ đâm trâu đãi du khách, phần đầu trâu sẽ để giành cho du khách mang về nhà, nếu các con vật khác như gà, heo thì cũng để dành tương tự.

VQG Cát Tiên là địa bàn sinh sống của nhiều tộc người bản địa với truyền thống văn hóa đặc trưng. Hiện nay, tại vùng đệm và vùng chuyển tiếp của VQG Cát Tiên có 30 dân tộc anh em cùng sinh sống đan xen thành đơn vị hành chánh ấp (bon, sóc) ở các xã (thôn). Sự đa dạng cộng đồng các dân tộc với những truyền thống văn hóa, phong tục tập quán, lễ hội đặc trưng khác nhau chứa đựng một kho tàng to lớn các kiến thức bản địa, làm phong phú hơn cho tính đa dạng tài nguyên văn hóa nhân văn của các dân tộc Việt Nam đang được Nhà nước quan tâm, đầu tư, khôi phục, bảo tồn.

Các loại hình văn hóa - nghệ thuật dân gian của cư dân bản địa được hình thành và phát triển gắn liền với rừng, tạo lên một bản sắc văn hóa đặc sắc riêng, rất hấp dẫn du khách và là đề tài nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước.

Ngày nay, đồng bào dân tộc thiểu số sống tại vùng đệm và vùng chuyển tiếp của VQG Cát Tiên đang tham gia các hoạt động bảo tồn rừng gắn với việc bảo tồn các nét văn hóa truyền thống của họ. Trong quá trình quản lý rừng, VQG Cát Tiên cùng với chính quyền địa phương có kế hoạch bảo tồn phát triển các phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc sinh sống tại đây.

Trong kháng chiến chống Pháp, địa danh Nam Cát Tiên nổi tiếng với cuộc vượt ngục Tà Lài của các chiến sĩ cách mạng, đảng viên cộng sản. Trong kháng chiến chống Mỹ, nơi đây từng là chiến khu Đ - địa bàn đứng chân của Trung ương Cục Miền Nam (1961 - 1962), Căn cứ Khu ủy miền Đông Nam bộ và nhiều đơn vị chủ lực của chiến trường miền Nam - trực tiếp lãnh đạo quân và dân miền Nam nói chung và miền Đông Nam bộ nói riêng đánh đuổi đế quốc Mỹ, thống nhất đất nước vào mùa xuân lịch sử (năm 1975).

Tóm lại:

- VQG Cát Tiên còn lại một khu rừng nguyên sinh liên tục liền mảng lớn nhất ở Việt Nam cũng như khu vực Đông Nam Á. Điều kiện địa hình đa dạng và khí hậu mưa ẩm nhiệt đới đã ban tặng cho VQG Cát Tiên sự phong phú và ĐDSH cao; đặc trưng của hệ động vật, thực vật, mưa ẩm nhiệt đới gió mùa; nơi bảo tồn được mẫu tự nhiên tốt nhất cho sự gắn kết của các hệ sinh thái nhiệt đới vùng đất thấp.
- Hiện nay, VQG Cát Tiên đã khai thác được 16 tuyến tham quan: Ghềnh Bến Cự; tuyến bằng lăng - Cây gõ Bác Đồng; tuyến cây si; tuyến Bàu Sấu; tuyến Bàu Chim; tuyến Sinh thái; tuyến tham quan làng đồng bào dân tộc Tà Lài; tuyến Thác Mỏ Vẹt; tuyến Thác Trời - Thác Dựng; tuyến di chỉ văn hoá Óc eo; tuyến Vườn thực vật; tuyến xem thú đêm…..
- VQG Cát Tiên là nơi điều tiết và cung cấp nguồn nước cho hơn 15 triệu người dân sinh sống và sản xuất nông nghiệp, thủy sản, dọc hạ lưu sông Đồng Nai và xung quanh VQG Cát Tiên; đặc biệt góp phần quan trọng trong việc bảo tồn nguồn nước và rừng phòng hộ cho thủy điện Trị An.
- VQG Cát Tiên cung cấp nguồn lợi kinh tế từ các bàu, suối, sông ở Vườn. Trước đây, khi chưa thành lập VQG Cát Tiên, người dân địa phương sống bằng nguồn lợi đánh bắt cá làm thực phẩm và bán tạo thêm thu nhập trong gia đình. VQG Cát Tiên là địa bàn luôn hấp dẫn các nhà nghiên cứu,

khám phá những bí ẩn về thế giới tự nhiên, hệ động thực vật thủy sinh, chim, thú… mối quan hệ tương hỗ giữa hệ sinh thái cạn và hệ sinh thái đất ngập nước...

Tuy nhiên, thực trạng khai thác các giá trị TNDL vào hoạt động du lịch tại VQG Cát Tiên trong những năm qua chưa được đầu tư và phát triển đúng mức để tạo ra các sản phẩm đặc thù phục vụ nhu cầu tham quan, nghiên cứu, nghỉ dưỡng, dã ngoại của quần chúng nhân dân và khách quốc tế.

2.3.2. Thực trạng du lịch cộng đồng tại khu vực VQG Cát Tiên

2.3.2.1. Sản phẩm du lịch

❖ Các sản phẩm du lịch tự nhiên

Hầu hết sản phẩm của Vườn hiện nay đều mang tính tự nhiên, hoang dã và gắn liền với văn hóa bản địa của cồng đồng địa phương. Đã thể hiện được nhiều nét đặc trưng, độc đáo và hấp dẫn với nhiều du khách. Những sản phẩm này vẫn tiếp tục được giữ vững và nâng cấp, mở rộng.

Trong giai đoạn từ 2013 – 2020 tập trung giữ vững và cải tạo, nâng cấp những sản phẩm du lịch hiện có, đồng thời khai thác mở rộng thêm đến các điểm nổi bật và có sức thu hút lớn để tạo thêm các sản phẩm mới; trong đó cần chú trọng đến những sản phẩm nổi bật, bao gồm:

- ***Xem thú hoang dã:***

Đây là sản phẩm đặc sắc và độc đáo của VQG Cát Tiên vì nó luôn tạo cho du khách có được cảm giác mạo hiểm và cảm nhận được sự thân thiện giữa con người với thiên nhiên hoang dã ở VQG Cát Tiên thông qua việc được tận mắt thấy các đàn thú lớn, nhỏ như nai, mễn, heo rừng và nhiều loài thú ăn thịt xuất hiện đi kiếm ăn trên đồng cỏ rộng lớn tại khu vực Núi Tượng. Sản phẩm này là thế mạnh của Vườn.

- ***Tham quan vùng đất ngập nước:***

Vùng đất ngập nước là nơi kiếm ăn của nhiều loài thú móng guốc, thú ăn cỏ và các loài thú ăn thịt nhỏ và nhiều loài bò sát khác. Bàu Sấu tại VQG Cát Tiên là nơi đã được Công ước Ramsar công nhận là vùng đất ngập nước có tầm quan trọng Quốc tế, là nơi phục hồi thành công loài cá sấu nước ngọt trong tự nhiên. Đây cũng là một sản phẩm đặc trưng, hấp dẫn đối với nhiều du khách trong và ngoài nước, nhất là đối với các nhà khoa học.

Vùng đất ngập nước khu vực Núi Tượng cũng là nơi mà các loài thú, chim như Bò tót, Nai, Heo rừng, Công... chọn làm nơi tìm kiếm thức ăn hàng ngày, đêm nên khu vực này cũng là một sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách.

- ***Xem chim:***

VQG Cát Tiên là môi trường thiên nhiên sống của nhiều loài chim, trong đó có nhiều loài thuộc nhóm quý, hiếm như Gà tiền, Gà so cổ hung, Gà lôi hồng tía, Cao cát....xem chim sẽ mang lại cảm giác thoải mái, thư thái cho du khách khi hòa mình vào thiên nhiên hoang dã. Xem chim giúp du khách có cơ hội tìm hiểu những đặc tính sinh hoạt của những loài chim, phát hiện những loài chim mới. Chim được phân bố ở nhiều khu vực trong toàn Vườn nên thời gian dành cho việc thưởng thức sản phẩm này đối với du khách cũng kéo dài hơn.

- ***Xem Vượn, Voọc hoang dã:***

Đây là sản phẩm từ chương trình cứu hộ Linh trưởng của Vườn. Vào các buổi sáng sớm hàng ngày, Vượn, Voọc ngoài tự nhiên thường hay tụ tập về gần khu vực mà đồng loại của chúng đang được chăm sóc tại Trung tâm cứu hộ Linh trưởng (Đảo Tiên) trước khi tái thả vào môi trường tự nhiên, vì vậy khách đến khu vực này rất dễ dàng bắt gặp chúng.

- ***Khám phá rừng nhiệt đới*** (Trecking)***:***

Rừng của VQG Cát Tiên có thảm thực vật và thành phần thực vật rừng rất phong phú, đa dạng đã được công nhận là khu dự trữ sinh quyển và vùng

đất Ramsar, trong mỗi khu rừng đều có những con đường mòn, đường tuần tra, bảo vệ rừng. Du khách có thể đi theo những con đường này để tham quan các sinh cảnh rừng, xem dấu chân voi, các loài động, thực vật quý trong rừng, hít thở không khí trong lành của thiên nhiên. Mỗi tuyến đường, mỗi vùng đất, mỗi sinh cảnh rừng luôn là những điều thu hút và hấp dẫn khách du lịch.

❖ ***Các sản phẩm du lịch văn hóa***

- ***Di tích, di chỉ lịch sử***

Sự đa dạng cộng đồng các dân tộc với những truyền thống văn hoá khác nhau đang chứa đựng một kho tàng to lớn các kiến thức bản địa.

Ngoài những giá trị to lớn về tài nguyên thiên nhiên, sự phong phú về dân tộc, VQGCT còn có giá trị về mặt lịch sử và văn hoá. Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, nổi tiếng với nhà ngục Tà Lài. Trong thời gian chống Mỹ nơi đây từng là chiến khu D, nơi đóng quân của Trung ương Cục miền nam, nơi trực tiếp lãnh đạo quân và dân miền đông kháng chiến chống Mỹ.

+ Khu vực VQGCT còn giữ được di chỉ của nền văn hoá Óc eo, đã từng một thời hưng thịnh từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ VII sau công nguyên. Bộ ngẫu tượng Linga và Yoni ở Cát Lộc có kích thước lớn nhất ở Việt Nam hiện nay.

Khu vực di chỉ rộng khoảng 10 ha ở dọc sông Đồng Nai, là khu di tích văn hoá, đã được Bộ Văn hoá Thông tin xếp hạng. ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã có kế hoạch cho khai quật và trùng tu lại các đền thờ nhưng do hạn chế về kinh phí, kinh nghiệm cũng như về năng lực thiết kế, do vậy các công trình hiện nay đang đợi ý kiến chỉ đạo của Bộ Văn hoá Thông tin và tìm kiếm nguồn ngân sách để trùng tu. Các sản phẩm khai quật được bao gồm nhiều lá vàng in hình các thần vệ nữ, thần Silva, ... và các đồ gốm chứng tỏ một thời hưng thịnh của Vương quốc Phù Nam cổ. Việc khai quật di chỉ và xác định

các niên đại, nguồn gốc, xuất xứ của di chỉ, nguồn gốc của các vật liệu xây dựng, ... đang được các nhà khoa học nghiên cứu.

- ***Lễ hội***

+ Lễ hội đâm trâu: giống như nhiều dân tộc thiểu số sống vùng Tây Nguyên, lễ hội đâm trâu là một nét sinh hoạt văn hoá của người S'tiêng và Châu Mạ. Lễ hội này có tính chất ăn mừng và để tế thần.

+ Lễ quay đầu trâu: đây là lễ hội thể hiện nét đẹp riêng của người S'tiêng. Qua lễ hội thể hiện tinh thần tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách giữa các cá nhân trong cộng đồng.

+ Lễ mừng lúa mới: được tổ chức thường xuyên sau mỗi vụ mùa. Trong lễ hội chỉ cần một con vật bất kỳ, lễ hội này được tổ chức để cảm ơn các thần linh đã giúp đỡ cho một vụ mùa no đủ.

+ Lễ hội cồng chiêng: đây là lễ hội của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số trong vùng, được tổ chức vào bất kỳ lúc nào trong năm khi có dịp.

- ***Các sản phẩm dệt của người Mạ***

Các mô típ hoa văn thường thể hiện theo lối tả thực; được dệt liền hoặc móc thêm các loại sợi màu trong quá trình dệt. Việc tạo hoa văn trên các sản phẩm dệt không cầu kỳ, phức tạp như ở một số tộc người khác. Gam màu vì thế chủ yếu chỉ thường là: màu sẫm, màu đỏ trên nền vải đen hay màu xanh trên nền vải mộc trắng.

Các mô típ hoa văn thường liên quan đến 3 loại hình:

- Mô típ hình động vật như: hình con lạc đà, hình con gà, con hươu, con khỉ, con bướm, con vịt và con trâu.

- Mô típ thực vật: thường là các loại cỏ cây, hoa rừng

- Các mô típ khác như: hình mặt trờ, hình ngôi sao; hình ngôi nhà dài, cối giã, hình chiếc ché.

Hiện có khoảng 20-30 phụ nữ có thể dệt thành thạo. Tuy nhiên, một số người có kinh nghiệm và kỹ năng tay nghề khá hơn như: Ka Bắt, Ka Rách, Ka Diễm-những người được coi là dệt đẹp nhất ấp.

- ***Các sản phẩm đan lát***

Vì cuộc sống mang tính tự túc, tự cấp, nên hầu như người đàn ông nào cũng biết đan lát các loại đồ gia dụng, dùng trong đời sống hằng ngày. Các sản phẩm đó thường là: các loại gùi đan bằng lạt mây, tre; nia, rổ, sàng sẩy, mẹt; các loại giỏ đựng hạt gieo nương, giỏ cá…Nếu như việc dệt vải thường do chị em phụ nữ đảm nhiệm, thì việc đan lát lại hoàn toàn do nam giới đảm nhiệm. Hiện chỉ còn một số cá nhân như K'Sổi, K'Poòng đan khéo tay.

- ***Ẩm thực, đặc sản địa phương***

Các món ăn có khả năng đáp ứng thị hiếu khách du lịch gồm:

- Cơm lam.
- Các loại xôi màu.
- Nộm hoa chuối, nộm đu đủ.
- Một số món nướng (cá nướng, thịt nướng).
- Khâu nhục.

- ***Các loại hình văn nghệ dân gian của người Tày, người Mạ***

Làn điệu dân ca

- Hát then
- Hát lượn
- Hát phongslư
- Bên cạnh các làn điệu dân ca, nhạc cụ, người Tày còn có các điệu múa như múa nón, múa tay khá hấp dẫn.
- Hiện có khoảng 20 phụ nữ biết chơi hát then và hát lượn. 3 người biết chơi đàn tính giỏi là: Hoàng Văn Quý, La Vạn Xuân và Lý Thị Slình. Người thổi sáo: Hoàng Văn Hậu.

- Hiện đội văn nghệ người Mạ có 10 nữ và đội chơi cồng chiêng 6 nam và 02 bộ cồng chiêng.

Nhiều phong tục tập quán cũng gắn liền với sự tồn tại của rừng, chẳng hạn như phong tục chia sẻ sản phẩm săn bắn, giúp nhau khai thác gỗ làm nhà, sử dụng dược thảo từ rừng để chữa bệnh, vào rừng khai thác lương thực, thực phẩm lúc giáp hạt v.v... Rừng như một yếu tố quan trọng để hình thành và phát triển những phong tục tập quán, những truyền thống văn hoá, những phẩm chất đạo lý tốt đẹp của cộng đồng.

2.3.2.2. Nhận thức về du lịch cộng đồng của người dân địa phương.

Người dân xác định du lịch là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm và tăng thêm thu nhập cải thiện cuộc sống cộng đồng dân cư khi cùng tham gia phát triển các dịch vụ phục vụ du lịch và phục vụ trực tiếp khách du lịch. Chính vì vậy cần đa dạng hóa sản phẩm du lịch và đầu tư cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch. Khuyến khích con em học các nghiệp vụ du lịch và và tham gia công tác du lịch tại địa phương, liên kết với các gia đình sản xuất cung ứng sản phẩm lưu niệm thành chuỗi các giá trị đáp ứng cho khách du lịch.

Tại VQG Cát Tiên cũng cần đa dạng hóa sản phẩm du lịch và đầu tư tư CSHT - vật chất kỹ thuật, mở rộng các tuyến tham quan, sản xuất các sản vật địa phương, các hoạt động giới thiệu văn hóa ẩm thực truyền thống quê hương. Khuyến khích con em học các nghiệp vụ du lịch và và tham gia công tác du lịch tại địa phương, liên kết với các gia đình sản xuất cung ứng sản phẩm lưu niệm thành chuỗi các giá trị đáp ứng cho khách du lịch.

CĐĐP trực tiếp tham gia vào việc giữ bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống bản địa của mình, đồng thời góp

phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, nhằm thúc đẩy cho du lịch phát triển.

Tham gia vào hoạt động du lịch trực tiếp nhằm tạo thu nhập cải thiện đời sống thông qua một số làng nghề hiện có tại địa phương.

Việc đo hiểu biết của người dân về DLCĐ khá khó. Một là do khái niệm DLCĐ còn khá mới mẽ với người dân, hai là do đặc điểm tâm lý e dè của người dân, nên có xu hướng trả lời cho qua. Có 2 câu hỏi được đặt ra là: Thế nào là DLCĐ và DLCĐ mang lại lợi ích gì. Tỷ lệ trả lời: "Không biết và không có lợi gì" chiếm khoảng 8 – 11%. Điều này cho thấy một bộ phận không nhỏ chưa hiểu về DLCĐ (xin xem thêm trong phần phụ lục, mục kết quả khảo sát tại câu số 5 và câu số 6).

Biểu đồ 2.3: Nhận thức cộng đồng địa phương về DLCĐ

Tiên.

2.3.2.3. Thái độ của cộng đồng với hoạt động du lịch tại VQG Cát

Các khu dự trữ sinh quyển thế giới tại Việt Nam là tài sản vô giá gắn kết cộng đồng với môi trường tự nhiên, là cốt lõi để bảo tồn giá trị tài nguyên thiên nhiên và bản sắc dân tộc, là cơ sở để sáng tạo những giá trị mới. Sự coi trọng và bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị ấy là nhân tố quan trọng góp phần bảo vệ, xây dựng và phát triển kinh tế của địa phương và đất nước.

Cộng đồng dân cư tích cực tham gia các hoạt động giáo dục ý thức bảo

vệ, gìn giữ môi trường, hưởng ứng các chính sách của nhà nước cùng nhau

bảo vệ tài nguyên rừng và phát huy giá trị văn hóa truyền thống xây dựng các khu bảo tôn thiên nhiên, tham gia tích cực vào các hoạt động văn hóa, văn nghệ của địa phương, tham gia công tác xây dựng và phát triển quê hương.

Qua bảng hỏi được lấy ý kiến từ 200 đáp viên, khi trả lời các câu hỏi về "ủng hộ việc phát triển DLCĐ và tham gia các hoạt động phục vụ du khách đều chiếm tỉ lệ khá cao: gần 80% cho câu hỏi 8 và ở câu 7 cho thấy người dân địa phương cũng ý thức được giá trị thiên nhiên và văn hóa truyền thống của mình (81 – 97%) chính là yếu tố thu hút du khách. Ngoài ra, kết quả tích cực cũng được thể hiện qua các câu hỏi về mong muốn có nhiều du khách hơn, muốn được tập huấn cách phục vụ, vốn để đầu tư….

Biểu đồ 2.4: Cơ cấu hoạt động du lịch của cộng đồng địa phương

Những công việc ưa thích là hướng dẫn du lịch (23%), sau đó là bán hàng vặt, đồ lưu niệm, nước uống, bánh kẹo khoảng (22%). Có đến 10% muốn khách đến ăn, nghỉ tại nhà mình. Đây cũng là điểm lợi thế cho việc phát triển loại hình DLCĐ tại địa phương sẽ có lực lượng đông đảo tham gia làm hướng dẫn khách, đồng thời cũng không ít người sẽ đầu tư về dịch vụ lưu trú để đón khách đến tham quan.

Thông qua bảng kết quả khảo sát thực tế về thái độ của cộng đồng đối với VQG Cát Tiên cho thấy thái độ của cộng đồng tôn trọng và đề cao giá trị

tài nguyên của Vườn đối với địa phương và cộng đồng, từ việc ý thức cao về giá trị của VQG Cát Tiên cho thấy cần phát huy sự gắn kết giữa Ban quản lý Vườn với chính quyền địa phương và người dân trong việc phát triển các sản phẩm du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách và người dân trong vùng và các vùng phụ cận.

2.3.2.4. Sự tham gia của cộng đồng đối với hoạt động du lịch

Cộng đồng dân cư tích cực tham gia các hoạt động gìn giữ bảo vệ môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, góp phần vào việc làm đa dạng và phong phú hệ thống động thực vật của Vườn cũng như phát huy những giá trị truyền thống văn hóa của mình. Tuy nhiên du lịch của VQG Cát Tiên hiện nay phát triển chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có, cũng như chưa có ảnh hưởng đáng kể đến CĐĐP với ý nghĩa tích cực lẫn tiêu cực.

Tuy nhiên sau khi khảo sát thực tế cho thấy, một số địa bàn được đánh giá là có tiền năng rất lớn để phát triển loại hình DLCĐ là: Tà Lài và Đắk Lua của huyện Tân Phú.

Theo thống kê của UBND năm 2012, của huyện Tân Phú: Xã Đắk Lua có 1.391 hộ với 6.764 nhân khẩu và 4.464 lao động; xã Tà Lài có 1.779 hộ với 7.563 nhân khẩu và 3.328 lao động. Trong đó tổng số hộ nghèo và cận nghèo của 2 xã là 1.396 hộ (chiếm 38,8%). Con số này đã giảm 3% so với năm 2011. Thu nhập bình quân đầu người năm 2012 là 6 triệu đồng/năm với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 3,8%.Hoạt động du lịch không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho người dân địa phương mà còn góp phần tăng trưởng kinh tế cho huyện. Trong năm 2012 vừa qua, lĩnh vực thương mại - dịch vụ - du lịch đã đóng góp 315 tỷ 500 triệu đồng, tăng 12,01% so với 2011. Kết quả từ khảo sát cũng cho thấy du lịch góp phần tăng cường hiểu biết về môi trường của người dân địa phương thông qua trao đổi, học tập với khách du lịch, góp phần

nâng cao dân trí, cải thiện nhận thức, tạo mối quan hệ xã hội ngày càng tiến bộ hơn.

Theo khảo sát, phần lớn các gia đình ở đây đều tham gia một số hoạt động du lịch, trong đó nhiều nhất là kinh doanh dịch vụ ăn uống (24 %) và kinh doanh dịch vụ lưu trú (21%). Hầu hết họ đều chưa biết đến khái niệm DLCĐ (chiếm đến 82%). Nếu địa phương được đầu tư hơn nữa về du lịch, đặc biệt là DLCĐ, người dân địa phương nơi đây rất sẵn lòng tham gia với các công việc như: kinh doanh dịch vụ ăn uống, lưu trú, kế tiếp là phục vụ vận chuyển, bán đồ lưu niệm cũng được người dân địa phương quan tâm. Người dân tại VQG Cát Tiên nhìn nhận những trở ngại của địa phương họ xuất phát từ CSHT, CSVCKT (chiếm 26% và 35%), tiếp đó là trình độ quản lý, nguồn nhân lực và sản phẩm du lịch là 19%, 15% và 5%. Người dân được phỏng vấn hầu như đều có ý kiến về việc nhà nước, chính quyền hỗ trợ về vốn cho họ trong việc làm du lịch, hướng dẫn cho họ những cách thức hoạt động du lịch sao cho hiệu quả thông qua các chương trình huấn luyện, đào tạo của những chuyên gia về ngành du lịch.

2.3.2.5. Lợi ích của cộng đồng khi tham gia vào hoạt động du lịch

Tà Lài và Đăk Lua được biết là hai xã vùng đệm áp sát VQG Cát Tiên có nhiều ưu thế để phát triển DLCĐ. Nhất là khi VQG Cát Tiên đang trở thành địa điểm được du khách trong và ngoài nước ưa thích. Nhưng 2 xã này cũng được biết đến là 2 xã nghèo nhất so với các xã còn lại trong huyện.

Với mục tiêu phát triển DLCĐ bền vững, Ban quản lý du lịch VQG Cát Tiên đã xây dựng các mô hình liên kết giữa các công ty du lịch, chính quyền và người dân địa phương. Nhờ vậy, quyền lợi của người dân khi tham gia kinh doanh du lịch được đảm bảo.

Khi triển khai dự án DLCĐ, ban quản lý dự án đã xác định phải thành lập được một tổ hợp tác liên kết người dân địa phương để đứng ra quản lý tài

sản, nhân lực và thực hiện công tác liên kết với các đơn vị du lịch. Số tiền đóng góp thấp nhất là 100.000 đồng/người để tất cả mọi người dân đều có thể tham gia đóng góp, tránh tình trạng lợi nhuận chủ yếu tập trung vào một số người có khả năng kinh tế đóng góp nhiều thì được hưởng lợi nhiều. Hiện tại, Tổ hợp tác có 19 người và đang ký kết với Công ty Du lịch Lữ hành Viet Adventure. Công ty sẽ đưa khách du lịch các địa điểm trong hai ấp. Từ đấy, người trong tổ hợp tác với tư cách là hướng dẫn viên sẽ hướng dẫn khách tham quan, ăn uống. Lợi nhuận thu được chia theo hình thức 50/50 và được chia đều cho các xã viên.

Theo ông Nguyễn Văn Hanh, ở ấp 4 tổ 3, xã Đăk Lua, một trong ba hộ đang tham gia dịch vụ homestay: Mô hình homestay là mô hình mới và cần nhiều điều kiện mới có thể tham gia được. Do vậy, Ban quản lý dự án mới triển khai cho một số hộ sau đó sẽ triển khai dần cho tất cả các hộ trong xã. Thông qua UBND xã Đăk Lua, các hộ đã liên kết được với công ty Inno Việt. Cũng với hình thức phân chia lợi nhuận như xã Tà Lài, ước tính trong năm 2012 thu nhập bình quân hàng tháng của mỗi hộ là khoảng 6,9 triệu đồng. Ngoài ra, một phần nhỏ sẽ được trích ra để hỗ trợ cho các lễ hội văn hóa, trẻ em nghèo hiếu học, người già không nơi nương tựa, trồng cây xanh… nhằm đảm bảo cho mọi thành viên trong hai xã đều được hưởng lợi từ du lịch.

Không chỉ thế, điều được hơn cả là thông qua hình thức liên kết này, người dân địa phương được học hỏi kinh nghiệm quản lý, thiết kế tour du lịch, các kỹ năng cần thiết khác để hướng dẫn khách nước ngoài. Từ đó, sẽ hình thành nên nền tảng vững chắc cho hoạt động kinh doanh du lịch sau này.

Thông qua việc đánh giá tiềm năng phát triển du lịch tại 2 xã Tà Lài và Đắk Lua nói riêng và huyện Tân Phú nói chung cùng với sự quan tâm đúng mức của các sở ban ngành trong huyện cũng như của tỉnh đã chỉ ra những lợi ích trước mắt và lâu dài của việc khai thác các TNDL hiện có của mình nhằm

phát triển DLCĐ cũng như giáo dục ý thức và lợi ích của người dân khi tham gia vào loại hình du lịch này thật sự rất có ý nghĩa.

2.3.3. Đánh giá chung về sự phát triển du lịch cộng đồng khu vực VQG Cát Tiên

❖ **Thuận lợi:**

Nam Cát Tiên là khu rừng vẫn còn giữ được vẻ nguyên sơ của mình qua nhiều thế kỷ. VQG sở hữu những giá trị về hệ sinh thái hấp dẫn đặc biệt cùng với TNDL văn hóa đặc sắc. Có tính ĐDSH cao, thể hiện ở tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng; có nhiều loài động thực vật rừng quý hiếm; dễ quan sát các loài chim, thú rừng hoang dã; Cảnh quan thiên nhiên đẹp; Rừng được bảo vệ tương đối nguyên vẹn.

Có tài nguyên sinh thái nhân văn phong phú đa dạng của hơn 30 dân tộc anh em. Đa dạng về văn hoá, dân tộc bản địa, di chỉ khảo cổ học Cát Tiên; Có những đặc trưng về tài nguyên sinh thái nông nghiệp, du lịch đồng quê như trồng dâu nuôi tằm, canh tác nông nghiệp, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản...

Đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển 411 thế giới vào ngày 10/11/2011. VQG Cát Tiên luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Chính Phủ, các Bộ ngành, các cơ quan khoa học, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước.

Nhu cầu giải trí, thưởng thức DLST, DLCĐ của người dân ngày càng cao. VQG Cát Tiên đang là điểm đến của nhiều du khách trong và ngoài nước.

VQG Cát Tiên có vị trí thuận lợi, cách không xa các thành phố lớn, nằm trên trục đường TPHCM – Đà Lạt thuận tiện việc di chuyển, đi lại.

VQG Cát Tiên đã là thành viên Hiệp hội du lịch tỉnh Đồng Nai từ năm 2008 nên có nhiều thuận lợi trong lĩnh vực quảng bá, kết nối các tour, tuyến và xây dựng chiến lược maketing phát triển DLST. Sở Văn hóa, Thể thao và

Du lịch tỉnh Đồng Nai luôn quan tâm và tạo điều kiện để Vườn được tham gia trưng bày và giới thiệu các sản phẩm du lịch của Vườn tại hội chợ du lịch quốc tế tại TP Hồ Chí Minh hàng năm.

Nhiều báo, đài Trung ương và các tỉnh đến Vườn để xây dựng chương trình quảng bá giới thiệu về ĐDSH, sinh thái, tài nguyên và du lịch tại Vườn

VQG Cát Tiên cách TP Hồ Chí Minh khoảng 150km, nằm trên trục quốc lộ 20, thuận tiện cho du khách đến nghỉ dưỡng cuối tuần, xem chim, xem thú, dã ngoại, khám phá thiên nhiên, hay trong các đợt tham quan, học tập nhận thức về môi trường và văn hóa bản địa của các trường Đại học, Cao đẳng trong cả nước. Số lượng du khách không ngừng tăng trong những năm qua và những năm kế tiếp.

CSHT gồm hệ thống các tuyến diểm du lịch, nhà nghỉ, hội trường, các dịch vụ đưa đón, phục vụ khách ngày càng hoàn thiện, đáp ứng được các nhu cầu tham quan, nghỉ ngơi của du khách.

Ngày nay khi nhu cầu du lịch của con người ngày càng cao thì việc lựa chọn các điểm du lịch hướng về cuộc sống thiên nhiên càng được nhiều người ưa chuộng.

Cộng đồng dân cư địa phương nhận thức được việc khai thác các động thực vật hoang dã, chặt phá rừng bừa bãi đã tác động xấu phá vỡ cảnh quan môi trường, hệ sinh thái tự nhiên. Vì thế người dân mong muốn phát triển du lịch và tham gia tích cực vào việc xây dựng và tổ chức các hoạt động du lịch phục vụ khách như một sinh kế bền vững cho đời sống kinh tế địa phương.

Nguồn thu từ hoạt động du lịch đã được đưa một phần vào việc chi trả lương cho cán bộ làm công tác bảo tồn, cải tạo, tu bổ các phương tiện, trang thiết bị và CSVCKT phục vụ cho hoạt động du lịch. Du lịch góp phần tạo các mối quan hệ giữa các VQG với các tổ chức trong nước và quốc tế, tạo ra cơ hội thu hút các dự án, đầu tư, hỗ trợ bảo tồn.

❖ **Khó khăn:**

DLCĐ được xem là một nguồn lực cho hoạt động kinh tế và xã hội của VQG Cát Tiên.

Bên cạnh những mặt thuận lợi, việc phát triển DLCĐ ở VQG Cát Tiên cũng gặp không ít những khó khăn nhất định đến công tác bảo tồn. Các hoạt động xây dựng phục vụ du lịch (nhà cửa, đường sá, hồ bơi, sân tennis...) hoạt động xây dựng cơ bản, như đường xá, nhà cửa đã làm thay đổi phần nào diện mạo tự nhiên của vườn.

Số lượng khách du lịch đến VQG Cát Tiên ngày một tăng, lại tập trung vào một khoảng thời gian nhất định nhất là vào mùa khô gây nên sự quá tải đối với môi trường du lịch. Nước thải, thu nhặt cây cảnh và ô nhiễm tiếng ồn từ những nhóm khách quá đông là những vấn đề chưa kiểm soát được. Đây là những nguy cơ gây ô nhiễm môi trưởng, tác động xấu đến khu hệ động thực vật của Vườn như: lượng rác thải tăng và tiếng ồn của du khách (chủ yếu là du khách nội địa) nên ít nhiều cũng sẽ gây ảnh hưởng đến đời sống của các loài động thực vật hoang dã.

Lượng mưa lớn, kéo dài trong 6 tháng từ tháng 5 đến tháng 10 đã làm hạn chế rất lớn đến việc tổ chức cho khách đi tham quan các tuyến, điểm trong rừng như Bầu sấu, xem thú, xem chim nên lượng khách đến Vườn vào mùa này thường giảm nhiều.

VQG Cát Tiên nằm trong hệ thống các khu rừng đặc dụng cần được bảo vệ một cách nghiêm ngặt. Chính vì thế, các hoạt động du lịch diễn ra ở khu vực trung tâm Vườn cần phải được hạn chế; tránh các tác động tiêu cực từ hoạt động du lịch ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên.

Các sản phẩm du lịch còn khá đơn điệu, TNDL chưa được khai thác và phát triển mạnh nên chưa tạo ra được sản phẩm hấp dẫn đặc trưng cho khu du lịch: Các tour tham quan di chỉ Cát Tiên chưa thuận lợi trong việc tổ chức đưa

khách đến, tuyến Tà Lài cũng rất đơn điệu. Lòng hồ Bầu Sấu đang dần bị thu hẹp và nông cạn do nạn cỏ trấp không được xử lý tận gốc, mỗi năm cạn thêm, hẹp thêm sẽ đến lúc không chèo xuồng được; Bãi xem thú đang có nguy cơ bị con người tác động do thiếu kiên quyết xử lý các đối tượng làm rẫy trong khu vực; Rẫy quýt vẫn xịt thuốc sâu nên thú không ra, thú có nguy cơ bị nhiễm độc. Tình trạng săn, bẫy bắt thú rừng trái phép vẫn chưa ngăn chặn được.

Các hướng dẫn viên, thuyết minh viên du lịch chưa được cập nhật các kiến thức về rừng, về ĐDSH do vậy có nhiều khó khăn trong thuyết trình.Hơn nữa hướng dẫn viên địa phương còn yếu kém về kỹ năng thuyết minh, kiến thức chuyên ngành về văn hóa và sinh thái.

Mối quan hệ chia sẻ lợi ích, nguồn lợi từ du lịch mang lại chưa có quy tắc rõ ràng giữa các đối tượng tham gia hoạt động du lịch như: cộng đồng dân cư, ban quản lý DLCĐ, công ty lữ hành…

Chưa có chính sách đầu tư phát triển DLCĐ tại VQG Cát Tiên, chưa có hướng dẫn thuê đất, cách tổ chức. DLCĐ chủ yếu dựa vào nguồn tài nguyên ĐDSH, chưa khai thác mạnh nguồn tài nguyên nhân văn, chưa đề cập đến quyền hưởng dụng của người dân,…

Cộng đồng dân cư nhận thức chung về du lịch còn hạn chế, chưa có sự tham gia và hưởng lợi của cộng đồng (cách hưởng thụ, vốn đầu tư, sản phẩm du lịch,…). Các tác động có thể gây hại từ du khách.

Vốn đầu tư cho DLCĐ thấp. Các khoản thu được từ kinh doanh du lịch chưa nhiều nên việc đầu tư tái sản xuất mở rộng còn rất ít, trong khi nhu cầu đầu tư nâng cấp tour, tuyến, thiết bị, dịch vụ là rất lớn. Quan điểm công tác phát triển DLCĐ gắn liền với CĐĐP nhằm giáo dục, bảo tồn các giá trị TNDL được xem là phi lợi nhuận, tuy nhiên Nhà Nước chưa có chính sách ưu đãi vốn để phát triển.

Tiểu kết chương 2

Trong chương hai, luận văn đi sâu vào phân tích những tiềm năng lợi thế trong phát triển du lịch và DLCĐ khu vực VQG Cát Tiên, đó là những giá trị tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên văn hóa bản địa đặc sắc.

Đồng thời căn cứ vào các thống kê từ các xã, Trung tâm DLST của VQG Cát Tiên và kết quả khảo sát của tác giả đối với 200 đáp viên và 50 hộ dân – đánh giá về nhận thức, mức độ tham gia của cộng đồng, tác động của chính sách, chính quyền địa phương, sự hợp tác với các tổ chức, các mô hình liên kết với các doanh nghiệp lữ hành… để nêu lên những hạn chế tồn tại trong phát triển DLCĐ.

Qua đó các giải pháp được đề xuất tương ứng với từng vấn đề cụ thể: thu hút sự quan tâm hơn nữa của cộng đồng trong việc tham gia DLCĐ, tham gia các buổi huấn luyện về nghiệp vụ du lịch, xây dựng sản phẩm tiêu biểu, huy động các nguồn lực… Các vấn đề này sẽ được trình bày trong chương ba.

Chương 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI KHU VỰC VQG CÁT TIÊN

3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển

3.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển DLCĐ phải phù hợp với quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững của VQG Cát Tiên trong cùng thời kỳ, phù hợp với chiến lược phát triển du lịch của của ngành du lịch, của Bộ Nông nghiệp và PTNT và của địa phương.

Chú trọng đến các sản phẩm du lịch thế mạnh, mang nhiều nét đặc trưng, độc đáo và hấp dẫn; hướng các tour du lịch đến những vùng có nhiều tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú nằm trong khu vực phía nam của Vườn. Phát triển du lịch thân thiện với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

Phát triển DLCĐ của Vườn phải gắn kết chặt chẽ với việc bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa, phong tục tập quán của cư dân bản địa, cũng như góp phần vào việc bảo tồn ĐDSH, bằng phương pháp tiếp cận đến nhóm khách hàng mang lại hiệu quả kinh doanh cao. Như vậy sẽ thúc đẩy quá trình mang lại lợi nhuận tính trên đầu người và hạn chế tác động cơ học đối với tài nguyên thiên nhiên của VQG Cát Tiên.

Chú trọng vào việc hợp tác giữa VQG và CĐĐP vùng đệm để phát triển các hoạt động du lịch của VQG Cát Tiên, nhân rộng mô hình DLCĐ ở Tà Lài do bước đầu đã được ghi nhận là thành công để các cộng đồng khác áp dụng và thực hiện.

3.1.2. Mục tiêu phát triển

3.1.2.1. Mục tiêu chung

Khai thác có hiệu quả và bền vững tiềm năng tự nhiên, tính ĐDSH, sự phong phú về cảnh quan, môi trường để xây dựng các sản phẩm du lịch hấp dẫn mang lại các lợi ích kinh tế cho CĐĐP và phục vụ cho công tác bảo tồn.

Tạo cơ sở vững chắc cho việc phát triển DLCĐ một cách bền vững, chất lượng cao, từng bước tiếp cận với các quan điểm hiện đại về DLCĐ trên thế giới.

Đẩy mạnh các hoạt động về DLCĐ để tăng nguồn thu từ dịch vụ, từng bước có đóng góp và thay thế dần phần kinh phí sự nghiệp thuộc ngân sách Nhà nước cấp cho Vườn theo quy định tại Điều 14, Quyết định 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Thông qua các hoạt động cộng đồng góp phần giáo dục nâng cao nhận thức và tăng cường sự tham gia của chính quyền địa phương và cộng đồng vào các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và phát triển du lịch.

3.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Tăng nguồn thu nhập, có tích luỹ ổn định để tái đầu tư phát triển du lịch.

Tăng cường thu hút sự tham gia của CĐĐP vào những hoạt động du lịch của VQG và của địa phương trong hoạt động du lịch sau:

- Vận chuyển khách tham quan du lịch
- Xây dựng các nhà nghỉ (homestay) phục vụ khách tham quan du lịch.
- Cung cấp các sản phẩm nông nghiệp để chế biến các món ăn cung cấp cho khách du lịch…
- Sản xuất hàng lưu niệm truyền thống của địa phương, tham gia cung cấp các dịch vụ du lịch như: lưu trú, ăn uống, biểu diễn nghệ thuật dân gian truyền thống, thuyết minh viên….

- Phối hợp hành động của cộng đồng trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường VQG.

3.1.3. Định hướng phát triển

- Xây dựng quy hoạch phát triển du lịch cho VQG Cát Tiên và vùng đệm theo hướng phát triển bền vững.

- Đưa hoạt động DLCĐ trở thành ngành kinh tế quan trọng của cộng đồng dân cư vùng đệm.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữ Ban quản lý VQG với cộng đồng cư dân vùng đệm nhằm bảo tồn các nguồn tài nguyên môi trường VQG, cũng như sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch VQG.

- Năng cao chất lượng các dịch vụ du lịch toàn diện và đồng bộ nhằm đảm bảo sự hài lòng của du khách.

3.2. Những giải pháp phát triển du lịch cộng đồng ở khu vực VQG Cát Tiên

3.2.1. Giải pháp phát triển cộng đồng gắn với VQG Cát Tiên

❖ *Ổn định dân cư vùng VQG Cát Tiên và phụ cận:*

Con người là một bộ phận không thể tách rời hệ sinh thái, do vậy không thể tách rời vai trò của người dân trong việc bảo vệ rừng, bảo vệ ĐDSH trên các nguyên tắc, quy định của pháp luật, khai thác kiến thức bản địa, khuyến khích họ tham gia vào xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ ĐDSH, cùng tham gia và chia sẻ các lợi ích như từ các nguồn lợi về DLST. Do vậy:

- Muốn giữ được hệ sinh thái rừng, việc làm có ý nghĩa mang tính chiến lược đầu tiên là xây dựng các khu dân cư bền vững trong cả "vùng đệm" và "vùng lõi". Cần hoàn thiện việc quy hoạch và sử dụng đất đai của các đơn vị hành chính cấp xã, thôn (ấp) trong khu vực VQG Cát Tiên. Công nhận quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ gia đình để họ yên tâm sử dụng.

- Đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả cao và thích nghi với môi trường sinh thái ở miền Đông Nam bộ.

- Đầu tư xây dựng CSHT nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng thêm một số chợ trong các xã để trao đổi, lưu thông hàng hóa.

- Xây dựng các hệ thống thủy lợi để tưới, tiêu và hạn chế tác hại của bão, lũ lụt gây ra như những năm trước đây.

- Xã hội hóa giáo dục, kiên cố hóa các phòng học, trường học. Huy động tối đa các em đến tuổi đi học được đến trường. Có chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo.

- Củng cố các cơ sở y tế cấp xã, mở rộng mạng lưới đến thôn, ấp. Có chính sách trợ giá, cấp phát thuốc chữa bệnh miễn phí cho người nghèo và các cộng đồng dân tộc thiểu số.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các cộng đồng dân cư được hưởng thụ nét đẹp văn hóa truyền thống và văn hóa bản địa phục vụ cho nhu cầu của người dân và khách du lịch.

❖ *Tuyên truyền cho cộng đồng dân cư về giá trị và lợi ích của VQG:*

-Tuyên truyền cho mọi công dân sống trong khu vực VQG Cát Tiên hiểu rõ giá trị hệ sinh thái của rừng đối với đời sống con người; đồng thời có trách nhiệm gìn giữ, bảo vệ rừng quốc gia như bảo vệ những tài sản riêng của cá nhân, gia đình mình.

-Gắn lợi ích của người dân vào lợi ích của VQG Cát Tiên. Các chương trình, dự án bảo vệ rừng, trồng rừng đều có lợi ích của họ trong đó. Làm cho họ trở thành người chủ thực sự của rừng, chứ không phải là người đi làm thuê cho nhà nước. Giao khoán đất rừng cho hộ gia đình và tập thể cộng đồng chăm sóc, bảo vệ và kèm theo những lợi ích thiết thực cho người dân để giữ rừng, góp phần nâng cao đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội của các cộng đồng cư dân trong khu vực.

❖ *Phát triển mạng lưới giao thông:*

-Đường giao thông đi lại trong Vườn khá thuận tiện, có những đường mòn dẫn vào các khu dân cư, điểm tham quan ở rất sâu trong Vườn có nhiều đoạn, tuyến đường chỉ có thể tiếp cận bằng xe máy về mùa khô. Về nguyên tắc, không nên phát triển đường giao thông trong VQG Cát Tiên, chỉ nên thiết lập một mạng lưới đường mòn phục vụ cho công tác tuần tra. Việc nâng cấp đường mòn tuần tra trong Vườn chỉ nên dừng ở mức thuận lợi cho đi bộ chứ không nên cho đi lại bằng xe gắn máy. Một số đường mòn gần khu Văn phòng Trụ sở Vườn cần nâng cấp, bảo dưỡng phục vụ cho Du lịch sinh thái – cộng đồng.

- Việc xây cầu qua sông Đồng Nai tại văn phòng Vườn cần phải được xem xét và đánh giá tác động môi trường kỹ lưỡng. Đối với khách DLST, việc qua sông bằng phà lại có sự độc đáo và hấp dẫn hơn, tạo cảm giác được sang một thế giới hoang sơ, cách biệt với nhịp sống ồn ào náo nhiệt nơi đô thị, điều mà họ muốn được trải nghiệm khi tìm đến với VQG Nam Cát Tiên.

3.2.2. Các giải pháp thu hút cộng đồng tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch

3.2.2.1. Vận động cộng đồng tham gia vào hoạt động du lịch

Tác động của cộng đồng có ảnh hưởng đến các giá trị TNDL và phát triển du lịch. Chính vì vậy, để phát triển du lịch cần thiết phải đẩy mạnh phát triển DLCĐ, trong đó các giá trị truyền thống và vai trò của cộng đồng được phát huy. Với tiềm năng DLCĐ sẵn có, VQG Cát Tiên cần tập trung hơn nữa để phát triển loại hình du lịch này, vừa tăng nguồn thu nhập, cải thiện đời sống người dân, bảo tồn và gìn giữ tài nguyên, môi trường, văn hóa truyền thống, giữ gìn các nghề, làng nghề và đa dạng hóa các hoạt động du lịch thông qua công tác vận động cộng đồng tích cực tham gia vào các hoạt động du lịch.

Vận động người dân tham gia vào các buổi hướng dẫn cách tổ chức đón tiếp, bố trí nơi nghỉ cho du khách có nhu cầu tham quan, khám phá phong tục, tập quán của người dân và các hoạt động lao động, sản xuất của người dân địa phương; Tham gia các buổi tập huấn kỹ năng giao tiếp, tổ chức nhà nghỉ và vệ sinh môi trường xung quanh, thành lập các đội văn nghệ tại thôn, bản, sẵn sàng biểu diễn phục vụ khi du khách có nhu cầu.

Hỗ trợ và khuyến khích các hộ dân trong thôn, xã khôi phục và phát triển một số ngành, nghề truyền thống, như đan lát,sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm. Bên cạnh đó, tăng cường vận động người dân tham gia bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan .

Tăng cường tuyên truyền và đối thoại với dân về chính sách phát triển DLCĐ tại địa phương, lợi ích mang lại thực sự cho CĐĐP.

Vận động các đoàn thể, các hội và người dân Nam Cát Tiên tích cực tham gia vào các hoạt động du lịch của địa phương thông qua các lễ hội, các buổi giao lưu văn hóa văn nghệ, thông qua hoạt động sản xuất các sản phẩm du lịch, cung cấp các dịch dụ lưu trú, ăn uống, vận chuyển, hướng dẫn khách… để phục vụ du khách đến địa phương tham quan.

Muốn gắn kết và thu hút người dân tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các hoạt động du lịch thì phải cho họ thấy lợi ích và những đóng góp thiết thực từ du lịch đem đến cho cộng đồng không chỉ về mặt phát triển kinh tế, văn hóa, môi trường và an ninh, an toàn xã hội… sao cho mỗi người dân đều trở thành chủ thể và được hưởng lợi từ các hoạt động du lịch. Đó là điểm mấu chốt để thu hút cộng đồng tham gia vào các hoạt động du lịch, phát huy hiệu quả và phát triển DLCĐ bền vững.

3.2.2.2. Khuyến khích và tạo điều kiện để cộng đồng tham gia vào hoạt động du lịch

Khuyến khích và tạo điều kiện để cộng đồng tham gia vào hoạt động du lịch cần có chính sách hỗ trợ người dân phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và từng bước tiếp chuyển sang cơ cấu kinh tế địa phương tăng tỷ lệ dịch vụ du lịch. Việc hỗ trợ được thực hiện bằng vốn ưu đãi để người dân chủ động mua sắm nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất hàng hóa, phát triển các nghề thủ công truyền thống qua việc người dân được tiếp cận từ các nguồn vốn của Quỹ hỗ trợ giảm nghèo, Quỹ quốc gia về việc làm, vốn tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội, các chương trình, dự án…

Tăng cường thực hiện các chính sách và giải pháp thích hợp để phát triển du lịch và mô hình DLCĐ tại địa phương như: ưu đãi về thuế và miễn giảm các đóng góp cho cộng đồng tham gia vào các hoạt động du lịch trong thời gian ban đầu. Hướng dẫn người dân sửa chữa nâng cấp và xây cất nhà nghỉ, chỉnh trang cảnh quan môi trường để đón khách lưu trú, mua sắm trang thiết bị phục vụ du khách, được tham gia các lớp đào tạo ngoại ngữ, tin học, kỹ năng giao tiếp, hướng dẫn du lịch, biểu diễn văn nghệ cộng đồng, chế biến món ăn và phục vụ khách du lịch.

Hơn nữa, cần tạo điều kiện cho con em địa phương được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ về du lịch và trở về xây dựng quê hương thông qua các chính sách cụ thể, đồng thời cần xây dựng các vùng trồng rau, chăn nuôi sạch cung ứng cho địa phương và phục vu khách tham quan để phát triển DLST và DLCĐ tại Nam Cát Tiên.

Mặt khác, trung tâm DLST và GDMT Nam Cát Tiên cũng cần nghiên cứu thị hiếu của khách tham quan, mua sắm và tiêu dùng để kết hợp với địa phương tạo ra những sản phẩm lưu niệm gắn với đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân và các sản phẩm khác cần thiết để phục vụ khách đồng thời tuyên truyền quảng bá hình ảnh của VQG Cát Tiên thông qua các vật phẩm để đáp ứng nhu cầu của du khách.

3.2.2.3. Xúc tiến quảng bá du lịch Nam Cát Tiên

Cùng với sự kiện VQG Cát Tiên được công nhận là khu dự trữ sinh quyển thứ 411 thế giới, đây còn là khu bảo tồn di chỉ Văn hóa Óc Eo có giá trị lịch sử đã làm cho VQG Cát Tiên thật sự nổi tiếng và nhiều người biết đến. Điều đó đã tạo cho VQG Cát Tiên có tiềm năng DLST, văn hóa, có tính cạnh tranh so với các điểm đến khác, có sức hút lớn du khách trong nước và khách quốc tế.

Với trình độ phát triển khoa học công nghệ hiện nay thì việc quảng bá hình ảnh du lịch VQG Cát Tiên là vô cùng thuận lợi với nhiều hình thức như:

Xây dựng các ấn phẩm hình ảnh, tài liệu, phim quảng cáo bằng nhiều ngôn ngữ; phát triển trang web cho du khách tìm hiểu về điểm đến Nam Cát Tiên; tổ chức mời các hãng lữ hành quốc tế, các phóng viên báo chí, truyền hình về tham quan, viết bài, đưa tin về hình ảnh và các hoạt động du lịch tại Nam Cát Tiên, tham gia các sự kiện, hội chợ về du lịch.

Để tập trung thực hiện tốt công tác quảng bá DLCĐ ở VQG Cát Tiên có các chương trình xúc tiến dài hạn và mang tính chuyên nghiệp. Thông tin quảng bá du lịch cần cụ thể, sát với yêu cầu tìm hiểu thông tin của khách du lịch. Công tác xúc tiến, quảng bá cần sự phối kết hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch với các doanh nghiệp du lịch và chính quyền địa phương như: Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể Thao và Du Lịch tỉnh Đồng Nai, doanh nghiệp du lịch và các cơ quan đơn vị ở TP.HCM như: Saigontourist, Vietnamtourism và các doanh nghiệp lữ hành khác, các trường đại học, các trường phổ thông đưa các học sinh đến học tập, tham quan động thực vật, cắm trại, kết hợp các chương trình về nguồn ở địa phương.

Phối hợp tổ chức thông tin quảng cáo trên các dịch vụ vận chuyển khách từ Tp. Đà Lạt, TP.HCM và Tp.Phan Thiết đến VQG Cát Tiên.

Phối hợp với Hiệp hội VQG và Khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam trong việc tham dự các hội chợ, triển lãm, hội thảo chuyên đề... ở trong và ngoài nước về công tác phát triển DLCĐ và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Các hình thức thông tin, quảng cáo: các tờ rơi, áp phích, thông tin, panô, băng video… tại các đầu mối giao thông, nhà hàng, khách sạn, các phương tiện vận chuyển… để cho khách có được các thông tin về các chuyến đi, địa điểm đến Cát Tiên.

Tổ chức các tour khảo sát cho các hãng lữ hành để qua đó họ hiểu và đưa Đồng Nai nói chung, VQG Cát Tiên nói riêng thành một trong những chương trình du lịch của họ.

Việc xây dựng thương hiệu yêu cầu cần có một kế hoạch tổng thể và chi tiết để có thể đem lại kết quả tích cực, lâu dài cho điểm đến trong chiến lược phát triển du lịch của địa phương. Nghiên cứu cho thấy VQG Cát Tiên vẫn chưa xây dựng được nhận diện thương hiệu cho du lịch do đó cần thực hiện xây dựng thương hiệu riêng cho VQG Cát Tiên và tiến hành xúc tiến, quảng bá du lịch một cách chuyên nghiệp, nhắm vào thị trường mục tiêu là các quốc gia cụ thể. Lấy điểm đến, sản phẩm du lịch, thương hiệu Nam Cát Tiên làm đối tượng xúc tiến đồng thời tranh thủ sự hỗ trợ của Ngành du lịch và các tổ chức chính phủ, phi chính phủ để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, quảng bá hình ảnh du lịch của Vườn đến với các quốc gia trên thế giới.

3.2.3. Đào tạo chuyên môn nghiệp vụ du lịch cho cộng đồng

3.2.3.1. Đào tạo kỹ năng giao tiếp và ngoại ngữ

Bồi dưỡng kiến thức cơ bản về DLCĐ như: kỹ năng chào đón và phục vụ khách lưu trú; kỹ năng sắp xếp và chuẩn bị đón khách; kỹ năng giao tiếp cơ bản với khách du lịch bằng tiếng Anh; kỹ năng hướng dẫn; kiến thức vệ

sinh an toàn thực phẩm, kỹ năng chế biến và phục vụ ẩm thực là việc làm hết sức cần thiết đối với cộng đồng để sẵn sàng, tự tin đón tiếp và phục vụ khách.

Qua kết quả phỏng vấn về sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động du lịch cho thấy cộng đồng tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch còn hạn chế. Một trong những nguyên nhân của sự hạn chế này là do trình độ học vấn của cộng đồng, khả năng giao tiếp hạn chế. Ý thức được điều đó hầu hết đáp viên đều muốn được tập huấn về kỹ năng giao tiếp và nói chuyện với khách du lịch bằng chính ngôn ngữ mà khách sử dụng làm tiếng nói.

Nét đẹp về văn hóa giao tiếp ứng xử trong hoạt động DLCĐ là nền tảng sự tồn tại bền vững. Vì vậy trong phát triển du lịch cần phải có kỹ năng giao tiếp và ứng xử thân thiện có văn hóa trong các hoạt động du lịch, đặc biệt là DLCĐ bởi đặc trưng của DLCĐ là khách du lịch cùng ăn, cùng ở, cùng sinh hoạt trọng một phạm vi và một không gian nhất định tại nhà dân.

Như vậy việc đào tạo kỹ năng giao tiếp và ngoại ngữ ở một trình độ nhất định để phát triển du lịch là việc làm cần thiết đối với thuyết minh viên, người kinh doanh trong cộng đồng dân cư của khu vực VQG và vùng đệm.

3.2.3.2. Đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ du lịch

Hình thành đội ngũ hướng dẫn viên, thuyết minh viên tại chỗ đáp ứng nhu cầu của các đối tượng khách du lịch:

Tập huấn kỹ năng hướng dẫn, thuyết minh và đón tiếp khách cho một số cán bộ nhân viên của Vườn, đồng thời tập huấn cho thuyết minh viên là người của cộng đồng để nâng cao kiến thức của họ về VQG và văn hoá bản địa.

Đào tạo về kỹ năng nghiệp vụ lưu trú, ăn uống cho các nhà nghỉ, cơ sở ăn uống trong cộng đồng và VQG, đặc biệt là những hướng dẫn về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và đồ uống, an ninh, an toàn, trật tự xã hội.

Ngoài việc đào tạo kỹ năng nghiệp vụ du lịch cũng cần tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng dệt, ca hát, múa và biểu diễn cồng chiêng cho người địa phương, đặc biệt cho người dân Tà Lài, Đắc Lua để giúp cho việc thúc đẩy phát triển du lịch ở VQG Cát Tiên.

Như vậy, việc đào tạo kỹ năng nghiệp vụ du lịch cho những người tham gia vào DLCĐ ở địa phương cần thực hiện tốt theo các nội dung sau:

*Thứ nhất:*Tổ chức đón tiếp khách du lịch. Những người tham gia vào việc hướng dẫn khách và người dân cần có thái độ thân thiện tạo ấn tượng của du khách ngay từ đầu và trong suốt thời gian khách du lịch ăn, ở tại nhà và tham quan tại địa phương cho đến khi khách rời khỏi địa phương.

*Thứ hai:*Tổ chức ăn, ở và tham quan cho khách du lịch được thực hiện một cách chu đáo, giới thiệu rõ về không gian ở, ăn uống, sinh hoạt, nơi tham quan và những thông tin cần thiết cho du khách.

Việc đào tạo những kỹ năng và nghiệp vụ du lịch cho người dân tham gia vào các hoạt động du lịch là hết sức cần thiết và phải được thực hiện một cách thiết thực mang tính ứng dụng thực tế để người dân tham gia công tác đón tiếp khách, hướng dẫn khách và phục vụ khách một cách tự tin và đem lại sự hài lòng cho du khách góp phần thúc đẩy phát triển du lịch của địa phương.

3.2.4. Giải pháp về sản phẩm du lịch cộng đồng

Sản phẩm du lịch đóng vai trò tiên quyết trong việc thu hút khách du lịch. Vì vậy VQG Cát Tiên phải tạo ra được sản phẩm du lịch đặc trưng, có chiều sâu, mang sắc thái riêng biệt.

Việc đẩy mạnh hoạt động doanh nghiệp lữ hành và các nhà cung cấp các sản phẩm du lịch là vô cùng cần thiết. Từ đó, nhà nước cùng doanh nghiệp có thể thực hiện các giải pháp xây dựng và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch như sau:

- Mở thêm các tuyến du lịch hấp dẫn tại VQG giúp người dân tham gia nhiều hơn vào hoạt động du lịch tại VQG góp phần đa dạng hóa các sản phẩm du lịch.

- Phát triển loại hình du lịch homestay trên cơ sở các dịch vụ lưu trú thuộc sở hữu của người dân địa phương.

- Đẩy mạnh loại hình DLCĐ trên nền tảng đầu tư khai thác hợp lý nguồn TNDL phong phú của động thực vật cũng như phong tục tập quán của người dân địa phương. Đây là loại hình du lịch tạo ra những sản phẩm du lịch thân thiện với môi trường mang tính giáo dục cao đối với khách du lịch và CĐĐP.

- Xây dựng những sản phẩm du lịch văn hoá gắn với phong tục tập quán, nếp sống sinh hoạt của người dân địa phương, sản phẩm của làng nghề truyền thống, nghệ thuật ẩm thực độc đáo để phục vụ khách du lịch.

- Bên cạnh công tác bảo tồn là đầu tư phục dựng lại di chỉ khảo cổ Óc Eo để thu hút các nhà nghiên cứu và khách tham quan du lịch.

- Mở các gian hàng trưng bày và bày bán các sản vật của địa phương như: thổ cẩm, quà lưu niệm làm từ mây tre, mật ong, ... nhằm tạo nguồn thu cho người làm du lịch và góp phần quảng bá sản phẩm du lịch của VQG.

- Mở rộng thêm các dịch vụ như: dẫn đường, vận chuyển, xem thú đêm... cho khách du lịch.

3.2.5. Huy động vốn để xây dựng CSVCKT du lịch

Tiến hành đồng thời nhiều hình thức đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, đầu tư nước ngoài, liên doanh liên kết, cổ phần, tư nhân, cộng đồng... trong đó ưu tiên thu hút và khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công tác bảo tồn các nguồn tài nguyên, môi trường VQG, công tác khảo cổ và bảo tồn di tích... Khu vực VQG cần huy động nhiều nguồn vốn nhằm mục đích

phát triển du lịch và dịch vụ, trong đó coi trọng nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước vào sản phẩm du lịch có chất lượng cao.

Hiện số vốn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đồng Nai được nhà nước phân bổ theo các giai đoạn không ngừng tăng lên. Tuy nhiên, các cơ quan nhà nước cần hình thành cơ chế huy động vốn thích hợp để thu hút và tạo ra các nguồn vốn đầu tư phát triển các hoạt động kinh doanh du lịch trong đó có nguồn vốn từ dân... để phát triển CSHT, CSVCKT du lịch như đường xá, thông tin liên lạc, phương tiện vận chuyển, cơ sở lưu trú, cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí, cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ... chú trọng đầu tư các sản phẩm du lịch gắn liền với cộng đồng.

3.2.6. Ban hành cơ chế chính sách cho hoạt động DLCĐ

Hiện nay các hoạt động du lịch của VQG được sự điều phối của Trung tâm DLST và GDMT. Trung tâm du lịch được thành lập và đi vào hoạt động nhằm khai thác môi trường sinh thái tự nhiên của VQG; thực hiện công tác giáo dục, tuyên truyền bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và khai thác, phát huy tiềm năng về du lịch và dịch vụ, góp phần phát triển và nâng cao vị thế của VQG; bổ sung nguồn thu phục vụ cho công tác bảo tồn và các hoạt động của VQG; tạo công ăn việc làm, có thu nhập ổn định cho một bộ phận người dân địa phương trong vùng đệm khi tham gia làm dịch vụ du lịch, góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường VQG; thúc đẩy các hoạt động bảo tồn, xây dựng và phát triển các giá trị của Khu dự trữ sinh quyển thế giới. Chính quyền địa phương ban hành các quy định chấn chỉnh tình hình kinh doanh dịch vụ, giá cả, tệ nạn bán hàng rong và đeo bám gây phiền hà cho khách; thanh tra, kiểm tra các cơ sở kinh doanh lưu trú, ăn uống, lữ hành, vận chuyển để đảm bảo quyền lợi của khách du lịch. Cải cách thủ tục hành chính nhằm góp phần thúc đẩy việc tham gia hoạt động du lịch của các doanh nghiệp cũng như CĐĐP

ngày một đông đảo hơn; tham mưu, hướng dẫn, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi cho các bên tham gia du lịch.

Ngoài ra, ban quản lý VQG cùng với các cơ quan ban ngành nên có cơ chế chính sách và sự phân chia trách nhiệm giữa các bên tham gia; xây dựng nội quy DLCĐ tại VQG; xây dựng quy chế kết hợp giữa các bên tham gia phát triển (về quyền lợi và trách nhiệm); ban hành và thực hiện một số chính sách nhằm phát huy những lợi thế và hạn chế những khó khăn để phát triển DLCĐ.

3.2.7. Tổ chức quản lý và bảo tồn tài nguyên nhằm phát triển DLCĐ

Phát triển DLCĐ trên cơ sở khai thác TNDL gắn với công tác bảo tồn tính ĐDSH nhằm mục tiêu phát triển bền vững cho du lịch của địa phương. Để thực hiện công tác bảo tồn tại VQG Nam Cát Tiết cần xác định rõ những yếu tố cơ bản tác động đến hiệu quả trong việc bảo vệ TNDL nhằm đảm bảo duy trì được tính đặc sắc cho nguồn tài nguyên này.

Những nội dung quản lý: Ban quản lý VQG cùng phối hợp với các cơ quan hữu quan nghiên cứu, thống kê, rà soát lại tất cả TNDL trong khu vực, từ đó phân loại, xác định thứ tự ưu tiên trong đầu tư khai thác, xác định các tuyến điểm tham quan du lịch để có kế hoạch bảo vệ, tôn tạo, nâng cấp TNDL, CSHT, CSVCKT du lịch cũng như phương thức quản lý, đặc biệt các tuyến điểm tham quan du lịch hiện có. Tổ chức đan xen các loại hình văn hóa truyền thống ngay tại các di tích văn hóa lịch sử hoặc tại nơi khách nghỉ chân trong các làng nghề để chương trình du lịch thêm sinh động, kéo dài thời gian lưu lại của khách.

Nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ ngành du lịch và văn hóa, được học tập kinh nghiệm quản lý và khai thác tài nguyên ở nước ngoài và trong

nước; thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của những người tham gia hoạt động du lịch của CĐĐP. Tuyên truyền, quảng bá các giá trị của TNDL thông qua ấn phẩm quảng cáo, tập gấp, sách hướng dẫn, mạng Internet, các cuộc hội chợ, triển lãm…; mở rộng mối quan hệ quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và khai thác TNDL để tranh thủ sự trợ giúp quốc tế để phát triển bền vững.

TNDL chỉ có thể được bảo vệ và khai thác hợp lý nếu có sự phối hợp đồng bộ của các ngành, các cấp và người dân, trong đó vai trò của CĐĐP được tham gia đóng góp ý kiến đối với công tác quy hoạch, xây dựng cơ chế chính sách bảo tồn và phát triển du lịch, tham gia các hoạt động du lịch và được chia sẽ lợi ích từ các hoạt động du lịch là một nhân tố quan trọng nếu không nói là quyết định.

3.3. Kiến nghị

3.3.1. Đối với UBND huyện Tân Phú và tỉnh Đồng Nai

Về CSHT –CSVCKT du lịch: Cần nhanh chóng thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng các công trình, CSVCKT phục vụ phát triển DLCĐ tại VQG Cát Tiên.

Đầu tư *CSHT –CSVCKT* du lịch tại các xã trọng điểm: Phát triển các khu, cụm, điểm du lịch; Xây dựng CSHT du lịch theo hướng bền vững, phù hợp với cảnh quan môi trường, mở rộng các tuyến và loại hình du lịch tham quan tại VQG Cát Tiên với các xã khác trong địa bàn huyện. Khẩn trương xây dựng, nâng cấp tuyến đường từ Tà Lài – Đắk Lua – Cát Tiên... đến các xã vùng ven và các vùng phụ cận để thuận lợi cho hoạt động tham quan và kinh doanh du lịch, khai thác TNDL ở VQG Cát Tiên.

Quy hoạch đầu tư xây dựng các khu trưng bày và bán sản phẩm của các làng nghề truyền thống, nâng cấp hệ thống giao thông thôn, xã. Xây dựng các

khu vui chơi giải trí ở các trung tâm huyện, thành lập các khu nhà vườn để phục vụ nhân dân và khách du lịch tham quan.

Xúc tiến du lịch: Tổ chức chương trình xúc tiến điểm đến thông qua các hoạt động của các cơ quan truyền thông và hãng lữ hành; Tổ chức các sự kiện du lịch xanh, văn hóa du lịch, sản xuất và phát hành các ấn phẩm quảng bá du lịch gồm tờ rơi về các sự kiện du lịch, tập gấp về các tuyến, điểm du lịch, sách; Giới thiệu về VQG Cát Tiên trên các báo viết và báo điện tử và bản đồ du lịch bỏ túi để tại các khách sạn, các văn phòng du lịch.

*Về cơ chế, chính sách:*Xây dựng, cơ chế chính sách quy định theo thẩm quyền để tạo nguồn lực cho hoạt động kinh doanh du lịch.

3.3.2. Đối với Ban quản lý VQG Cát Tiên

Tăng cường công tác quản lý môi trường sinh thái và môi trường xã hội nhân văn của khách du lịch, các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch. Đồng thời, thực hiện tốt công tác quản lý bảo tồn hệ sinh thái động thực vật trước nguy cơ cháy rừng, chặt phá cây rừng và săn bắn động vật hoang dã.

Tổ chức kiểm kê đánh giá chi tiết TNDL tự nhiên và xã hội nhân văn để xác định tuyến điểm tham quan trong ranh giới rừng quốc gia để có cơ sở đầu tư nâng cấp hạ tầng và CSVCKT phục vụ du lịch.

Tăng cường phối hợp và tranh thủ ý kiến của CĐĐP cũng như tạo điều kiện cho CDĐP tham gia vào các hoạt động du lịch tại VQG.

Nâng cấp các cơ sở lưu trú, ăn uống, phương tiện vận chuyển và các cơ sở dịch vụ du lịch khác phù hợp với cảnh quan, môi trường, tiện nghi phục vụ khách du lịch tham quan.

Xây dựng một đội ngũ thuyết minh viên có hiểu biết về giá trị về giá trị của VQG cả tự nhiên lẫn văn hoá – xã hội, có kỹ năng hướng dẫn trong đó có có thuyết minh viên có trình độ ngoại ngữ đảm bảo nhu cầu phục vụ cho khách du lịch quốc tế.

Ban quản lý VQG cùng các cơ quan ban ngành có những cơ chế khuyến khích người dân tham gia phát triển du lịch nhằm góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo cho địa phương. Đồng thời thông qua việc tham gia vào hoạt động DLCĐ người dân sẽ tích cực tham gia bảo vệ tài nguyên môi trường của VQG.

3.3.3. Đối với các công ty lữ hành

Quảng bá, tiếp thị du lịch tại VQG Cát Tiên đến với khách du lịch, đưa du lịch VQG Cát Tiên thành một điểm đến trong chương trình du lịch của doanh nghiệp.

Hỗ trợ kiến thức, giúp đỡ Ban quản lý VQG Cát Tiên trong phục vụ khách du lịch, là cầu nối giữa khách du lịch và VQG.

3.3.4. Đối với người dân địa phương:

Tăng cường giáo dục và nâng cao ý thức trong cộng đồng dân cư về gìn giữ và bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch VQG, qua đó nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội trong cơ sở hoạt động kinh doanh du lịch tại địa phương.

Tiểu kết chương 3

Từ thực trạng trong hoạt động DLCĐ tại địa phương trong chương hai, trong chương ba luận văn đã lần lượt đưa ra các quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển theo thực tế của địa phương. Từ đó lần lượt đề ra các giải pháp tương ứng phù hợp, trong đó: Giải pháp phát triển cộng đồng gắn với giá trị thiên nhiên của VQG, thu hút cộng đồng tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, xây dựng sản phẩm DLCĐ, huy động vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, ban hành cơ chế chính sách để tạo điều kiện cho DLCĐ phát triển, phương thức quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và nhân văn.

Các kiến nghị lần lượt được nêu ra cho các đối tượng liên quan: Đối với chính quyền địa phương cấp huyện và tỉnh về các lĩnh vực cơ chế chính sách, xây dựng CSHT, CSVCKT trong đó có lồng ghép với các chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đẩy mạnh các chương trình xúc tiến du lịch, thông tin truyền thông. Đối với Ban quản lý VQG Cát Tiên về công tác nghiên cứu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và nhân văn, đóng vai trò chủ đạo dẫn dắt cho các mô hình, sản phẩm về DLCĐ. Đối với các công ty lữ hành trong vai trò vừa là cầu nối giữa khách du lịch và cộng đồng vừa là một kênh thông tin quảng bá cho VQG. Đối với cư dân địa phương trong việc nâng cao ý thức trách nhiệm đối với môi trường với tư cách là chủ thể trong sản phẩm DLCĐ.

KẾT LUẬN

VQG Cát Tiên là nơi chứa đựng những giá trị tuyệt vời của thiên nhiên hoang sơ và nhiều nét văn hóa độc đáo tạo nên tính hấp dẫn đối với khách du lịch và các nhà nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước. Tuy nhiên trên thực tế thì VQG Cát Tiên chưa khai thác tương xứng tiềm năng to lớn của Vườn vào hoạt động du lịch của địa phương. Hiện nay VQG mới tập trung khai thác các một số tuyến điểm DLST kết hợp với hình thức du lịch văn hóa tại các xã Nam Cát Tiên, Tà Lài và Đắk Lua.

Việc phát triển du lịch trên địa bàn còn thiếu sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan ban ngành, tổ chức, doanh nghiệp du lịch và nhất là CĐĐP. Trong khi đó nguồn lực phát triển du lịch của VQG và vùng đệm có nhiều cơ hội và lợi thế, đặc biệt là nguồn lực của cộng đồng dân cư địa phương.

DLCĐ là một cách tiếp cận nhằm tạo ra thu nhập cho người dân địa phương do vậy, CĐĐP đóng một vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, giữa VQG Cát Tiên và cộng đồng dân cư địa phương đặc biệt ở vùng đệm, sự phối kết hợp phát triển du lịch còn khập khiểng, chưa đồng bộ bài bản dẫn đến chưa lôi kéo được cộng đồng tham gia vào hoạt động du lịch.

Do nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân yếu kém của CSVCKT du lịch và sự đơn điệu của sản phẩm du lịch nên lượng khách du lịch đến VQG Cát Tiên chưa cao, do đó nguồn thu nhập từ du lịch vẫn rất hạn chế và nguồn thu nhập của CĐĐP vùng đệm từ du lịch lại càng khiêm tốn. Vì vậy, việc nghiên cứu và thúc đẩy phát triển DLCĐ tại VQG Cát Tiên là thiết thực và tất yếu.

Phát triển DLCĐ sẽ mang lại lợi ích rất lớn cho việc bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường; duy trì và phát triển nền văn hóa bản địa. Người dân tại điểm du lịch thông qua việc cung cấp các dịch vụ phục vụ khách và sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống, các món ăn,

đồ uống đặc sản của địa phương…từ đó đời sống vật chất và tinh thần của dân cư địa phương được cải thiện đáng kể, góp phần tạo ra công ăn việc làm và giảm nghèo tại địa phương.

Thông qua quá trình nghiên cứu và đánh giá tài nguyên hiện có của VQG Cát Tiên cũng như những thuận lợi và khó khăn nhằm phát triển DLCĐ có thể rút ra những vấn đề sau:

Vận dụng những cơ sở lý luận về DLCĐ, cũng như những bài học kinh nghiệm trong và ngoài nước làm tiền đề, từ đó vận dụng cho tỉnh Đồng Nai trong quá trình nghiên cứu và phát triển DLCĐ tại VQG Cát Tiên dựa trên những giá trị TNDL vốn có của Vườn.

Phân tích tình hình phát triển du lịch Đồng Nai nói chung và Nam Cát Tiên nói riêng giai đoạn 2005 – 2012 qua đó thấy được bức tranh tổng thể về thực trạng phát triển du lịch nói chung và DLCĐ tại Nam Cát Tiên nói riêng. Đồng thời, luận văn cũng phân tích được các thành tựu và hạn chế cùng với nguyên nhân của công tác phát triển du lịch tại Vườn để làm cơ sở mang tính thực tiễn cho việc xây dựng giải pháp phát triển DLCĐ.

Đánh giá lượng du khách đến với Vườn cũng như mức độ hài lòng về sản phẩm du lịch hiện có. Từ đó có những chính sách khai thác, phát triển cũng như việc bảo tồn cần được chú trọng hơn.

Nêu ra những giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế và phát huy những thế mạnh cho VQG trong việc cải thiện CSHT, CSVCKT du lịch, tổ chức quản lý, xúc tiến quảng bá, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ du lịch và phát triển sản phẩm DLCĐ. Giải pháp về ban hành cơ chế chính sách cho hoạt động DLCĐ và thúc đẩy tham gia hoạt động du lịch cho người dân địa phương.

Luận văn cũng đã đề xuất một số kiến nghị đối với các sở ban ngành chức năng của tỉnh Đồng Nai về khai thác, bảo tồn và phát huy các giá trị của tài nguyên tự nhiên và nhân văn với sự tham gia tích cực của CĐĐP trong quá trình phát triển DLCĐ để tạo điều kiện thuận lợi cho ngành du lịch tỉnh Đồng Nai thực hiện các giải pháp, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển bền vững của ngành hiện tại cũng như tầm nhìn đến năm 2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng thành phố Hải Phòng (2011), *Dự án Du lịch cộng đồng gắn với phát triển bền vững tại xã Việt Hải.*
2. Bùi Thị Hải Yến (2006) , *Tài nguyên du lịch*, Nxb Giáo dục.
3. Bùi Thị Hải Yến – Phạm Thị Ngọc Diệp – Nguyễn Thúy Hằng - Lê Thị Hiền Thanh – Phạm Bích Thủy, *Du lịch cộng đồng*, Nxb Giáo dục Việt Nam 2012.
4. Lê Bá Thảo (2008), *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb Giáo dục
5. Lê Thu Hương (2007), *Xây dựng mô hình du lịch cho người nghèo ở Vườn quốc gia Cúc Phương*, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn HN.
6. Luật Du lịch (2005), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Đình Hòe, Vũ Văn Hiếu (2001), *Du lịch bền vững,* Nxb Đại học Quốc gia HN.
8. Nguyễn Minh Tuệ, Vũ Tuấn Cảnh, Lê Thông, Phạm Xuân Hậu, Nguyễn Kim Hồng (1996), *Địa lý Du lịch*, Nxb TP.HCM.
9. Nguyễn Minh Tuệ, Lê Thông, Vũ Đình Hòa, Lê Mỹ Dung, Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Tin, Trần Ngọc Điệp (2012), *Địa lý Du lịch*, Nxb TP. HCM.
10. Nguyễn Văn Đính – Trần Thị Minh Hòa (2008), *Kinh tế du lịch*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân HN.
11. Phạm Trung Lương*, Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam, Nxb Giáo dục Việt Nam 2001.*
12. Phạm Trung Lương (2002), *Nghiên cứu xây dựng mô hình bảo vệ môi trường du lịch với sự tham gia của cộng đồng góp phần phát triển du lịch bền vững trên đảo Cát Bà - Hải Phòng.*

13. Phạm Trung Lương *"Phát triển du lịch gắn với cộng đồng và môi trường hướng thực hiện Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững ở Việt Nam"* Tài liệu tập huấn "Quản lý nhà nước về du lịch", Hà Nội, 2007.
14. Phạm Trung Lương *"Phát triển du lịch Việt Nam với sự tham gia của cộng đồng: Hiện trạng và những vấn đề đặt ra"*. Tuyển tập Hội thảo quốc gia "Sự tham gia của người dân trong lĩnh vực du lịch", Đà Lạt, Lâm Đồng, 17-19/9/2008.
15. Quỹ Châu Á – VIRI Việt Nam, *Tài liệu hướng dẫn phát triển du lịch cộng đồng*, Hà Nội 2012.
16. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Bình (2012), đề tài *Nghiên cứu, đề xuất xây dựng mô hình du lịch cộng đồng tại Khu du lịch sinh thái Vân Long (Gia Viễn, Ninh Bình).*
17. Tổ chức lao động Quốc tế, *Bộ công cụ hướng dẫn giảm nghèo thông qua du lịch*, Hà Nội 2012.
18. Tổng cục du lịch (2004), *Non nước Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin.
19. Tổng cục du lịch (2011), *Đề án phát triển du lịch cộng đồng kết hợp với xóa đói, giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn đến năm 2020.*
20. Trần Đức Thanh (1998), *Nhập môn khoa học du lịch*, Nxb Đại học Quốc gia HN.
21. Trần Thúy Anh (2010), *Ứng xử văn hóa trong du lịch*, Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội.
22. Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 1, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 2000.
23. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch Đề án *"Phát triển du lịch cộng đồng kết hợp với xóa đói giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn đến năm 2020"*. Hà Nội, 2010.

24. Võ Quế (2003), *Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại chùa Hương - Hà Tây*

25. Võ Quế - Lương Hồng Quang – Võ Chí Công, *Du lịch cộng đồng lý thuyết và vận dụng*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội 2006.

Tiếng Anh

1. David L. Edgell Sr. (2006), *Managing Sustainable Tourism: A Legacy for the Future,* Haworth Press
2. Derek Hall (2003), *Tourism and Sustainable Community Development*, Routledge
3. Derek Hall, Morag Mitchell, Irene Kirkpatrick (2005), *Rural Tourism and Sustainable Business*, Multilingual Matters Limited
4. E. Wanda George, Donald G. Reid, Heather Mair (2009), *Rural Tourism Development: Localism and Cultural Change,* Channel View Publications
5. Gianna Moscardo (2008), *Building Community Capacity of Tourism Development*, C.A.B International
6. L. Roberts, Derek Hall (2001) với *Rural Tourism and Recreation: Principles to Practice,* CABI
7. M. Thea Sinclair, Mike J. Stabler (1997), *The Economics of Tourism*, Routledge
8. Paul F.J.Eagles, S.F.McCool (2003), *Tourism in National Parks and Protected Areas: Planning and Management*, CABI
9. Peter E. Murphy (1986), *Tourism: A community Approach*, Routledge
10. Philip L.Pearce (1997), *Tourism Community Relationships*, Emerald Group Publishing
11. Rhonda Phillips (2012), *Tourism, Planning and Community Development,* Routledge

12. Sue Beeton (2006), *Community Development Through Tourism*, Landlinks Press
13. Uel Blank (1989*), The Community Tourism Industry: Imperative – The Necessity, The Opportunities, It's Potential*, Venture Publishing
14. World Health Organization, *A Guide to developing Knowledge, Attitude and Practice surveys*, WHO Press, Switzerland 2008.
15. World Tourism Organitzaion (2009), *Tourism Community Development – Asian Practices*

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng hỏi khảo sát nhận thức và mức độ tham gia của người dân vào hoạt động DLCĐ khu vực VQG Cát Tiên

Số phiếu:……

Ngày thu thập:……

Người thu thập: ……

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI KHU VỰC VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

Kính chào quí vị, tôi là Vũ Đức Cường – học viên cao học - Ngành Du lịch – Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân Văn Hà Nội.

Hiện tôi đang thu thập thông tin về "***Phát Triển Du Lịch Cộng đồng tại khu vực Vườn Quốc Gia Cát Tiên"***.

Tôi xin cam đoan những thông tin này chỉ được dùng cho mục đích tìm hiểu về đề tài trên, và không dùng cho bất kỳ mục đích nào khác. Rất cảm ơn thời giờ và thông tin của quí vị.

I/ Thông tin cá nhân

Họ tên quý khách:…….....

1- Tuổi:…….

2- Giới tính: □ Nam □ Nữ

II/ Thông tin nghiên cứu

3- Trình độ học vấn

□ Không biết chữ

□ Biết đọc, biết viết

□ Trung học cơ sở, phổ thông

□ Cao đẳng, Đại học

4- Quý vị đến từ:

□ Xã Daklua

□ Xã Tà Lài

□ Xã Cát Tiên

□ Các xã khác thuộc huyện Tân Phú

□ Các huyện khác của tỉnh Đồng Nai

5- Theo quý vị du lịch cộng đồng là hoạt động du lịch mà ?

□ Chính quyền và các tổ chức đoàn thể tổ chức để phục vụ khách

□ Công ty du lịch tổ chức để phục vụ khách

□ Người dân địa phương phục vụ các nhu cầu ăn nghỉ, hướng dẫn của du khách

□ Tôi không biết

6- Theo quý vị, du lịch cộng đồng có lợi vì ?

□ Tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người dân địa phương

□ Giới thiệu tới du khách về văn hóa và thiên nhiên của địa phương

□ Không có lợi gì

□ Tôi không biết

7- Quý vị đánh giá điều gì hấp dẫn khách du lịch ở VQG Cát Tiên? (có thể chọn nhiều phương án)

□ Động thực vật đa dạng và quang cảnh thiên nhiên

□ Người dân địa phương thân thiện và ẩm thực đặc sắc

□ Văn hóa truyền thống độc đáo

□ Không có gì

8- Quý vị có ủng hộ việc đầu tư phát triển du lịch cộng đồng ở VQG Cát Tiên không?

□ Rất ủng hộ

□ Không có ý kiến

□ Phản đối (vui lòng nêu lý do)……

9- Trong năm 2013 vừa qua, quý vị có tiếp xúc với khách du lịch không?

□ Thường xuyên

□ Thỉnh thoảng

□ Chưa bao giờ

10- Quý vị có muốn khách đến tham quan rừng VQG Cát Tiên nhiều hơn nữa không?

□ Rất muốn khách đến nhiều hơn nữa

□ Muốn lượng khách bằng hiện nay

□ Muốn khách đến không nhiều bằng hiện nay

11- Quý vị có muốn gia đình mình tham gia phục vụ khách du lịch không?

□ Muốn

□ Không muốn

□ Không có ý kiến

12- Quý vị muốn làm việc gì khi phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương?

□ Làm hướng dẫn viên du lịch

□ Chở khách

□ Đón khách đến nghỉ trong gia đình mình

□ Mở quán ăn uống, giải khát

□ Bán hàng lưu niệm cho khách

13- Quý vị có sẵn lòng giới thiệu về tập tục, văn hóa truyền thống của mình không?

□ Có

□ Không

□ Không biết nói gì

14- Quý vị có muốn tìm hiểu về Du lịch cộng đồng và cách phục vụ du khách không?

□ Có

□ Không

□ Không có ý kiến

15- Quý vị có muốn tập huấn về nghiệp vụ phục vụ khách du lịch không?

□ Có

□ Không

RẤT CẢM ƠN SỰ GIÚP ĐỠ - XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN!

Phụ lục 2. Bản Câu Hỏi Hộ Dân ở Khu Vực – Xã Đắc Lua, Tà Lài, Nam Cát Tiên

Số phiếu:……

Ngày thu thập:……

Người thu thập: ……

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI KHU VỰC VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

I/ Thông tin cá nhân

Họ và tên:……..

Địa chỉ nhà: ……..

Giới tính: □ Nam □ Nữ Tuổi:…….

Nghề nhiệp:…….

Trình độ học vấn:……

II/ Thông tin nghiên cứu

1/ Gia đình có muốn cho khách du lịch đến VQG Cát Tiên lưu trú tại nhà mình không?

□ Có

□ Không

□ Chưa biết

2/ Nếu có thể sẽ cho bao nhiêu người ở lại?

□ 1 - 2 người

□ 3 – 5 người

□ Khác ……

3/ Gia đình có thể cho du khách ở lại trong bao lâu?

□ 1 - 2 ngày

□ 3 - 4 ngày

□ Khác ……...

4/ Gia đình có đồng ý thõa thuận về giá cả ăn, ở với bên Vườn (VQG) không?

□ Có

□ Không

□ Chưa biết

5/ Gia đình sẽ đầu tư vật chất (vệ sinh, phòng ở…) không?

□ Có

□ Không

□ Chưa biết

6/ Gia đình có e ngại điều gì khi tiếp xúc với khách du lịch?

□ Bất đồng ngôn ngữ

□ Không quen với cách sống

□ Khác……

7/ Gia đình có người trong gia đình học Đại học/Cao đẳng/Trung cấp không?
(Đang hoặc đã)

□ Có (số người…….(người)___năm thứ)

□ Không

8/ Gia đình chấp nhận giá ăn, ở là bao nhiêu? (người/ngày)

□ 200.000đ – 300.000đ

□ 300.000đ – 400.000đ

□ Khác……..

9/ Quý vị có thể đầu tư bao nhiêu tiền để tham gia phục vụ khách du lịch

□ Không có khả năng

□ Dưới 10 triệu đồng

□ Từ 10 triệu – 20 triệu đồng

□ Từ 20 triệu – 50 triệu đồng

□ Trên 50 triệu đồng

RẤT CẢM ƠN SỰ GIÚP ĐỠ - XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN!